

TS. TRẦN THỊ CẨM THANH (Chủ biên)  
ThS. TÔ ĐÌNH DÂN - ThS. LÊ HỒNG DIỆP

**GIÁO TRÌNH**  
**KẾ TOÁN TÀI CHÍNH**  
(Quyển 1)

ST - NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

# GIÁO TRÌNH KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

(Quyển 1)

**Biên mục trên xuất bản phẩm của  
Thư viện Quốc gia Việt Nam**

**Trần Thị Cẩm Thanh**

Giáo trình kế toán tài chính / Trần Thị Cẩm Thanh (ch.b.), Tô  
Đình Dân, Lê Hồng Diệp. - H : Chính trị Quốc gia. - 21cm  
Q.1. - 2014. - 216tr.

1. Kế toán tài chính 2. Giáo trình  
657 - dc23

**CTF0111p-CIP**

Mã số: 317.7(075)  
CTQG - 2014

TS. TRẦN THỊ CẨM THANH (Chủ biên)  
ThS. TÔ ĐÌNH DÂN - ThS. LÊ HỒNG ĐIỆP

# GIÁO TRÌNH KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

(Quyển 1)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT  
HÀ NỘI - 2014

**TS. Trần Thị Cẩm Thanh (Chủ biên)**

**TS. Trần Thị Cẩm Thanh biên soạn Chương 1**

**ThS. Tô Đình Dân biên soạn Chương 2**

**ThS. Tô Đình Dân và ThS. Lê Hồng Diệp biên soạn Chương 3**

**TS. Trần Thị Cẩm Thanh và ThS. Lê Hồng Diệp**

**biên soạn Chương 4**

## LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Luật kế toán Việt Nam quy định kế toán tài chính là việc thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính bằng báo cáo tài chính cho đối tượng sử dụng thông tin của đơn vị kế toán. Sản phẩm cuối cùng của kế toán tài chính là hệ thống báo cáo tài chính, trong đó chứa đựng những thông tin cần thiết cho các đối tượng sử dụng nhằm đưa ra được các quyết định quản lý phù hợp với mục đích sử dụng thông tin của mình. Căn cứ vào các thông tin trên các báo cáo tài chính, các nhà quản lý doanh nghiệp biết được tình hình sử dụng các loại tài sản, lao động, vật tư, tiền vốn, chi phí và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh,... nhằm phục vụ cho việc điều hành, quản lý kịp thời cũng như việc phân tích, đánh giá tình hình, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tính hiệu quả, đúng đắn của những giải pháp quản lý đã đề ra và thực hiện trong quá trình sản xuất kinh doanh,... của doanh nghiệp, từ đó đưa ra các biện pháp, quyết định phù hợp về đường hướng phát triển của doanh nghiệp.

Xuất phát từ ý nghĩa và vai trò quan trọng của công tác kế toán tài chính đối với quản lý doanh nghiệp, để giúp bạn đọc có thêm tài liệu nghiên cứu có hệ thống về kế toán tài chính, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật xuất bản cuốn sách *Giáo trình kế toán tài chính* (Quyển 1) do TS. Trần Thị Cẩm Thanh chủ biên.

Giáo trình này được biên soạn trên cơ sở tham khảo nhiều tài

liệu kế toán tài chính trong nước, đồng thời kết hợp với những nội dung trong Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán và các thông tư hiện hành ở Việt Nam. Kết cấu cuốn sách gồm 4 chương, giới thiệu tổng quan về kế toán tài chính với những nội dung chính như vai trò, nhiệm vụ kế toán tài chính trong doanh nghiệp, nguyên tắc kế toán tài chính, tổ chức công tác kế toán tài chính trong doanh nghiệp; kế toán tiền và các khoản phải thu; kế toán hàng tồn kho trong doanh nghiệp như tính giá hàng tồn kho, kế toán chi tiết hàng tồn kho, phương pháp kế toán tổng hợp hàng tồn kho, thực hiện kế toán hàng tồn kho; kế toán phải trả cho người bán, kế toán phải trả cho người lao động và các khoản trích theo lương, kế toán chi phí phải trả,... Đồng thời, cuối mỗi chương của cuốn sách đều có câu hỏi ôn tập và bài tập vận dụng.

Việc xuất bản cuốn sách sẽ là tài liệu tham khảo tốt cho công tác quản lý doanh nghiệp, các nhà nghiên cứu, những người làm công tác giảng dạy và đông đảo sinh viên đang theo học tại các trường có đào tạo môn học kế toán. Ngoài ra, cuốn sách còn là công cụ hữu ích cho đông đảo đội ngũ nhân viên làm công tác kế toán trong các doanh nghiệp. Mặc dù các tác giả có rất nhiều cố gắng trong công tác biên soạn nhưng cuốn sách khó tránh khỏi còn thiếu sót và hạn chế. Vì vậy, tập thể tác giả biên soạn và Nhà xuất bản rất mong nhận được sự đóng góp của bạn đọc để hoàn thiện cuốn sách trong lần xuất bản sau. Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

*Tháng 6 năm 2014*

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

## *Chương 1*

# TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

## I. VAI TRÒ, NHIỆM VỤ CỦA KẾ TOÁN TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP

### **1. Vai trò của kế toán tài chính trong công tác quản lý**

Kế toán là công cụ phục vụ quản lý kinh tế, ra đời và phát triển cùng với sự ra đời và phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội loài người.

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế và sự tiến bộ của khoa học - kỹ thuật, kế toán - một môn khoa học cũng đã có sự thay đổi, phát triển không ngừng về nội dung, phương pháp... để đáp ứng được yêu cầu quản lý ngày càng cao của nền sản xuất xã hội.

Với vai trò đó, các nhà kinh tế đã đưa ra rất nhiều khái niệm khác nhau về kế toán, cụ thể:

Theo Ủy ban thực hành kiểm toán quốc tế (International Auditing Practices Committee) thì “một hệ thống kế toán là hàng loạt các loại, các nhiệm vụ ở một doanh nghiệp mà nhờ hệ thống này các nghiệp vụ được xử lý như một phương tiện duy trì các ghi chép tài chính”.

Khi định nghĩa về kế toán, Liên đoàn Kế toán Quốc tế (IFAC) cho rằng: “Kế toán là nghệ thuật ghi chép, phân loại,

tổng hợp theo một cách riêng có bằng những khoản tiền, các nghiệp vụ và các sự kiện mà chúng có ít nhất một phần tính chất tài chính và trình bày kết quả của nó”.

Ở Việt Nam, trong Điều lệ tổ chức kế toán Nhà nước ban hành theo Nghị định số 25-HĐBT ngày 18-3-1989 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) cũng đã khẳng định: “Đối với Nhà nước, kế toán là công cụ quan trọng để tính toán, xây dựng và kiểm tra việc chấp hành ngân sách Nhà nước, để điều hòa và quản lý nền kinh tế quốc dân... quản lý các hoạt động, tính toán kinh tế và kiểm tra việc bảo vệ, sử dụng tài sản, vật tư, tiền vốn nhằm bảo đảm quyền chủ động trong sản xuất kinh doanh và tự chủ tài chính của tổ chức, xí nghiệp...”.

Trong Luật kế toán năm 2003 có nêu: “Kế toán là việc thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính dưới hình thức giá trị, hiện vật và thời gian”.

Các khái niệm về kế toán nêu trên cho thấy những nhận thức, quan niệm về kế toán ở những phạm vi, góc độ khác nhau nhưng đều gắn kế toán với việc phục vụ công tác quản lý. Do vậy, kế toán là công cụ không thể thiếu được trong hệ công cụ quản lý kinh tế, kế toán là khoa học thu nhận, xử lý và cung cấp toàn bộ thông tin về tài sản và sự vận động của tài sản, các hoạt động kinh tế tài chính trong các đơn vị, nhằm kiểm tra, giám sát toàn bộ hoạt động kinh tế, tài chính của đơn vị.

Kế toán có thể được phân loại theo các tiêu thức khác nhau, giúp cho chúng ta nhận thức được nội dung, mục đích, phạm vi... của từng loại kế toán.

Điều 10 của Luật kế toán có quy định về kế toán tài chính, kế toán quản trị, kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết. Khoản 1 Điều 10 Luật kế toán có quy định: “Kế toán ở đơn vị kế toán gồm kế toán tài chính và kế toán quản trị”.

- Kế toán tài chính là việc thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính bằng báo cáo tài chính cho đối tượng sử dụng thông tin của đơn vị kế toán.

- Kế toán quản trị là việc thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính theo yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính trong nội bộ đơn vị kế toán.

Cũng tại Khoản 2 Điều 10 của Luật kế toán quy định: “Khi thực hiện công việc kế toán tài chính và kế toán quản trị, đơn vị kế toán phải thực hiện kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết”.

- Kế toán tổng hợp phải thu thập, xử lý, ghi chép và cung cấp thông tin tổng quát về hoạt động kinh tế và tài chính của đơn vị. Kế toán tổng hợp sử dụng đơn vị tiền tệ để phản ánh tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản, tình hình và kết quả hoạt động kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán.

- Kế toán chi tiết phải thu thập, xử lý, ghi chép và cung cấp thông tin chi tiết bằng đơn vị tiền tệ, đơn vị hiện vật và đơn vị thời gian lao động theo từng đối tượng kế toán cụ thể trong đơn vị kế toán. Kế toán chi tiết minh họa cho kế toán tổng hợp. Số liệu kế toán chi tiết phải khớp đúng với số liệu kế toán tổng hợp trong một kỳ kế toán.

Sản phẩm cuối cùng của kế toán tài chính là hệ thống báo cáo tài chính, trong đó chứa đựng những thông tin cần thiết cho các đối tượng sử dụng để đưa ra được các quyết định quản lý phù hợp với mục đích sử dụng thông tin của mình. Các đối tượng sử dụng thông tin do kế toán tài chính xử lý, tổng hợp cung cấp có thể chia thành:

- Các nhà quản lý doanh nghiệp;
- Những đối tượng có lợi ích trực tiếp;
- Những đối tượng có lợi ích gián tiếp.

\* Các nhà quản lý doanh nghiệp bao gồm: chủ doanh nghiệp, ban Giám đốc, hội đồng quản trị, trong quá trình ra các quyết định quản lý, họ sẽ nghiên cứu những thông tin trình bày trên các báo cáo kế toán để tìm ra những câu trả lời cho những câu hỏi khác nhau:

- Năng lực sản xuất của đơn vị như thế nào?
- Đơn vị sản xuất kinh doanh có lãi hay không?
- Tình hình công nợ và khả năng thanh toán công nợ?
- Hàng hóa tồn kho nhiều hay ít?
- Quy mô sản xuất nên thu hẹp hay mở rộng?
- Có nên chuyển hướng kinh doanh hay không?
- Có thể tăng giá trị sản phẩm hay sản xuất giới thiệu sản phẩm mới hay không?...

Như vậy, thông qua các thông tin trên báo cáo tài chính, các nhà quản lý doanh nghiệp biết được tình hình sử dụng các loại tài sản, lao động, vật tư tiền vốn, tình hình chi phí và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh,... nhằm phục vụ cho việc điều hành, quản lý kịp thời cũng như việc phân tích, đánh giá tình hình, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tính hiệu quả, đúng đắn của những giải pháp quản lý đã đề ra và thực hiện trong quá trình sản xuất kinh doanh,... của doanh nghiệp, từ đó đề ra các biện pháp, quyết định phù hợp về đường hướng phát triển của doanh nghiệp.

\* Những đối tượng có lợi ích trực tiếp đối với thông tin do kế toán cung cấp là các chủ đầu tư, chủ nợ, cổ đông, đối tác liên doanh. Căn cứ vào thông tin kế toán của doanh nghiệp, họ có thể đưa ra được những quyết định đầu tư, cho vay, góp vốn nhiều hay ít, đầu tư vào lĩnh vực ngành nghề nào, chính sách đầu tư ra sao,...? Các chủ nợ cũng ra được các quyết định cho vay phù hợp với đặc điểm, tình hình và sự phát triển của

doanh nghiệp thông qua các thông tin trên báo cáo kê toán của doanh nghiệp, họ quyết định cho vay nhiều hay ít, vay với điều kiện, lãi suất như thế nào, các chủ hàng có bán hàng cho doanh nghiệp theo phương thức trả chậm hay không?

\* Những đối tượng có lợi ích gián tiếp tới thông tin kế toán, đó là các cơ quan quản lý chức năng: thuế, tài chính, thống kê,... Các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước dựa vào thông tin do kế toán tài chính cung cấp để kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, để kiểm tra việc chấp hành, thực hiện các chính sách, chế độ về quản lý kinh tế tài chính, để quản lý và điều hành thống nhất toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Cũng trên cơ sở các thông tin kế toán tài chính của các doanh nghiệp mà các cơ quan quản lý chức năng, các cơ quan ban hành chính sách, chế độ tổng hợp nghiên cứu, hoàn thiện các chính sách, chế độ quản lý hiện hành và đề ra những chính sách, chế độ thích hợp, nhằm thực hiện các kế hoạch, đường lối phát triển nhanh chóng và toàn diện nền kinh tế quốc dân.

Qua những phân tích trên đây, ta thấy mục đích của kế toán tài chính là thu thập, xử lý, cung cấp thông tin cần thiết cho các đối tượng sử dụng khác nhau, với mục đích khác nhau, để ra được các quyết định quản lý phù hợp. Điều này nói lên vai trò quan trọng của kế toán tài chính trong công tác quản lý vi mô và vĩ mô của Nhà nước.

## **2. Nội dung và yêu cầu của kế toán tài chính**

### **2.1. Nội dung công tác kế toán tài chính**

Đối tượng của kế toán trong mọi loại hình doanh nghiệp với các lĩnh vực hoạt động và hình thức sở hữu khác nhau

đều là tài sản, sự vận động của tài sản và những quan hệ có tính pháp lý trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, sự vận động của tài sản hình thành nên các nghiệp vụ kinh tế tài chính rất phong phú, đa dạng với nội dung, mức độ, tính chất phức tạp khác nhau. Điều này, đòi hỏi kế toán phản ánh, ghi chép, xử lý, phân loại và tổng hợp một cách kịp thời, đầy đủ, toàn diện và có hệ thống theo các nguyên tắc, chuẩn mực và những phương pháp khoa học của kế toán tài chính.

Tuy các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh đa dạng, khác nhau, song căn cứ vào đặc điểm hình thành và sự vận động của tài sản cũng như nội dung, tính chất cùng loại của các nghiệp vụ kinh tế - tài chính, toàn bộ công tác kế toán tài chính trong doanh nghiệp bao gồm những nội dung cơ bản sau:

- Kế toán vốn bằng tiền, đầu tư ngắn hạn và các khoản phải thu;
- Kế toán vật tư hàng hoá;
- Kế toán tài sản cố định và các khoản đầu tư dài hạn;
- Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương;
- Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm;
- Kế toán kết quả bán hàng, xác định kết quả và phân phối kết quả;
- Kế toán các khoản nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu;
- Lập hệ thống báo cáo tài chính.

Những nội dung trên của kế toán tài chính được Nhà nước quy định thống nhất từ việc lập chứng từ các nghiệp vụ kinh tế - tài chính phát sinh, cũng như nội dung, phương pháp ghi chép trên các tài khoản kế toán, sổ sách kế toán

tổng hợp và việc lập hệ thống báo cáo tài chính phục vụ cho công tác điều hành, quản lý thông nhất trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Các nội dung kế toán nêu trên được nhìn nhận trong mỗi quan hệ chặt chẽ với quá trình ghi sổ kế toán theo quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh và tái sản xuất ở các doanh nghiệp. Chương II của Luật kế toán lại quy định nội dung công tác kế toán bao gồm: (1). Chứng từ kế toán, (2). Tài khoản kế toán và sổ kế toán, (3). Báo cáo tài chính, (4). Kiểm tra kế toán, (5). Kiểm kê tài sản, bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán, (6). Công việc kế toán trong trường hợp đơn vị kế toán chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

## **2.2. Yêu cầu của kế toán tài chính**

Để phát huy vai trò quan trọng trong công tác quản lý, cung cấp thông tin hữu ích cho các đối tượng sử dụng, kế toán phải bảo đảm được những yêu cầu quy định tại Điều 6 Luật kế toán, gồm 6 yêu cầu sau:

(1). Phản ánh đầy đủ nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh vào chứng từ kế toán, sổ kế toán và báo cáo tài chính.

(2). Phản ánh kịp thời, đúng thời gian quy định thông tin, số liệu kế toán.

(3). Phản ánh rõ ràng, dễ hiểu và chính xác thông tin, số liệu kế toán.

(4). Phản ánh trung thực hiện trạng, bản chất sự việc, nội dung và giá trị của nghiệp vụ kinh tế, tài chính.

(5). Thông tin, số liệu kế toán phải được phản ánh liên tục từ khi phát sinh đến khi kết thúc hoạt động kinh tế, tài chính, từ khi thành lập đến khi chấm dứt hoạt động của đơn

vị kế toán; số liệu kế toán phản ánh kỳ này phải kế tiếp theo số liệu kế toán của kỳ trước.

(6). Phân loại, sắp xếp thông tin, số liệu kế toán theo trình tự, hệ thống và có thể so sánh được.

Nội dung của Điều 6 Luật kế toán cũng thể hiện về các yêu cầu cơ bản của kế toán quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung đó là: trung thực, khách quan; đầy đủ; kịp thời; dễ hiểu và có thể so sánh được.

### **3. Nhiệm vụ kế toán tài chính doanh nghiệp**

Điều 5 Luật kế toán quy định các nhiệm vụ của kế toán, bao gồm:

(1). Thu thập, xử lý thông tin, số liệu kế toán theo đối tượng và nội dung công việc kế toán, theo chuẩn mực và chế độ kế toán.

(2). Kiểm tra, giám sát các khoản thu, chi tài chính, các nghĩa vụ thu, nộp, thanh toán nợ; kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản và nguồn hình thành tài sản; phát hiện và ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán.

(3). Phân tích thông tin, số liệu kế toán; tham mưu, đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán.

(4). Cung cấp thông tin, số liệu kế toán theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các nhiệm vụ quy định cho kế toán nói chung, kế toán tài chính doanh nghiệp xác định các nhiệm vụ cụ thể phù hợp với chức năng, yêu cầu của kế toán tài chính trong doanh nghiệp.

## II. NHỮNG KHÁI NIỆM, NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

### 1. Các khái niệm sử dụng trong kế toán

Chúng ta đã đề cập đến mục đích, vai trò của kế toán trong việc cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng khác nhau với những mục đích khác nhau để đưa ra được các quyết định phù hợp với yêu cầu quản lý của từng đối tượng.

Mặc dù mỗi quốc gia có hệ thống kế toán nói chung và chế độ kế toán tài chính nói riêng để phục vụ yêu cầu quản lý nền kinh tế quốc dân phù hợp với cơ chế quản lý của quốc gia đó, và do đó tồn tại các mô hình kế toán khác nhau và những quan niệm khác nhau về kế toán, song, để thực sự là công cụ quản lý với chức năng cung cấp, kiểm tra thông tin kinh tế - tài chính trong điều kiện nền kinh tế “mở” của các quốc gia và sự hội nhập của các hệ thống kế toán thì việc ghi chép, phản ánh, xử lý, cung cấp thông tin kế toán cần phải tuân theo những khái niệm, nguyên tắc kế toán đã được thừa nhận, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về kế toán trong điều kiện phát triển kinh tế cũng như yêu cầu và trình độ quản lý của mỗi quốc gia.

Vì lý do trên, Liên đoàn Kế toán Quốc tế (International Federation of Accountant - IFAC) đã nghiên cứu và ban hành nhiều tài liệu về kế toán, đặc biệt là các khái niệm, nguyên tắc kế toán được thừa nhận và các chuẩn mực quốc tế về kế toán, giúp cho các tổ chức kế toán của các quốc gia dựa vào đó để xây dựng, thiết kế và ban hành các hệ thống, chế độ kế toán phù hợp. Những khái niệm, nguyên tắc kế toán được thừa nhận là những chuẩn mực chung, là kim chỉ nam cho việc đánh giá, ghi chép, phân loại, tổng hợp và báo cáo cung cấp thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

## **2. Các nguyên tắc kế toán**

Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung quy định các nguyên tắc kế toán cơ bản dưới đây:

### **◆ Cơ sở dồn tích:**

Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp liên quan đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí phải được ghi sổ kế toán vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế thu hoặc thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền. Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

### **◆ Hoạt động liên tục**

Kế toán ở các đơn vị là việc ghi chép, phản ánh tình hình hoạt động của doanh nghiệp cho dù khả năng hoạt động của doanh nghiệp có thể là:

- Tiếp tục hoạt động;
- Có thể ngừng hoạt động.

Tuy vậy, theo khái niệm hoạt động liên tục thì công việc kế toán được đặt ra trong điều kiện giả thiết rằng đơn vị sẽ tiếp tục hoạt động vô thời hạn hoặc ít nhất còn hoạt động trong thời gian 1 năm nữa.

Khái niệm hoạt động liên tục có liên quan đến việc lập hệ thống báo cáo tài chính. Vì giả thiết đơn vị tiếp tục hoạt động, nên khi lập báo cáo tài chính người ta không quan tâm đến giá thị trường của các loại tài sản, vốn, công nợ,... mặc dù trên thực tế giá thị trường có thể thay đổi, mà chỉ phản ánh tài sản của đơn vị theo trị giá vốn - hay còn gọi là “giá phi”. Hơn nữa, vì quan niệm doanh nghiệp còn tiếp tục hoạt động nên việc bán đi những tài sản dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo giá thị trường không được

đặt ra. Chính vì thế mà giá thị trường không thích hợp và thực sự không cần thiết phải phản ánh giá trị tài sản trên báo cáo tài chính.

Mặc dù vậy, trong trường hợp đặc biệt khi giá thị trường thấp hơn giá vốn, kế toán có thể sử dụng giá thị trường như yêu cầu của nguyên tắc “thận trọng”. Mặt khác, khi một doanh nghiệp đang chuẩn bị ngừng hoạt động: phá sản, giải thể, bán... thì khái niệm “hoạt động liên tục” sẽ không còn tác dụng nữa trong việc lập báo cáo, mà giá trị thị trường mới là có tác dụng.

Như vậy, báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, nghĩa là doanh nghiệp không có ý định cũng như không buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình. Trường hợp thực tế khác với giả định hoạt động liên tục thì báo cáo tài chính phải lập trên một cơ sở khác và giải thích cơ sở đã sử dụng để lập báo cáo tài chính.

#### ♦ Giá gốc (giá vốn):

Nguyên tắc “giá gốc” là một trong những nguyên tắc cơ bản nhất của kế toán. Nguyên tắc này đòi hỏi tất cả các loại tài sản, vật tư, hàng hoá, các khoản công nợ, chi phí... phải được ghi chép, phản ánh theo giá gốc của chúng, tức là theo số tiền mà đơn vị bỏ ra để có được những tài sản đó. Giá gốc của tài sản được tính theo số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, phải trả hoặc tính theo giá trị hợp lý của tài sản đó vào thời điểm tài sản được ghi nhận. Giá gốc của tài sản không được thay đổi trừ khi có quy định khác trong chuẩn mực kế toán cụ thể.

Nguyên tắc “giá gốc” có mối quan hệ chặt chẽ với khái niệm thước đo tiền tệ và nguyên tắc hoạt động liên tục.

Chính vì giả thiết đơn vị tiếp tục hoạt động, không bị giải thể trong một tương lai gần, nên người ta không quan tâm đến giá thị trường của các loại tài sản khi ghi chép và phản ánh chúng trên báo cáo tài chính, hơn nữa giá thị trường lại luôn biến động, nên kế toán không thể dùng giá thị trường để ghi chép, lập báo cáo tài chính được. Một lý do khác là để tính toán, xác định được kết quả kinh doanh là lãi hay lỗ người ta phải so sánh giữa giá bán với giá gốc.

Qua việc nghiên cứu những khái niệm thước đo tiền tệ, nguyên tắc hoạt động liên tục và nguyên tắc “giá gốc” ta thấy trong nhiều trường hợp thì Bảng cân đối kế toán của đơn vị “không phản ánh lượng tiền” mà các tài sản của đơn vị có thể bán được hoặc thay thế được. Mặt khác, bảng cân đối kế toán cũng “không phản ánh đúng” giá của đơn vị, bởi vì một tài sản của đơn vị có thể được bán cao hơn hoặc thấp hơn số tiền phản ánh tại thời điểm lập báo cáo. Đây chính là mặt “hạn chế” của các báo cáo tài chính do việc thực hiện nguyên tắc “giá gốc”.

Vận dụng nguyên tắc “giá gốc”, chúng ta cũng quy định việc ghi chép, phản ánh các loại tài sản theo trị giá vốn thực tế tại các thời điểm khác nhau:

- Đối với tài sản, vật tư, hàng hoá mua ngoài nhập kho, thì giá trị vốn thực tế bằng giá mua cộng chi phí mua và cộng với thuế nhập khẩu (nếu có).

- Đối với các loại chứng khoán thì trị giá vốn thực tế của chúng là giá mua cộng với các chi phí mua (chi phí môi giới, chi phí thông tin, các khoản lệ phí, phí ngân hàng...).

- Đôi với tài sản, vật tư tự sản xuất, gia công chế biến: giá trị vốn thực tế là giá thành sản xuất thực tế...
- Đôi với các tài sản, vật tư, hàng hoá xuất bán thì trị giá vốn thực tế là giá thực tế tại thời điểm xuất kho.

#### ◆ Nguyên tắc trọng yếu:

Thông tin được coi là trọng yếu trong trường hợp nếu thiếu thông tin hoặc thiếu sự chính xác của thông tin đó có thể làm sai lệch đáng kể báo cáo tài chính, làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng báo cáo tài chính. Tính trọng yếu phụ thuộc vào độ lớn và tính chất của thông tin hoặc các sai sót được đánh giá trong hoàn cảnh cụ thể. Tính trọng yếu của thông tin phải được xem xét trên cả phương diện định lượng và định tính.

Nguyên tắc trọng yếu - hay còn gọi là “thực chất”, giúp cho việc ghi chép kế toán đơn giản, hiệu quả hơn nhưng vẫn bảo đảm được tính chất trung thực, khách quan.

Nguyên tắc này chú trọng đến các yếu tố, các khoản mục chi phí mang tính trọng yếu quyết định bản chất, nội dung của các sự kiện kinh tế, đồng thời lại cho phép bỏ qua không ghi chép các nghiệp vụ, sự kiện không quan trọng, không làm ảnh hưởng tới bản chất, nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

#### ◆ Nguyên tắc phù hợp:

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị sau một kỳ hoạt động là số chênh lệch (lãi hoặc lỗ) giữa doanh thu bán hàng và chi phí tính cho số hàng đã bán.

Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ

tạo ra doanh thu, chi phí của các kỳ trước và chi phí của các kỳ sau nhưng liên quan đến doanh thu đó.

Nguyên tắc phù hợp đưa ra hướng dẫn về việc xác định chi phí để tính kết quả. Chi phí để tính toán, xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tất cả các chi phí đã cấu thành trong số hàng đã bán (đó là giá thành toàn bộ của hàng đã bán).

Nói cách khác, nguyên tắc phù hợp đưa ra việc xác định phần chi phí tương ứng với doanh thu đã thực hiện.

#### ♦ Nguyên tắc thận trọng:

Nguyên tắc này đề cập đến việc lựa chọn những giải pháp trong vô số giải pháp, sao cho ít ảnh hưởng nhất tới nguồn vốn chủ sở hữu. Với sự lựa chọn như vậy, kế toán chỉ ghi các khoản thu nhập khi có những chứng cứ chắc chắn, còn chi phí thì được ghi ngay khi chưa có chứng cứ chắc chắn. Với những tài sản có xu hướng giảm giá, mất giá hoặc không bán được, cần phải dự tính khoản thiệt hại để thực hiện việc trích lập dự phòng tính vào chi phí, hoặc cố gắng tính hết những khoản chi phí có thể được cho số sản phẩm, hàng hoá đã bán để số sản phẩm hàng hoá chưa bán được có thể chịu phần chi phí ít hơn...

Như vậy, nguyên tắc thận trọng đòi hỏi:

- Phải lập các khoản dự phòng nhưng không lập quá lớn;
- Không đánh giá cao hơn giá trị của các tài sản và các khoản thu nhập;
- Không đánh giá thấp hơn giá trị của các khoản nợ phải trả và chi phí;
- Doanh thu và thu nhập chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn về khả năng thu được lợi ích kinh tế còn chi phí phải được ghi nhận khi có bằng chứng về khả năng phát sinh.

#### ♦ Nguyên tắc nhất quán:

Nguyên tắc này đòi hỏi việc áp dụng, thực hiện các khái niệm, nguyên tắc, chuẩn mực và các phương pháp kế toán... phải thống nhất trong suốt các niên độ kế toán. Trong những trường hợp đặc biệt, nếu có sự thay đổi chính sách kế toán đã lựa chọn thì đơn vị phải giải trình được lý do và sự ảnh hưởng của sự thay đổi đó trong thuyết minh báo cáo tài chính.

Thực hiện nguyên tắc nhất quán sẽ bảo đảm cho số liệu thông tin của kế toán trung thực, khách quan và bảo đảm tính thống nhất, so sánh được của các chi tiêu giữa các kỳ với nhau.

Cần lưu ý rằng các khái niệm, nguyên tắc kế toán nêu trên cần được hiểu là những khái niệm, nguyên tắc cơ bản áp dụng cho kế toán tài chính. Còn ở phạm vi kế toán nói chung thì tại Điều 7 Luật kế toán có nêu nguyên tắc kế toán như sau:

- Giá trị của tài sản được tính theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, bốc xếp, vận chuyển, lắp ráp, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác đến khi đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đơn vị kế toán không được tự điều chỉnh lại giá trị tài sản đã ghi sổ kế toán, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Các quy định và phương pháp kế toán đã chọn phải được áp dụng nhất quán trong kỳ kế toán năm; trường hợp có sự thay đổi về các quy định và phương pháp kế toán đã chọn thì đơn vị kế toán phải giải trình trong báo cáo tài chính.

- Đơn vị kế toán phải thu thập, phản ánh khách quan, đầy đủ, đúng thực tế và đúng kỳ kế toán mà nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

- Thông tin, số liệu trong báo cáo tài chính năm của đơn vị kế toán phải công khai theo quy định về nội dung công khai báo cáo tài chính của Luật kế toán.

- Đơn vị kế toán phải sử dụng phương pháp đánh giá tài sản và phân bổ các khoản thu, chi một cách thận trọng, không được làm sai lệch kết quả hoạt động kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán.

- Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước ngoài việc thực hiện quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 nêu trên còn phải thực hiện kế toán theo Mục lục ngân sách nhà nước.

Về cơ bản giữa các nguyên tắc được thừa nhận trong phạm vi quốc tế và nguyên tắc quy định trong Luật kế toán của Việt Nam không có sự mâu thuẫn nhau, chúng hoàn toàn nhất quán và bổ sung cho nhau.

### III. TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP

Để phát huy chức năng và vai trò quan trọng trong công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, đòi hỏi phải tổ chức công tác kế toán tài chính khoa học, hợp lý nhằm cung cấp thông tin một cách kịp thời, đầy đủ và trung thực, đáp ứng yêu cầu của cơ chế quản lý trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Để phù hợp và đáp ứng các yêu cầu của cơ chế quản lý trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đòi hỏi việc tổ chức công tác kế toán trong các doanh nghiệp phải tuân theo những nguyên tắc sau:

- Tổ chức công tác kế toán tài chính phải đúng những quy định trong Luật kế toán và Chuẩn mực kế toán.

- Tổ chức công tác kế toán tài chính phải phù hợp với các chế độ, chính sách, thể lệ văn bản pháp quy về kế toán do Nhà nước ban hành.

- Tổ chức công tác kế toán tài chính phải phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động quản lý, quy mô và địa bàn hoạt động của doanh nghiệp.

- Tổ chức công tác kế toán tài chính phải phù hợp với yêu cầu và trình độ nghiệp vụ chuyên môn của độ ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kế toán.

- Tổ chức công tác kế toán tài chính phải bảo đảm nguyên tắc gọn nhẹ, tiết kiệm và hiệu quả.

Những nguyên tắc trên phải được thực hiện một cách đồng bộ mới có thể tổ chức thực hiện tốt và đầy đủ các nội dung tổ chức công tác kế toán tài chính trong doanh nghiệp.

Thực chất của việc tổ chức công tác kế toán tài chính trong các doanh nghiệp là việc tổ chức thực hiện ghi chép, phân loại, tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế - tổ chức phát sinh theo những nội dung công tác kế toán bằng phương pháp khoa học của kế toán, phù hợp với chính sách, chế độ quản lý kinh tế quy định, phù hợp với đặc điểm tình hình cụ thể của doanh nghiệp để phát huy chức năng, vai trò quan trọng của kế toán trong quản lý vĩ mô và vi mô nền kinh tế.

Những nội dung cơ bản của việc tổ chức công tác kế toán tài chính trong doanh nghiệp bao gồm:

- Tổ chức vận dụng hệ thống chứng từ kế toán;

- Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp;

- Tổ chức hệ thống sổ kế toán;
- Tổ chức bộ máy kế toán;
- Tổ chức kiểm tra kế toán;
- Tổ chức lập và phân tích báo cáo kế toán;
- Tổ chức trang bị, ứng dụng các phương tiện kỹ thuật xử lý thông tin.

### **1. Tổ chức vận dụng hệ thống chứng từ kế toán**

Chứng từ kế toán là những giấy tờ và vật mang tin phản ánh nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh và đã hoàn thành làm căn cứ ghi sổ kế toán.

Hệ thống chứng từ kế toán bao gồm chứng từ bắt buộc và chứng từ hướng dẫn. Đối với các doanh nghiệp cần phải thực hiện tốt các yêu cầu quy định về nội dung, phương pháp lập, giá trị pháp lý của các chứng từ thông nhất bắt buộc. Còn với các chứng từ hướng dẫn thì tùy thuộc vào điều kiện, yêu cầu cụ thể của doanh nghiệp mình mà lựa chọn, vận dụng cho phù hợp.

Trong chương 2 Luật kế toán có quy định về nội dung công tác kế toán từ Điều 17 đến Điều 22: Các vấn đề liên quan đến chứng từ kế toán do đó yêu cầu các doanh nghiệp phải nghiên cứu thực hiện tốt những quy định trong việc tổ chức hệ thống chứng từ kế toán của đơn vị.

### **2. Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán**

- Tài khoản kế toán dùng để phân loại và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế tài chính theo nội dung kinh tế.

Hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp bao gồm các tài

khoản cấp 1, tài khoản cấp 2, tài khoản trong Bảng cân đối kế toán và tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán.

- Các doanh nghiệp, công ty, Tổng Công ty cần cứ vào hệ thống tài khoản kế toán quy định trong Chế độ kế toán doanh nghiệp, tiến hành nghiên cứu, vận dụng và chi tiết hóa hệ thống tài khoản kế toán phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh, yêu cầu quản lý của từng ngành và từng đơn vị, nhưng phải phù hợp với nội dung, kết cấu và phương pháp hạch toán của các tài khoản tổng hợp tương ứng.

- Trường hợp doanh nghiệp, công ty, Tổng Công ty cần bổ sung tài khoản cấp 1, cấp 2 hoặc sửa đổi tài khoản cấp 1, cấp 2 về tên, ký hiệu, nội dung và phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đặc thù phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính trước khi thực hiện.

- Các doanh nghiệp, công ty, Tổng Công ty có thể mở thêm các tài khoản cấp 2 và các tài khoản cấp 3 đối với những tài khoản không có quy định tài khoản cấp 2, tài khoản cấp 3 tại danh mục Hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp đã quy định nhằm phục vụ yêu cầu quản lý của doanh nghiệp mà không phải đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận.

Hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp hiện hành, bao gồm các tài khoản được chia làm 9 loại trong Bảng cân đối kế toán và 1 loại tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20-3-2006 của Bộ Tài chính.

## HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
<b>LOẠI TK 1</b>				
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>				
01	111		<b>Tiền mặt</b>	
		1111	Tiền Việt Nam	
		1112	Ngoại tệ	
		1113	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	
02	112		<b>Tiền gửi Ngân hàng</b>	Chi tiết theo từng ngân hàng
		1121	Tiền Việt Nam	
		1122	Ngoại tệ	
		1123	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	
03	113		<b>Tiền đang chuyển</b>	
		1131	Tiền Việt Nam	
		1132	Ngoại tệ	
04	121		<b>Đầu tư chứng khoán ngắn hạn</b>	
		1211	Cổ phiếu	
		1212	Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	
05	128		<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>	
		1281	Tiền gửi có kỳ hạn	
		1288	Đầu tư ngắn hạn khác	
06	129		<b>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</b>	
07	131		<b>Phải thu của khách hàng</b>	Chi tiết theo đối tượng
08	133		<b>Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ</b>	

09	<b>136</b>	1331	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ
		1332	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của tài sản cố định <b>Phải thu nội bộ</b>
10	<b>138</b>	1361	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc
		1368	Phải thu nội bộ khác <b>Phải thu khác</b>
11	<b>139</b>	1381	Tài sản thiểu chờ xử lý
12	<b>141</b>	1385	Phải thu về cổ phần hoá
		1388	Phải thu khác <b>Dự phòng phải thu khó đòi</b>
13	<b>142</b>		<b>Tạm ứng</b>
14	<b>144</b>		Chi tiết theo đối tượng
15	<b>151</b>		Chi phí trả trước ngắn hạn
16	<b>152</b>		Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn
17	<b>153</b>		<b>Hàng mua đang đi đường</b>
18	<b>154</b>		<b>Nguyên liệu, vật liệu</b>
19	<b>155</b>		Chi tiết theo yêu cầu quản lý
20	<b>156</b>		Công cụ, dụng cụ
		1561	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
		1562	<b>Thành phẩm</b>
		1567	<b>Hàng hóa</b>
			Giá mua hàng hóa
			Chí phí thu mua hàng hóa
			Hàng hóa bất động sản
21	<b>157</b>		<b>Hàng gửi đi bán</b>

22	158		<b>Hàng hoá kho bảo thuế</b>	Đơn vị có XNK được lập kho bảo thuê
23	159		<b>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>	
24	161		<b>Chi sự nghiệp</b>  1611 Chi sự nghiệp năm trước 1612 Chi sự nghiệp năm nay	
			<b>LOẠI TK 2</b>  <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	
25	211		<b>Tài sản cố định hữu hình</b>  2111 Nhà cửa, vật kiến trúc 2112 Máy móc, thiết bị 2113 Phương tiện vận tải, truyền dẫn 2114 Thiết bị, dụng cụ quản lý 2115 Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm 2118 Tài sản cố định khác	
26	212		<b>Tài sản cố định thuê tài chính</b>	
27	213		<b>Tài sản cố định vô hình</b>  2131 Quyền sử dụng đất 2132 Quyền phát hành 2133 Bản quyền, bằng sáng chế 2134 Nhãn hiệu hàng hoá 2135 Phần mềm máy vi tính 2136 Giấy phép và giấy phép nhượng quyền 2138 Tài sản cố định vô hình khác	
28	214		<b>Hao mòn tài sản cố định</b>  2141 Hao mòn tài sản cố định hữu hình	

		2142	Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính	
		2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình	
		2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	
29	<b>217</b>		<b>Bất động sản đầu tư</b>	
30	<b>221</b>		<b>Đầu tư vào công ty con</b>	
31	<b>222</b>		<b>Vốn góp liên doanh</b>	
32	<b>223</b>		<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	
33	<b>228</b>		<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	
		2281	Cổ phiếu	
		2282	Trái phiếu	
		2288	Đầu tư dài hạn khác	
34	<b>229</b>		<b>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</b>	
35	<b>241</b>		<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	
		2411	Mua sắm tài sản cố định	
		2412	Xây dựng cơ bản	
		2413	Sửa chữa lớn tài sản cố định	
36	<b>242</b>		<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	
37	<b>243</b>		<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	
38	<b>244</b>		<b>Ký quỹ, ký cược dài hạn</b>	
			<b>LOẠI TK 3</b>	
			<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	
39	<b>311</b>		<b>Vay ngắn hạn</b>	
40	<b>315</b>		<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	
41	<b>331</b>		<b>Phải trả cho người bán</b>	Chi tiết theo đối tượng
42	<b>333</b>		<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>	
		3331	<b>Nhà nước</b>	
			<b>Thuế giá trị gia tăng phải nộp</b>	

		33311	<i>Thuế giá trị gia tăng đầu ra</i>	
		33312	<i>Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu</i>	
		3332	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	
		3333	<i>Thuế xuất, nhập khẩu</i>	
		3334	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	
		3335	<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	
		3336	<i>Thuế tài nguyên</i>	
		3337	<i>Thuế nhà đất, tiền thuê đất</i>	
		3338	<i>Các loại thuế khác</i>	
		3339	<i>Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</i>	
43	<b>334</b>		<b>Phải trả người lao động</b>	
		3341	<i>Phải trả công nhân viên</i>	
		3348	<i>Phải trả người lao động khác</i>	
44	<b>335</b>		<b>Chi phí phải trả</b>	
45	<b>336</b>		<b>Phải trả nội bộ</b>	
46	<b>337</b>		<b>Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng</b>	DN xây lắp có thanh toán theo tiến độ kế hoạch
47	<b>338</b>		<b>Phải trả, phải nộp khác</b>	
		3381	<i>Tài sản thừa chờ giải quyết</i>	
		3382	<i>Kinh phí công đoàn</i>	
		3383	<i>Bảo hiểm xã hội</i>	
		3384	<i>Bảo hiểm y tế</i>	
		3385	<i>Phải trả về cổ phần hoá</i>	
		3386	<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	
		3387	<i>Doanh thu chưa thực hiện</i>	
		3388	<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	
		3389	<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	
48	<b>341</b>		<b>Vay dài hạn</b>	

49	<b>342</b>		<b>Nợ dài hạn</b>	
50	<b>343</b>		<b>Trái phiếu phát hành</b>	
		3431	Mệnh giá trái phiếu	
		3432	Chiết khấu trái phiếu	
		3433	Phụ trội trái phiếu	
51	<b>344</b>		<b>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn</b>	
52	<b>347</b>		<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	
53	<b>351</b>		<b>Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm</b>	
54	<b>352</b>		<b>Dự phòng phải trả</b>	
55	<b>353</b>		<b>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>	
		3531	Quỹ khen thưởng	
		3532	Quỹ phúc lợi	
		3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	
		3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	
56	<b>356</b>		<b>Quỹ phát triển khoa học và công nghệ</b>	
		3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	
		3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định	
			<b>LOẠI TK 4</b>	
			<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	
57	<b>411</b>		<b>Nguồn vốn kinh doanh</b>	
		4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
		4112	Thặng dư vốn cổ phần	Công ty cổ phần
		4118	Vốn khác	
58	<b>412</b>		<b>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	
59	<b>413</b>		<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>	

		4131	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính	
		4132	Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản	
60	<b>414</b>		<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	
61	<b>415</b>		<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	
62	<b>419</b>		<b>Cổ phiếu quỹ</b>	Công ty cổ phần
63	<b>421</b>		<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	
		4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	
		4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	
64	<b>441</b>		<b>Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản</b>	Áp dụng cho DNNN
65	<b>461</b>		<b>Nguồn kinh phí sự nghiệp</b>	Dùng cho các công ty, tổng công ty có nguồn kinh phí
		4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	
		4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	
66	<b>466</b>		<b>Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định</b>	
			<b>LOẠI TK 5</b>	
			<b>DOANH THU</b>	
67	<b>511</b>		<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	
		5111	Doanh thu bán hàng hóa	
		5112	Doanh thu bán các thành phẩm	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
		5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	
		5114	Doanh thu trợ cấp, trợ giá	
		5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	
		5118	Doanh thu khác	

<b>68</b>	<b>512</b>		<b>Doanh thu bán hàng nội bộ</b>	<b>Áp dụng khi có bán hàng nội bộ</b>
		5121	Doanh thu bán hàng hóa	
		5122	Doanh thu bán các thành phẩm	
		5123	Doanh thu cung cấp dịch vụ	
<b>69</b>	<b>515</b>		<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	
<b>70</b>	<b>521</b>		<b>Chiết khấu thương mại</b>	
<b>71</b>	<b>531</b>		<b>Hàng bán bị trả lại</b>	
<b>72</b>	<b>532</b>		<b>Giảm giá hàng bán</b>	
<b><i>LOẠI TK 6</i></b>				
<b>CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH</b>				
<b>73</b>	<b>611</b>		<b>Mua hàng</b>	<b>Áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ</b>
		6111	Mua nguyên liệu, vật liệu	
		6112	Mua hàng hóa	
<b>74</b>	<b>621</b>		<b>Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp</b>	
<b>75</b>	<b>622</b>		<b>Chi phí nhân công trực tiếp</b>	
<b>76</b>	<b>623</b>		<b>Chi phí sử dụng máy thi công</b>	<b>Áp dụng cho đơn vị xây lắp</b>
		6231	Chi phí nhân công	
		6232	Chi phí vật liệu	
		6233	Chi phí dụng cụ sản xuất	
		6234	Chi phí khấu hao máy thi công	
		6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6238	Chi phí bằng tiền khác	
<b>77</b>	<b>627</b>		<b>Chi phí sản xuất chung</b>	
		6271	Chi phí nhân viên phân xưởng	
		6272	Chi phí vật liệu	
		6273	Chi phí dụng cụ sản xuất	
		6274	Chi phí khấu hao tài sản cố định	
		6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài	

		6278	Chi phí bằng tiền khác <b>Giá thành sản xuất</b>	PP kiêm kê định kỳ
78	<b>631</b>		<b>Giá vốn hàng bán</b>	
79	<b>632</b>		<b>Chi phí tài chính</b>	
80	<b>635</b>		<b>Chi phí bán hàng</b>	
81	<b>641</b>		6411 Chi phí nhân viên 6412 Chi phí vật liệu, bao bì 6413 Chi phí dụng cụ, đồ dùng 6414 Chi phí khấu hao tài sản cố định 6415 Chi phí bảo hành 6417 Chi phí dịch vụ mua ngoài 6418 Chi phí bằng tiền khác	
82	<b>642</b>		<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	
		6421	Chi phí nhân viên quản lý	
		6422	Chi phí vật liệu quản lý	
		6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	
		6424	Chi phí khấu hao tài sản cố định	
		6425	Thuế, phí và lệ phí	
		6426	Chi phí dự phòng	
		6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6428	Chi phí bằng tiền khác	
			<b>LOẠI TK 7</b> <b>THU NHẬP KHÁC</b>	
83	<b>711</b>		Thu nhập khác	Chi tiết theo hoạt động
			<b>LOẠI TK 8</b> <b>CHI PHÍ KHÁC</b>	
84	<b>811</b>		Chi phí khác	Chi tiết theo hoạt động
85	<b>821</b>		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	

		8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	
		8212	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	
<b>86</b>	<b>911</b>		<b>LOẠI TK 9</b> <b>XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH</b>	
			<b>Xác định kết quả kinh doanh</b>	
			<b>LOẠI TK 0</b> <b>TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG</b>	
	001		Tài sản thuê ngoài	
	002		Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
	003		Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	
	004		Nợ khó đòi đã xử lý	
	007		Ngoại tệ các loại	
	008		Dự toán chi sự nghiệp, dự án	

Việc tổ chức thực hiện, vận dụng hệ thống tài khoản kế toán trong từng doanh nghiệp phải đáp ứng được những yêu cầu cơ bản sau:

- Phản ánh, hệ thống hoá đầy đủ mọi nghiệp vụ kinh tế - tài chính trong doanh nghiệp.
- Phù hợp với những quy định thống nhất của Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện của bộ chủ quản, cơ quan quản lý cấp trên.
- Phù hợp với đặc điểm, tính chất hoạt động sản xuất kinh doanh, trình độ phân cấp quản lý kinh tế - tài chính của doanh nghiệp.
- Bảo đảm mối quan hệ với các chỉ tiêu báo cáo tài chính.

- Đáp ứng yêu cầu xử lý thông tin trên máy vi tính và thỏa mãn nhu cầu thông tin cho các đối tượng sử dụng.

Tổ chức thực hiện và vận dụng hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc tổ chức công tác kế toán của doanh nghiệp, do vậy đòi hỏi các doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định, yêu cầu nêu trên.

### **3. Tổ chức lựa chọn, vận dụng hình thức kế toán**

Hình thức kế toán là hệ thống kế toán sử dụng để ghi chép, hệ thống hoá và tổng hợp số liệu từ chứng từ gốc theo một trình tự và phương pháp ghi chép nhất định. Như vậy, hình thức kế toán thực chất là hình thức tổ chức hệ thống sổ kế toán bao gồm số lượng các loại sổ kế toán chi tiết, sổ kế toán tổng hợp, kết cấu sổ, mối quan hệ kiểm tra, đòn chiếu giữa các sổ kế toán, trình tự và phương pháp ghi chép cũng như việc tổng hợp số liệu để lập báo cáo kế toán.

Doanh nghiệp phải căn cứ vào hệ thống tài khoản kế toán, chế độ, thể lệ kế toán của Nhà nước, căn cứ vào quy mô, đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, yêu cầu quản lý, trình độ nghiệp vụ của cán bộ kế toán cũng như điều kiện trang bị phương tiện, kỹ thuật tính toán, xử lý thông tin mà lựa chọn vận dụng hình thức kế toán và tổ chức hệ thống sổ kế toán nhằm cung cấp thông tin kế toán kịp thời, đầy đủ, chính xác và nâng cao hiệu quả công tác kế toán.

Chế độ sổ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20-3-2006 của Bộ Tài chính. Bộ Tài chính quy định rõ việc mở sổ, ghi chép, quản lý, lưu trữ và bảo quản sổ kế toán. Việc vận dụng hình thức sổ kế toán nào là tùy thuộc vào đặc điểm, tình hình cụ thể của doanh

nghiệp. Quy mô nền sản xuất xã hội ngày càng phát triển, yêu cầu quản lý đối với nền sản xuất xã hội ngày càng cao, yêu cầu cung cấp thông tin ngày càng nhanh làm cho hình thức kế toán cũng ngày càng được phát triển, hoàn thiện. Hiện nay, trong các doanh nghiệp được áp dụng một trong năm hình thức kế toán sau:

- Hình thức kế toán Nhật ký chung;
- Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái;
- Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ;
- Hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ;
- Hình thức kế toán trên máy vi tính.

Mỗi hình thức kế toán đều có hệ thống sổ sách kế toán chi tiết, sổ kế toán tổng hợp để phản ánh, ghi chép, xử lý và hệ thống hoá số liệu thông tin cung cấp cho việc lập báo cáo tài chính.

Trình tự ghi sổ kế toán theo từng hình thức kế toán có thể khái quát như sau:

- (1). Kiểm tra bảo đảm tính hợp lý, hợp pháp của chứng từ;
- (2). Ghi sổ kế toán chi tiết;
- (3). Ghi sổ kế toán tổng hợp;
- (4). Kiểm tra đối chiếu số liệu;
- (5). Tổng hợp số liệu;
- (6). Tổng hợp số liệu lập báo cáo tài chính.

Mỗi hình thức kế toán có nội dung, ưu, nhược điểm và phạm vi áp dụng thích hợp. Do vậy, các doanh nghiệp cần phải căn cứ vào những cơ sở lựa chọn hình thức kế toán để xác định hình thức kế toán thích hợp cho đơn vị mình nhằm phát huy tốt nhất vai trò, chức năng của kế toán trong công tác quản lý.

Điều 25, 26, 27 và 28 của Mục 2, Chương II của Luật kế toán có nêu ra các quy định về sổ kế toán và hệ thống sổ kế toán từ việc lựa chọn áp dụng hệ thống sổ kế toán, việc mở sổ, ghi sổ, khóa sổ kế toán cũng như việc sửa chữa sổ kế toán, do vậy yêu cầu các doanh nghiệp phải nghiên cứu và thực hiện một cách đầy đủ.

#### **4. Tổ chức lựa chọn, vận dụng mô hình tổ chức bộ máy kế toán**

Việc tổ chức, thực hiện các chức năng, nhiệm vụ, nội dung công tác kế toán trong doanh nghiệp do bộ máy kế toán đảm nhận. Vì vậy, việc tổ chức, cơ cấu bộ máy kế toán sao cho hợp lý, gọn nhẹ và hoạt động có hiệu quả là điều kiện quan trọng để cung cấp thông tin kế toán một cách kịp thời, chính xác, trung thực và đầy đủ, hữu ích cho các đối tượng sử dụng thông tin; đồng thời phát huy và nâng cao trình độ nghiệp vụ, năng suất lao động của nhân viên kế toán.

Để bảo đảm được những yêu cầu trên, việc tổ chức bộ máy kế toán của doanh nghiệp phải căn cứ vào hình thức tổ chức công tác kế toán (tập trung, phân tán hay vừa tập trung vừa phân tán), vào đặc điểm tổ chức và quy mô sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; vào tình hình phân cấp quản lý, khối lượng, tính chất và mức độ phức tạp của các nghiệp vụ kinh tế - tài chính cũng như yêu cầu, trình độ quản lý và trình độ nghiệp vụ của cán bộ quản lý, cán bộ kế toán. Việc tổ chức, cơ cấu bộ máy kế toán trong doanh nghiệp có mối quan hệ chặt chẽ với hình thức tổ chức công tác kế toán. Hiện nay trong các doanh nghiệp sản xuất, việc tổ chức công tác kế toán có thể tiến hành theo một trong các hình thức sau:

- Hình thức tổ chức công tác kế toán tập trung.

- Hình thức tổ chức công tác kế toán phân tán.
- Hình thức tổ chức công tác kế toán vừa tập trung vừa phân tán.

## **5. Tổ chức công tác kiểm tra kế toán**

Để bảo đảm cho công tác kế toán trong các doanh nghiệp thực hiện tốt các yêu cầu, nhiệm vụ và chức năng của mình trong công tác quản lý, nhằm cung cấp cho các đối tượng sử dụng khác nhau những thông tin kế toán tài chính của doanh nghiệp một cách trung thực, minh bạch, công khai và chấp hành tốt những chính sách, chế độ về quản lý kinh tế - tài chính nói chung, các chế độ, thể lệ quy định về kế toán nói riêng cần phải thường xuyên tiến hành kiểm tra công tác kế toán trong nội bộ doanh nghiệp theo đúng nội dung, phương pháp kiểm tra. Công tác kiểm tra kế toán trong doanh nghiệp được tiến hành theo những nội dung sau:

- Kiểm tra việc ghi chép, phản ánh trên chứng từ, tài khoản, sổ và báo cáo kế toán bảo đảm việc thực hiện đúng chính sách, chế độ quản lý tài chính, chế độ, thể lệ kế toán.
- Kiểm tra việc tổ chức, chỉ đạo công tác kế toán trong doanh nghiệp, việc thực hiện trách nhiệm, quyền hạn của kế toán trưởng, kết quả công tác của bộ máy kế toán, mối quan hệ công tác giữa bộ phận kế toán và các bộ phận quản lý chức năng khác trong doanh nghiệp...

Công tác kiểm tra kế toán trong nội bộ doanh nghiệp do giám đốc và kế toán trưởng chịu trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo. Trong bộ máy kế toán của doanh nghiệp nên cơ cấu riêng bộ phận kiểm tra kế toán hoặc công nhân viên chuyên trách kiểm tra kế toán. Việc kiểm tra có thể được tiến hành với tất cả các nội dung hoặc từng nội dung riêng biệt. Tùy

theo yêu cầu mà có thể kiểm tra định kỳ hay đột xuất, bất thường.

Phương pháp kiểm tra kế toán được áp dụng chủ yếu là phương pháp đối chiếu: Đối chiếu số liệu giữa các chứng từ kế toán, sổ kế toán và báo cáo kế toán với nhau, giữa số liệu kế toán của doanh nghiệp với các đơn vị có liên quan, giữa số liệu kế toán với thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp với chế độ, thể lệ kế toán hiện hành.

Căn cứ để tiến hành kiểm tra kế toán là các chứng từ kế toán, sổ kế toán, báo cáo kế toán và chế độ, chính sách quản lý kinh tế - tài chính, chế độ thể lệ kế toán, cũng như số liệu kế toán của các đơn vị liên quan. Về mặt lý thuyết, trình tự tiến hành kiểm tra cần bắt đầu từ dưới lên: từ chứng từ, sau đến sổ và cuối cùng là báo cáo kế toán. Tuy nhiên, để giảm bớt khối lượng công việc kiểm tra, rút ngắn thời gian kiểm tra mà vẫn bảo đảm được tính đúng đắn, khách quan của công tác kiểm tra và thu hẹp phạm vi kiểm tra có trọng tâm, trọng điểm trên thực tế thường tiến hành kiểm tra theo trình tự ngược lại, từ trên xuống: từ báo cáo kế toán, sau đến sổ và cuối cùng là chứng từ.

Kiểm tra kế toán có ý nghĩa quan trọng trong công tác quản lý, công tác kế toán doanh nghiệp nhằm phát hiện, ngăn ngừa những hiện tượng vi phạm chính sách, chế độ quản lý và kế toán, do vậy phải được thường xuyên tiến hành theo đúng chế độ quy định. Kết quả kiểm tra kế toán phải được lập biên bản hoặc trình bày trong báo cáo kiểm tra. Trong các biên bản hoặc báo cáo kiểm tra phải bao gồm các nội dung sau: Nội dung tiến hành kiểm tra, phạm vi và thời gian tiến hành kiểm tra, kết luận, nhận xét, đề nghị của ban kiểm tra kế toán.

## **6. Tổ chức lập và phân tích báo cáo tài chính**

Hệ thống báo cáo tài chính là bộ phận cấu thành trong hệ thống chế độ kế toán doanh nghiệp. Nhà nước có quy định thống nhất về nội dung, phương pháp, thời gian lập và gửi đối với các báo cáo kế toán định kỳ (bắt buộc), đó là các báo cáo tài chính. Các báo cáo tài chính phản ánh một cách tổng quát về tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản, tình hình, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và một số tình hình khác cần thiết cho các đối tượng quan tâm, sử dụng thông tin kế toán với những mục đích khác nhau để đề ra được các quyết định phù hợp.

Hệ thống báo cáo tài chính quy định cho các doanh nghiệp áp dụng được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20-3-2006 của Bộ Tài chính như sau:

### **6.1. Báo cáo tài chính hợp nhất**

Công ty mẹ và tập đoàn là đơn vị có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu ở thời điểm lập báo cáo tài chính; tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo của đơn vị.

Hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất gồm 4 biểu mẫu báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất: Mẫu số B 01 - DN/HN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất: Mẫu số B 02 - DN/HN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất: Mẫu số B 03 - DN/HN

- Bản thuyết minh báo cáo tài chính Mẫu số B 09 -  
hợp nhất: DN/HN

Nội dung, phương pháp tính toán, hình thức trình bày, thời hạn lập, nộp, và công khai Báo cáo tài chính hợp nhất thực hiện theo quy định tại Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày Báo cáo tài chính và Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực kế toán số 11 - Hợp nhất kinh doanh.

## **6.2. Báo cáo tài chính tổng hợp**

Các đơn vị kế toán cấp trên có các đơn vị kế toán trực thuộc hoặc Tổng Công ty nhà nước thành lập và hoạt động theo mô hình không có công ty con, phải lập Báo cáo tài chính tổng hợp để tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu ở thời điểm lập báo cáo tài chính, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo của toàn đơn vị.

Hệ thống báo cáo tài chính tổng hợp gồm 4 biểu mẫu báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán tổng hợp: Mẫu số B 01-DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp: Mẫu số B 02-DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp: Mẫu số B 03-DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính Mẫu số B 09-DN  
tổng hợp:

Nội dung, hình thức trình bày, thời hạn lập, nộp, và công khai Báo cáo tài chính tổng hợp thực hiện theo quy định tại Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày Báo cáo tài chính và Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con.

Đối với công ty mẹ và tập đoàn vừa phải lập báo cáo tài chính tổng hợp, vừa phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì phải lập báo cáo tài chính tổng hợp trước (Tổng hợp theo loại hình hoạt động: Sản xuất, kinh doanh; đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sự nghiệp) sau đó mới lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa các loại hình hoạt động. Trong khi lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa các đơn vị sản xuất kinh doanh đã có thể phải thực hiện các quy định về hợp nhất báo cáo tài chính. Các đơn vị vừa phải lập báo cáo tài chính tổng hợp vừa phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì phải tuân thủ cả các quy định về lập báo cáo tài chính tổng hợp và các quy định về lập báo cáo tài chính hợp nhất.

## CÂU HỎI ÔN TẬP

**Câu 1.** Trình bày và phân tích các nội dung về yêu cầu của kế toán tài chính?

**Câu 2.** Trình bày và phân tích các nội dung về nhiệm vụ kế toán tài chính trong doanh nghiệp?

**Câu 3.** Trình bày những nội dung cơ bản của các nguyên tắc kế toán?

## *Chương 2*

# KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU

## I. KẾ TOÁN TIỀN

### 1. Những quy định chung

Các tài khoản vốn bằng tiền dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các loại vốn bằng tiền của doanh nghiệp, gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ở các Ngân hàng và các khoản tiền đang chuyển.

- Hạch toán vốn bằng tiền phải sử dụng một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam, trừ trường hợp được phép sử dụng một đơn vị tiền tệ thông dụng khác.

- Ở những doanh nghiệp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào Ngân hàng phải quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch (Tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế, hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh) để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán. Bên C có các TK 1112, 1122 được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá

trên sổ kế toán TK 1112 hoặc TK 1122 theo một trong các phương pháp: Bình quân gia quyền, Nhập trước, xuất trước; Nhập sau, xuất trước; Giá thực tế đích danh (như một loại hàng hóa đặc biệt).

Nhóm Tài khoản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam, đồng thời phải hạch toán chi tiết ngoại tệ theo nguyên tệ. Nếu có chênh lệch tỷ giá hối đoái thì phản ánh số chênh lệch này trên các tài khoản (TK) doanh thu, chi phí tài chính (nếu phát sinh trong giai đoạn sản xuất kinh doanh, kể cả doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (hoặc phản ánh vào TK 413 (Nếu phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản - giai đoạn trước hoạt động). Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố ở thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Ngoại tệ được kế toán chi tiết theo từng loại nguyên tệ trên Tài khoản 007 - Ngoại tệ các loại (Tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán).

- Đối với vàng, bạc, kim khí quý, đá quý phản ánh ở nhóm tài khoản vốn bằng tiền chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp không đăng ký kinh doanh vàng, bạc, kim khí quý, đá quý.

Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý phải theo dõi số lượng, trọng lượng, quy cách, phẩm chất và giá trị của từng thứ, từng loại. Giá trị vàng, bạc, kim khí quý, đá quý được tính theo giá thực tế (Giá hoá đơn hoặc giá được thanh toán) khi tính giá xuất vàng, bạc, kim khí quý, đá quý có thể áp dụng 1 trong 4 phương pháp tính giá hàng tồn kho.

## **2. Kế toán tiền mặt**

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ tại quỹ của doanh nghiệp, bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng bạc, kim khí quý, đá quý.

### **2.1. Một số quy định cần tôn trọng khi thực hiện hạch toán tài khoản tiền mặt**

- Chỉ phản ánh vào TK 111 - Tiền mặt số tiền mặt, ngoại tệ thực tế nhập, xuất quỹ tiền mặt. Đôi với khoản tiền thu được chuyển nộp ngay vào Ngân hàng (không qua quỹ tiền mặt của đơn vị) thì không ghi vào bên Nợ TK 111 - Tiền mặt mà ghi vào bên Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển.

- Các khoản tiền mặt do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại doanh nghiệp được quản lý và hạch toán như các loại tài sản bằng tiền của đơn vị.

- Khi tiến hành nhập, xuất quỹ tiền mặt phải có phiếu thu, phiếu chi và có đủ chữ ký của người nhận, người giao, người cho phép nhập, xuất quỹ theo quy định của chế độ chứng từ kế toán. Một số trường hợp đặc biệt phải có lệnh nhập quỹ, xuất quỹ đính kèm.

- Kế toán quỹ tiền mặt phải có trách nhiệm mở sổ kế toán quỹ tiền mặt, ghi chép hàng ngày liên tục theo trình tự phát sinh các khoản thu, chi, xuất, nhập quỹ tiền mặt, ngoại tệ và tính ra số tồn quỹ tại mọi thời điểm.

- Thủ quỹ chịu trách nhiệm quản lý và nhập, xuất quỹ tiền mặt. Hàng ngày thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế, đối chiếu số liệu sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt. Nếu có chênh lệch, kế toán và thủ quỹ phải kiểm tra lại để xác định nguyên nhân và kiến nghị biện pháp xử lý chênh lệch.

- Ở những doanh nghiệp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt phải quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán. Bên Có TK 1112 được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá trên sổ kê toán TK 1112 theo một trong các phương pháp: Bình quân gia quyền; Nhập trước, xuất trước; Nhập sau, xuất trước; Giá thực tế đính danh (như một loại hàng hoá đặc biệt).

Tiền mặt bằng ngoại tệ được hạch toán chi tiết theo từng loại nguyên tệ trên TK 007 - Ngoại tệ các loại (TK ngoài Bảng cân đối kế toán).

- Đối với vàng, bạc, kim khí quý, đá quý phản ánh ở tài khoản tiền mặt chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp không đăng ký kinh doanh vàng, bạc, kim khí quý, đá quý. Ở các doanh nghiệp có vàng, bạc, kim khí quý, đá quý nhập quỹ tiền mặt thì việc nhập, xuất được hạch toán như các loại hàng tồn kho, khi sử dụng để thanh toán chi trả được hạch toán như ngoại tệ.

## **2.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 111 - Tiền mặt**

*Bên Nợ:*

- Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc, kim khí quý, đá quý nhập quỹ;

- Số tiền mặt, ngoại tệ vàng bạc, kim khí quý, đá quý thừa ở quỹ phát hiện khi kiểm kê;
- Chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ (đối với tiền mặt ngoại tệ).

*Bên Có:*

- Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc, kim khí quý, đá quý xuất quỹ;
- Số tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc, kim khí quý, đá quý thiếu hụt ở quỹ phát hiện khi kiểm kê;
- Chênh lệch giảm tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ (đối với tiền mặt ngoại tệ).

*Số dư bên Nợ:*

Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc, kim khí quý, đá quý còn tồn quỹ tiền mặt.

Tài khoản 111 - Tiền mặt, có 3 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1111 - Tiền Việt Nam: Phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ tiền Việt Nam tại quỹ tiền mặt.
- Tài khoản 1112 - Ngoại tệ: Phản ánh tình hình thu, chi, tăng, giảm tỷ giá và tồn quỹ ngoại tệ tại quỹ tiền mặt theo giá trị quy đổi ra Đồng Việt Nam.
- Tài khoản 1113 - Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý: Phản ánh giá trị vàng, bạc, kim khí, đá quý nhập, xuất, tồn quỹ.

### **2.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu**

(1). Thu tiền bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp lao vụ, dịch vụ nhập quỹ tiền mặt của đơn vị:

- Trường hợp bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng tính

theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng, ghi:

*Nợ TK 111 - Tiền mặt (Tổng giá thanh toán)*

*Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (TK 33311)*

*Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng)*

*Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)*

- Khi bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng, hoặc thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng giá thanh toán, ghi:

*Nợ TK 111 - Tiền mặt*

*Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Tổng giá thanh toán)*

*Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Tổng giá thanh toán)*

(2). Khi nhận được tiền từ ngân sách nhà nước thanh toán về khoản trợ cấp, trợ giá bằng tiền mặt, ghi:

*Nợ TK 111 - Tiền mặt*

*Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 3339)*

(3). Khi phát sinh các khoản doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu nhập khác thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ (như: Thu lãi đầu tư ngắn hạn, dài hạn, thu về thanh lý,

nhượng bán tài sản cố định,...) bằng tiền mặt nhập quỹ, ghi:

*Nợ TK 111 - Tiền mặt (Tổng giá thanh toán)*

*Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (TK 33311)*

*Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)*

*Có TK 711 - Thu nhập khác (Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)*

(4). Khi phát sinh các khoản doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu nhập khác thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng và doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng bằng tiền mặt, khi nhập quỹ, ghi:

*Nợ TK 111 - Tiền mặt*

*Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính*

*Có TK 711 - Thu nhập khác*

(5). Rút tiền gửi Ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt; vay dài hạn, ngắn hạn, vay khác bằng tiền mặt (Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ), ghi:

*Nợ TK 111 - Tiền mặt (TK 1111, 1112)*

*Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (TK 1121, 1122)*

*Có các TK 311, 341, ...*

(6). Thu hồi các khoản nợ phải thu và nhập quỹ tiền mặt của doanh nghiệp, ghi:

*Nợ TK 111 - Tiền mặt (TK 1111, 1112)*

*Có TK 131 - Phải thu của khách hàng*

*Có TK 136 - Phải thu nội bộ*

*Có TK 138 - Phải thu khác (TK 1388)*

*Có TK 141 - Tạm ứng*

(7). Thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thu hồi các khoản cho vay nhập quỹ tiền mặt, ghi:

*Nợ TK 111 - Tiền mặt (TK 1111, 1112)*

*Có TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn*

*Có TK 128 - Đầu tư ngắn hạn khác*

*Có TK 138 - Phải thu khác*

*Có TK 144 - Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn*

*Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác*

*Có TK 244 - Ký quỹ, ký cược dài hạn*

(8). Nhận khoản ký quỹ, ký cược của các đơn vị khác bằng tiền mặt, ngoại tệ, ghi:

*Nợ TK 111 - Tiền mặt (TK 1111, 1112)*

*Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (Khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn)*

*Có TK 344 - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn*

(9). Các khoản thừa quỹ tiền mặt phát hiện khi kiểm kê chưa xác định rõ nguyên nhân, ghi:

*Nợ TK 111 - Tiền mặt*

*Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (TK 3381)*

(10). Khi nhận được vốn do được giao, nhận vốn góp bằng tiền mặt, ghi:

*Nợ TK 111 - Tiền mặt*

*Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh*

(11). Xuất quỹ tiền mặt gửi vào tài khoản tại Ngân hàng, ghi:

*Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng*

*Có TK 111 - Tiền mặt*

(12). Xuất quỹ tiền mặt mua chứng khoán ngắn hạn, dài hạn hoặc đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, góp vốn liên doanh, ghi:

*Nợ TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn*

*Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con*

*Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh*

*Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết*

*Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác*

*Có TK 111 - Tiền mặt*

(13). Xuất quỹ tiền mặt đem đi ký quỹ, ký cược, ghi:

*Nợ TK 144 - Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn*

*Nợ TK 244 - Ký quỹ, ký cược dài hạn*

*Có TK 111 - Tiền mặt*

(14). Xuất quỹ tiền mặt mua tài sản cố định đưa ngay vào sử dụng:

- Trường hợp mua tài sản cố định về sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

*Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình (Giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng)*

*Nợ TK 213 - Tài sản cố định vô hình (Giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng)*

*Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (TK 1332)*

*Có TK 111 - Tiền mặt*

- Trường hợp mua tài sản cố định về sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng hoặc sử dụng cho hoạt động sự nghiệp, dự án được trang trải bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án hoặc sử dụng cho hoạt động văn hoá, phúc lợi được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi, ghi:

*Nợ các TK 211, 213,... (Tổng giá thanh toán)*

*Có TK 111 - Tiền mặt (Tổng giá thanh toán)*

Nếu tài sản cố định mua sắm bằng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoặc Quỹ đầu tư phát triển và được dùng vào sản xuất, kinh doanh, kế toán ghi tăng nguồn vốn kinh doanh, khi quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản được duyệt, ghi:

*Nợ các TK 414, 441,...*

*Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh*

(15). Xuất quỹ tiền mặt chi cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, chi sửa chữa lớn tài sản cố định hoặc mua sắm tài sản cố định phải qua lấp đặt để dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, ghi:

*Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang*

*Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (TK 1332)*

*Có TK 111 - Tiền mặt*

(16). Xuất quỹ tiền mặt mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa về nhập kho để dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ (Theo phương pháp kê khai thường xuyên), ghi:

*Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu*

*Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ*

*Nợ TK 156 - Hàng hóa (Giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng)*

*Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán*

*Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (TK 1331)*

*Có TK 111 - Tiền mặt*

(17). Xuất quỹ tiền mặt mua vật tư, hàng hóa dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ, nhập kho (Theo phương pháp kiểm kê định kỳ), ghi:

*Nợ TK 611 - Mua hàng (TK 6111, 6112)*

*Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (TK 1331)*

*Có TK 111 - Tiền mặt*

(18). Xuất quỹ tiền mặt thanh toán các khoản nợ phải trả, ghi:

*Nợ TK 311 - Vay ngắn hạn*

*Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả*

*Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán*

*Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*

*Nợ TK 334 - Phải trả người lao động*

*Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ*

*Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác*

*Có TK 111 - Tiền mặt*

(19). Doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ khi mua nguyên vật liệu sử dụng ngay vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ bằng tiền mặt phát sinh trong kỳ, ghi:

*Nợ các TK 621, 623, 627, 641, 642,...*

*Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (TK 1331)*

*Có TK 111 - Tiền mặt*

(20). Xuất quỹ tiền mặt sử dụng cho hoạt động tài chính, hoạt động khác, ghi:

*Nợ các TK 635, 811,...*

*Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ  
(nếu có)*

*Có TK 111 - Tiền mặt*

(21). Các khoản thiếu quỹ tiền mặt phát hiện khi kiểm kê chưa xác định rõ nguyên nhân, ghi:

*Nợ TK 138 - Phải thu khác (TK 1381)*

*Có TK 111 - Tiền mặt*

**Ví dụ về bán hàng thu ngay bằng tiền mặt:**

Căn cứ vào hóa đơn bán hàng đã lập, kế toán tiến hành lập phiếu thu và chuyển cho thủ quỹ thu tiền:

<b>HÓA ĐƠN</b> <b>GIÁ TRỊ GIA TĂNG</b> Liên 3: Nội bộ Ngày 05 tháng 01 năm 2014	Mẫu số : 01 GTKT3/001 Ký hiệu: ES/13P Số: 0000018
<p>Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH E.S Mã số thuế: 4101407695 Địa chỉ: 152 Nguyễn Huệ, phường Trần Phú, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định Số tài khoản: 58010000773629 Điện thoại: 056.3826869</p> <p>Đơn vị mua hàng: Công ty TNHH ABC Mã số thuế: 4100404574 Địa chỉ: Xã Phước An, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định Số tài khoản: 58010000745333 Hình thức thanh toán: TM</p>	

In tại công ty TNHH MTV In Bình Định. MST: 4100259476. ĐT: (056)3822810.

CÔNG TY TNHH E.S

152 Nguyễn Huệ, P Trần Phú,  
TP. Quy Nhơn

Mẫu số 01 - TT

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20-3-2006 của Bộ Tài chính

### PHIẾU THU

Ngày 05 tháng 01 năm 2014 Quyển số: 01.....

Số: 01/01.....

Nợ: .....

Có: .....

Họ và tên người nhận tiền: Trần Văn Nhân

Địa chỉ: Công ty TNHH ABC

Lý do nộp: Thu tiền bán hàng

Số tiền: 14.410.000 đồng. (Viết bằng chữ): Mười bốn triệu bốn  
trăm mươi ngàn đồng.

Kèm theo: 01 chứng từ gốc

Đã nhận đủ: Mười bốn triệu bốn trăm mươi ngàn đồng.

Ngày 05 tháng 01 năm 2014

Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	Người nộp tiền (Ký, họ tên)	Người lập phiếu (Ký, họ tên)	Thủ quỹ (Ký, họ tên)
---------------------------------------	-----------------------------------	-----------------------------------	------------------------------------	-------------------------

Căn cứ vào các chứng từ trên kế toán ghi định khoản:

Nợ TK 1111: 14.410.000

Có TK 5112: 13.100.000

Có TK 33311: 1.310.000

### 3. Kế toán tiền gửi ngân hàng

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình  
biến động tăng, giảm các khoản tiền gửi tại ngân hàng của  
doanh nghiệp.

### **3.1. Một số quy định cần tôn trọng khi hạch toán tài khoản tiền gửi ngân hàng**

- Căn cứ để hạch toán trên Tài khoản 112 - Tiền gửi ngân hàng là các giấy báo Có, báo Nợ hoặc bản sao kê của ngân hàng kèm theo các chứng từ gốc (Ủy nhiệm chi, ủy nhiệm thu, séc chuyển khoản, séc bảo chi,...).

- Khi nhận được chứng từ của ngân hàng gửi đến, kế toán phải kiểm tra, đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo. Nếu có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán của đơn vị, số liệu ở chứng từ gốc với số liệu trên chứng từ của ngân hàng thì đơn vị phải thông báo cho ngân hàng để cùng đối chiếu, xác minh và xử lý kịp thời. Cuối tháng, chưa xác định được nguyên nhân chênh lệch thì kế toán ghi sổ theo số liệu của ngân hàng trên giấy báo Nợ, báo Có hoặc bản sao kê. Số chênh lệch (nếu có) ghi vào bên Nợ TK 138 - Phải thu khác (TK 1388) (nếu số liệu của kế toán lớn hơn số liệu của ngân hàng) hoặc ghi vào bên Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (TK 3388) (nếu số liệu của kế toán nhỏ hơn số liệu của ngân hàng). Sang tháng sau, tiếp tục kiểm tra, đối chiếu, xác định nguyên nhân để điều chỉnh số liệu ghi sổ.

- Ở những đơn vị có các tổ chức, bộ phận phụ thuộc không tổ chức kế toán riêng, có thể mở tài khoản chuyên thu, chuyên chi hoặc mở tài khoản thanh toán phù hợp để thuận tiện cho việc giao dịch, thanh toán. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo từng loại tiền gửi (Đồng Việt Nam, ngoại tệ các loại).

- Phải tổ chức hạch toán chi tiết số tiền gửi theo từng tài khoản ở ngân hàng để tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

### **3.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 112 - Tiền gửi Ngân hàng**

Bên Nợ:

- Các khoản tiền Đồng Việt Nam, ngoại tệ, vàng bạc, kim khí quý, đá quý gửi vào ngân hàng;
- Chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư tiền gửi ngoại tệ cuối kỳ.

*Bên Có:*

- Các khoản tiền Đồng Việt Nam, ngoại tệ, vàng bạc, kim khí quý, đá quý rút ra từ ngân hàng;
- Chênh lệch giảm tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư tiền gửi ngoại tệ cuối kỳ.

*Số dư bên Nợ:*

Số tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng bạc, kim khí quý, đá quý hiện còn gửi tại Ngân hàng.

Tài khoản 112 - Tiền gửi Ngân hàng, có 3 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1121 - Tiền Việt Nam: Phản ánh số tiền gửi vào, rút ra và hiện đang gửi tại ngân hàng bằng Đồng Việt Nam.
- Tài khoản 1122 - Ngoại tệ: Phản ánh số tiền gửi vào, rút ra và hiện đang gửi tại ngân hàng bằng ngoại tệ các loại đã quy đổi ra Đồng Việt Nam.
- Tài khoản 1123 - Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý: Phản ánh giá trị vàng, bạc, kim khí quý, đá quý gửi vào, rút ra và hiện đang gửi tại ngân hàng.

### **3.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu**

(1). Xuất quỹ tiền mặt gửi vào tài khoản tại ngân hàng, ghi:

*Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng*

*Có TK 111 - Tiền mặt*

(2). Nhận được giấy báo Có của ngân hàng về số tiền đang chuyển đã vào tài khoản của doanh nghiệp, ghi:

*Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng*

*Có TK 113 - Tiền đang chuyển*

(3). Nhận được tiền ứng trước hoặc khi khách hàng trả nợ bằng chuyển khoản, căn cứ giấy báo Có của ngân hàng, ghi:

*Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng*

*Có TK 131 - Phải thu của khách hàng*

(4). Thu hồi các khoản tiền ký quỹ, ký cược bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

*Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng*

*Có TK 144 - Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn*

*Có TK 244 - Ký quỹ, ký cược dài hạn*

(5). Nhận vốn góp liên doanh, vốn góp cổ phần do các thành viên góp vốn chuyển đến bằng chuyển khoản, ghi:

*Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng*

*Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh*

(6). Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

*Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng*

*Có TK 344 - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn*

*Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (TK 3388)*

(7). Thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn bằng chuyển khoản, ghi:

*Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng*

*Có TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn*

*(Giá vốn)*

*Có TK 128 - Đầu tư ngắn hạn khác*

*Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (lai)*

*Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp  
(TK 33311)*

(8). Thu tiền bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ hoặc thu từ hoạt động tài chính, hoạt động khác bằng chuyển khoản.

- Đối với doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ thuế, khi bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và thu từ các hoạt động khác thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ bằng tiền gửi Ngân hàng, ghi:

*Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (Tổng giá thanh toán)*

*Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng)*

*Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng)*

*Có TK 515- Doanh thu hoạt động tài chính (Khoản thu chưa có thuế giá trị gia tăng)*

*Có TK 711 - Thu nhập khác (Thu nhập chưa có thuế giá trị gia tăng)*

*Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (TK 33311)*

- Thu tiền bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản thu từ hoạt động tài chính, hoạt động khác không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng hoặc thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

*Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng*

*Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Tổng giá thanh toán)*

*Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Tổng giá thanh toán)*

*Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính*

*Có TK 711 - Thu nhập khác*

(9). Thu lãi tiền gửi ngân hàng, ghi:

*Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng*

*Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính*

(10). Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt, ghi:

*Nợ TK 111 - Tiền mặt*

*Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng*

(11). Chuyển tiền gửi ngân hàng đi ký quỹ, ký cược (dài hạn, ngắn hạn), ghi:

*Nợ TK 244 - Ký quỹ, ký cược dài hạn*

*Nợ TK 144 - Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn*

*Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng*

(12). Chuyển tiền gửi ngân hàng đi đầu tư tài chính ngắn hạn, ghi:

*Nợ TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn*

*Nợ TK 128 - Đầu tư ngắn hạn khác*

*Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng*

(13). Trả tiền mua vật tư, công cụ, hàng hóa về dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ bằng chuyển khoản, ủy nhiệm chi hoặc séc:

- Trường hợp kê toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, khi phát sinh, ghi:

*Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu*

*Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ*

*Nợ TK 156 - Hàng hóa*

*Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán*

*Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (TK 1331)*

*Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng*

- Trường hợp kê toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ, khi phát sinh, ghi:

*Nợ TK 611 - Mua hàng*

*Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ  
(TK 1331)*

*Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng*

(14). Trả tiền mua tài sản cố định, bất động sản đầu tư, đầu tư dài hạn, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ bằng chuyển khoản, ghi:

*Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình*

*Nợ TK 213 - Tài sản cố định vô hình*

*Nợ TK 217 - Bất động sản đầu tư*

*Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con*

*Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh*

*Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết*

*Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác*

*Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang*

*Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ  
(TK 1332 - nếu có),...*

*Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng*

(15). Thanh toán các khoản nợ phải trả bằng chuyển khoản, ghi:

*Nợ TK 311 - Vay ngắn hạn*

*Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả*

*Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán*

*Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*

*Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ*

*Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác*

*Nợ TK 341 - Vay dài hạn*

*Nợ TK 342 - Nợ dài hạn,...*

*Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng*

(16). Trả vốn góp hoặc trả cổ tức, lợi nhuận cho các bên góp vốn, chi các quỹ doanh nghiệp,... bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

*Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh*

*Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối*

*Nợ các TK 414, 415, 418,...*

*Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng*

(17). Thanh toán các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ cho người mua bằng chuyển khoản, ghi:

*Nợ TK 521 - Chiết khấu thương mại*

*Nợ TK 531 - Hàng bán bị trả lại*

*Nợ TK 532 - Giảm giá hàng bán*

*Nợ TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (33311)*

*Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng*

(18). Chi bằng tiền gửi ngân hàng liên quan đến các khoản chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí hoạt động tài chính, chi phí khác thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

*Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công*

*Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung*

*Nợ TK 635 - Chi phí tài chính*

*Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng*

*Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp*

*Nợ TK 811 - Chi phí khác*

*Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (TK 1331)*

*Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng*

Ví dụ về khách hàng trả nợ bằng chuyển khoản có giấy báo: Có như sau:

B003/1 2014 (14.8 cm x 21 cm)

<b>BIDV</b>	<b>GIẤY BÁO CÓ</b>		
	<b>CREDIT ADVICE</b>		
			<b>Số / Seq No: 0020</b>
			<b>Ngày/ Date: 09/01/2014</b>
<b>SỐ TÀI KHOẢN/ ACCOUNT No:</b> 580-10-00-077362-9			
<b>TÊN TÀI KHOẢN/ ACCOUNT NAME:</b> CÔNG TY TNHH E.S			
Kinh gửi/To: CÔNG TY TNHH E.S			Ngân hàng chúng tôi xin trân trọng thông báo: Tài khoản của Quý Khách hàng đã được ghi Có với nội dung sau: <i>Please note that we have today CREDITED your account with the following entries:</i>
Ngày hiệu lực <i>Effective Date</i>	Số tiền <i>Amount</i>	Loại tiền <i>Currency</i>	Điêm giải/ Details
09/01/2014	2.882.000.000	VND	CÔNG TY TNHH MINH ANH CHUYÊN TIỀN MUA XM
Giao dịch viên/ Prepared by Kiểm soát/ Verified by			

Định kỳ hằng tháng kế toán ra ngân hàng lấy chứng từ, căn cứ vào giấy báo Có của ngân hàng, kế toán tiến hành ghi sổ như sau:

Căn cứ vào chứng từ trên kế toán ghi định khoản:

Nợ TK 1121: 2.882.000.000

Có TK 131: 2.882.000.000

#### **4. Kế toán tiền đang chuyển**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền của doanh nghiệp đã nộp vào ngân hàng, Kho bạc Nhà nước, đã gửi bưu điện để chuyển cho ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo Có, trả cho đơn vị khác hay đã làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản tại ngân hàng để trả cho đơn vị khác nhưng chưa nhận được giấy báo Nợ hay bản sao kê của ngân hàng.

Tiền đang chuyển gồm Đồng Việt Nam và ngoại tệ đang chuyển trong các trường hợp sau:

- Thu tiền mặt hoặc séc nộp thẳng vào ngân hàng;
- Chuyển tiền qua bưu điện để trả cho đơn vị khác;
- Thu tiền bán hàng nộp thuế vào Kho bạc Nhà nước (giao tiền tay ba giữa doanh nghiệp với người mua hàng và Kho bạc Nhà nước).

##### **4.1. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển**

*Bên Nợ:*

- Các khoản tiền mặt hoặc séc bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ đã nộp vào ngân hàng hoặc đã gửi bưu điện để chuyển vào ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo Có;
- Chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ tiền đang chuyển cuối kỳ.

*Bên Có:*

- Số kết chuyển vào Tài khoản 112 - Tiền gửi ngân hàng, hoặc tài khoản có liên quan;
- Chênh lệch giảm tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ tiền đang chuyển cuối kỳ.

*Số dư bên Nợ:*

Các khoản tiền còn đang chuyển cuối kỳ.

- Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển, có 2 tài khoản cấp 2:
- Tài khoản 1131 - Tiền Việt Nam: Phản ánh số tiền Việt Nam đang chuyển.
  - Tài khoản 1132 - Ngoại tệ: Phản ánh số ngoại tệ đang chuyển.

#### **4.2. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu**

(1). Thu tiền bán hàng, tiền nợ của khách hàng hoặc các khoản thu nhập khác bằng tiền mặt hoặc séc nộp thẳng vào ngân hàng (không qua quỹ) nhưng chưa nhận được giấy báo Có của ngân hàng, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển (TK 1131, 1132)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Thu nợ của khách hàng)

Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (TK 33311) (Nếu có)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 711 - Thu nhập khác

(2). Xuất quỹ tiền mặt gửi vào ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo Có của ngân hàng, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển (TK 1131, 1132)

Có TK 111 - Tiền mặt (TK 1111, 1112)

(3). Làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản ở ngân hàng để trả cho chủ nợ nhưng chưa nhận được giấy báo Nợ của ngân hàng, ghi:

*Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển (TK 1131, 1132)*

*Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (TK 1121, 1122)*

(4). Khách hàng trả trước tiền mua hàng bằng séc, đơn vị đã nộp séc vào ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo Có của ngân hàng, ghi:

*Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển (TK 1131, 1132)*

*Có TK 131 - Phải thu của khách hàng*

(5). Ngân hàng báo Có các khoản tiền đang chuyển đã vào tài khoản tiền gửi của đơn vị, ghi:

*Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (TK 1121, 1122)*

*Có TK 113 - Tiền đang chuyển (TK 1131, 1132)*

(6). Ngân hàng báo Nợ các khoản tiền đang chuyển đã chuyển cho người bán, người cung cấp dịch vụ, ghi:

*Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán*

*Có TK 113 - Tiền đang chuyển (TK 1131, 1132)*

*Ví dụ về việc chi tiền gửi vào tài khoản ngân hàng:*

*Kế toán viết phiếu chi, chi tiền gửi vào tài khoản ngân hàng:*

CÔNG TY TNHH E.S

152 Nguyễn Huệ, P. Trần Phú,  
TP. Quy Nhơn

Mẫu số 02 - TT

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20-3-2006 của Bộ Tài chính)

### **PHIẾU CHI**

*Ngày 07 tháng 01 năm 2014*

Quyền số: 01

Số: 01/01

Nợ: .....

Có: .....

Họ và tên người nhận tiền: Lê Thu Minh

Địa chỉ: Công ty TNHH E.S

Lý do chi: Chi tiền gửi vào tài khoản ngân hàng  
 Số tiền: 50.000.000 đồng. (Viết bằng chữ): Năm mươi triệu đồng.  
 Kèm theo: ..... chứng từ gốc  
 Đã nhận đủ: Năm mươi triệu đồng.

*Ngày 07 tháng 01 năm 2014*

Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	Thủ quỹ (Ký, họ tên)	Người nhận tiền (Ký, họ tên)	Người lập phiếu (Ký, họ tên)
---------------------------------------	-----------------------------------	-------------------------	------------------------------------	------------------------------------

Căn cứ vào các chứng từ trên, kê toán ghi định khoản như sau:

Nợ TK 113: 50.000.000  
 Có TK 1111: 50.000.000

## II. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU

### 1. Những vấn đề chung

Các khoản phải thu là một bộ phận thuộc tài sản của doanh nghiệp đang bị các đơn vị và các cá nhân khác chiếm dụng mà doanh nghiệp có trách nhiệm phải thu hồi bao gồm:

- Các khoản phải thu của khách hàng;
- Các khoản thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ;
- Các khoản phải thu nội bộ;
- Các khoản tạm ứng cho công nhân viên;
- Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ.

### 2. Kế toán phải thu của khách hàng

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, bất

động sản đầu tư, tài sản cố định, cung cấp dịch vụ. Tài khoản này còn dùng để phản ánh các khoản phải thu của người nhận thầu xây dựng cơ bản với người giao thầu về khối lượng công tác xây dựng cơ bản đã hoàn thành.

### **2.1. Một số quy định cần tôn trọng khi hạch toán Tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng**

- Nợ phải thu cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán.

Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả tài sản cố định, bất động sản đầu tư.

- Không phản ánh vào tài khoản này các nghiệp vụ bán sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư, tài sản cố định, cung cấp dịch vụ thu tiền ngay (tiền mặt, séc hoặc đã thu qua ngân hàng).

- Trong hạch toán chi tiết tài khoản này, kế toán phải tiến hành phân loại các khoản nợ, loại nợ có thể trả đúng hạn, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được, để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hoặc có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được.

- Trong quan hệ bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp với khách hàng, nếu sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư đã giao, dịch vụ đã cung cấp không đúng theo thỏa thuận trong hợp đồng kinh tế thì người mua có thể yêu cầu doanh nghiệp giảm giá hàng bán hoặc trả lại số hàng đã giao.

## **2.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng**

*Bên Nợ:*

- Số tiền phải thu của khách hàng về sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư, tài sản cố định đã giao, dịch vụ đã cung cấp và được xác định là đã bán trong kỳ;
- Số tiền thừa trả lại cho khách hàng.

*Bên Có:*

- Số tiền khách hàng đã trả nợ;
- Số tiền đã nhận ứng trước, trả trước của khách hàng;
- Khoản giảm giá hàng bán cho khách hàng sau khi đã giao hàng và khách hàng có khiếu nại;
- Doanh thu của số hàng đã bán bị người mua trả lại (Có thuế giá trị gia tăng hoặc không có thuế giá trị gia tăng);
- Số tiền chiết khấu thanh toán và chiết khấu thương mại cho người mua.

*Số dư bên Nợ:*

Số tiền còn phải thu của khách hàng.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có. Số dư bên Có phản ánh số tiền nhận trước, hoặc số đã thu nhiều hơn số phải thu của khách hàng chi tiết theo từng đối tượng cụ thể. Khi lập Bảng cân đối kế toán, phải lấy số dư chi tiết theo từng đối tượng phải thu của tài khoản này để ghi cả hai chỉ tiêu bên "Tài sản" và bên "Nguồn vốn".

## **2.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu**

(1). Doanh thu của khối lượng sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư xuất bán, dịch vụ đã cung cấp được xác định

là tiêu thụ. Kế toán ghi số tiền phải thu của khách hàng nhưng chưa thu:

- Đối với hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng, ghi:

*Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Tổng giá thanh toán)*

*Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng) (TK 5111, 5112, 5113, 5117)*

*Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (TK 33311)*

- Đối với hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng hoặc thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo tổng giá thanh toán, ghi:

*Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng*

*Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Tổng giá thanh toán) (TK 5111, 5112, 5113, 5117)*

(2). Trường hợp hàng bán bị khách hàng trả lại:

- Đối với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

*Nợ TK 531 - Hàng bán bị trả lại (Giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng)*

*Nợ TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (TK 33311) (Số thuế giá trị gia tăng của hàng bán bị trả lại)*

*Có TK 131 - Phải thu của khách hàng  
Có TK 112*

- Đối với hàng hóa không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng hoặc thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp, doanh thu hàng bán bị trả lại, ghi:

*Nợ TK 531 - Hàng bán bị trả lại*

*Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.*

*Có TK 112*

(3). Căn cứ vào chứng từ xác nhận số tiền được giảm giá của lượng hàng đã bán cho khách hàng không phù hợp với quy cách, chất lượng hàng hóa ghi trong hợp đồng, nếu khách hàng chưa thanh toán số tiền mua hàng, kế toán ghi giảm trừ số tiền phải thu của khách hàng về số tiền giảm giá hàng bán:

- Đối với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

*Nợ TK 532 - Giảm giá hàng bán (Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)*

*Nợ TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (TK 33311) (Thuế giá trị gia tăng của hàng giảm giá)*

*Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Tổng số tiền giảm giá)*

- Đối với hàng hóa không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng hoặc thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp hoặc hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ nhưng doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp, kế toán phản ánh số tiền giảm giá hàng bán, ghi:

*Nợ TK 532 - Giảm giá hàng bán*

*Có TK 131 - Phải thu của khách hàng*

(4). Nhận được tiền do khách hàng trả (Kể cả tiền lãi của số nợ - nếu có) liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư đã bán, dịch vụ đã cung cấp, ghi:

*Nợ các TK 111, 112,...*

*Có TK 131 - Phải thu của khách hàng*

*Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính  
(Phần tiền lãi)*

(5). Số chiết khấu thanh toán phải trả cho người mua do người mua thanh toán tiền mua hàng trước thời hạn quy định, trừ vào khoản nợ phải thu của khách hàng, ghi:

*Nợ TK 111 - Tiền mặt*

*Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng*

*Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Số tiền chiết khấu thanh toán)*

*Có TK 131 - Phải thu của khách hàng*

(6). Số chiết khấu thương mại phải trả cho người mua trừ vào khoản nợ phải thu của khách hàng, ghi:

*Nợ TK 521 - Chiết khấu thương mại*

*Nợ TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (TK 33311)*

*Có TK 131 - Phải thu của khách hàng*

(7). Nhận tiền ứng trước của khách hàng theo hợp đồng bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ, ghi:

*Nợ các TK 111, 112,....*

*Có TK 131 - Phải thu của khách hàng*

(8). Trường hợp khách hàng không thanh toán bằng tiền mà thanh toán bằng hàng (theo phương thức hàng đổi hàng), căn cứ vào giá trị vật tư, hàng hóa nhận trao đổi (tính theo giá trị hợp lý ghi trong hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn

bản hàng của khách hàng) trừ vào số nợ phải thu của khách hàng, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 156 - Hàng hóa

Nợ TK 611 - Mua hàng (trường hợp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ)

Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (nếu có)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

(9). Trường hợp phát sinh khoản nợ phải thu khó đòi thực sự không thể thu nợ được phải xử lý xóa sổ:

- Căn cứ vào biên bản xử lý xóa nợ, ghi:

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (số đã lập dự phòng)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (số chưa lập dự phòng)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Đồng thời, ghi đơn vào bên Nợ TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý (tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán) nhằm tiếp tục theo dõi trong thời hạn quy định để có thể truy thu người mắc nợ số tiền đó.

#### Ví dụ về bán hàng chưa thu tiền:

HÓA ĐƠN		Mẫu số: 01 GTKT3/001
GIÁ TRỊ GIA TĂNG		Ký hiệu: ES/13P
Liên 3 : Nội bộ		Số: 0000021
Ngày 12 tháng 01 năm 2014		
Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH E S		
Mã số thuế: 4101407695		
Địa chỉ: 152 Nguyễn Huệ, TP. Quy Nhơn, Bình Định		

Số tài khoản: 58010000773629

Điện thoại: 056.3826869

Đơn vị mua hàng: Công ty TNHH QUANG THỨC

Mã số thuế: 4100246763

Địa chỉ: Phước Lộc, Tuy Phước, Bình Định

Số tài khoản: 58010000776892

Hình thức thanh toán: CK

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Xi măng	Tấn	40	1.310.000	52.400.000

Công tiền hàng: 52.400.000

Thuế suất giá trị gia tăng: 10 %, Tiền thuế giá trị gia tăng: 5.240.000

Tổng công tiền thanh toán: 57.640.000

Số tiền viết bằng chữ: Năm mươi bảy triệu sáu trăm bốn mươi ngàn đồng.

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng

(Ký đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

In tại công ty TNHH MTV In Bình Định. MST: 4100259476. ĐT: (056)3822810.

Căn cứ vào hóa đơn trên, kê toán ghi định khoản như sau:

Nợ TK 131: 57.640.000

Có TK 511: 52.400.000

Có TK 33311: 5.240.000

### 3. Kê toán phải thu khác

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các Tài khoản phải thu (TK 131, 133, 136) và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Nội dung và phạm vi phản ánh của tài khoản này gồm các nghiệp vụ chủ yếu sau:

- Giá trị tài sản thiểu đã được phát hiện nhưng chưa xác định được nguyên nhân, phải chờ xử lý;
- Các khoản phải thu về bồi thường vật chất do cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) gây ra như mất mát, hư hỏng vật tư, hàng hóa, tiền vốn,... đã được xử lý bắt bối thường;
- Các khoản cho vay, cho mượn vật tư, tiền vốn có tính chất tạm thời không lấy lãi;
- Các khoản đã chi cho hoạt động sự nghiệp, chi dự án, chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng không được cấp có thẩm quyền phê duyệt phải thu hồi;
- Các khoản đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu chi hộ cho đơn vị uỷ thác xuất khẩu về phí ngân hàng, phí giám định hải quan, phí vận chuyển, bốc vác,...
- Các khoản phải thu phát sinh khi cổ phần hóa công ty nhà nước, như: chi phí cổ phần hoá, trợ cấp cho lao động thôi việc, mất việc, hỗ trợ đào tạo lại lao động trong doanh nghiệp cổ phần hoá,...
- Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận phải thu từ các hoạt động đầu tư tài chính;

- Các khoản phải thu khác ngoài các khoản trên.

### **3.1. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 138 - Phải thu khác**

*Bên Nợ:*

- Giá trị tài sản thiếu chờ giải quyết;
- Phải thu của cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) đối với tài sản thiếu đã xác định rõ nguyên nhân và có biên bản xử lý ngay;
- Số tiền phải thu về các khoản phát sinh khi cổ phần hóa công ty nhà nước;
- Phải thu về tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia từ các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản nợ phải thu khác.

*Bên Có:*

- Kết chuyển giá trị tài sản thiếu vào các tài khoản liên quan theo quyết định ghi trong biên bản xử lý;
- Kết chuyển các khoản phải thu về cổ phần hóa công ty nhà nước;
- Số tiền đã thu được về các khoản nợ phải thu khác.

*Số dư bên Nợ:*

Các khoản nợ phải thu khác chưa thu được.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có. Số dư bên Có phản ánh số đã thu nhiều hơn số phải thu (trường hợp cá biệt và trong chi tiết của từng đối tượng cụ thể).

*Tài khoản 138 - Phải thu khác, có 3 tài khoản cấp 2:*

- Tài khoản 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý: phản ánh giá trị tài sản thiếu chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý. Về nguyên tắc trong mọi trường hợp phát hiện thiếu tài sản, phải truy tìm nguyên nhân và người

phạm lỗi để có biện pháp xử lý cụ thể. Chỉ hạch toán vào TK 1381 trường hợp chưa xác định được nguyên nhân về thiếu, mất mát, hư hỏng tài sản của doanh nghiệp phải chờ xử lý. Trường hợp tài sản thiếu đã xác định được nguyên nhân và đã có biên bản xử lý ngay trong kỳ thì ghi vào các tài khoản liên quan, không hạch toán qua TK 1381.

- Tài khoản 1385 - Phải thu về cổ phần hóa: phản ánh số phải thu về cổ phần hóa mà doanh nghiệp đã chi ra, như: chi phí cổ phần hóa, trợ cấp cho lao động thôi việc, mất việc, hỗ trợ đào tạo lại lao động trong doanh nghiệp cổ phần hóa,...

- Tài khoản 1388 - Phải thu khác: phản ánh các khoản phải thu của đơn vị ngoài phạm vi các khoản phải thu phản ánh ở các TK 131, 133, 136 và TK 1381, 1385, như: phải thu các khoản cố tức, lợi nhuận, tiền lãi; phải thu các khoản phải bồi thường do làm mất tiền, tài sản;...

### **3.2. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu**

(1). Tài sản cố định hữu hình dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phát hiện thiểu, chưa xác định rõ nguyên nhân, chờ xử lý, ghi:

*Nợ TK 138 - Phải thu khác (TK 1381) (Giá trị còn lại của tài sản cố định)*

*Nợ TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (Giá trị hao mòn)*

*Có TK 211 - Tài sản cố định hữu hình (Nguyên giá)*

Đồng thời ghi giảm tài sản cố định hữu hình trên sổ kế toán chi tiết tài sản cố định.

(2). Tài sản cố định hữu hình dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án hoặc hoạt động phúc lợi phát hiện thiểu, chưa xác định rõ nguyên nhân, chờ xử lý, ghi giảm tài sản cố định:

*Nợ TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (Giá trị hao mòn)*

*Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định (Giá trị còn lại) (Tài sản cố định dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án)*

*Nợ TK 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định (Giá trị còn lại) (Tài sản cố định dùng cho hoạt động phúc lợi)*

*Có TK 211 - Tài sản cố định hữu hình (Nguyên giá)*

Đồng thời phản ánh phần giá trị còn lại của tài sản thiểu chờ xử lý, ghi:

*Nợ TK 138 - Phải thu khác (TK 1381)*

*Có TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Tài sản cố định dùng cho hoạt động phúc lợi)*

*Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (Tài sản cố định dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án)*

(3). Trường hợp tiền mặt tồn quỹ, vật tư, hàng hóa,... phát hiện thiếu khi kiểm kê, chưa xác định rõ nguyên nhân, chờ xử lý, ghi:

*Nợ TK 138 - Phải thu khác (TK 1381)*

*Có TK 111 - Tiền mặt*

*Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu*

*Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ*

*Có TK 155 - Thành phẩm*

*Có TK 156 - Hàng hóa*

(4). Khi có biên bản xử lý của cấp có thẩm quyền đối với tài sản thiểu, căn cứ vào quyết định xử lý, ghi:

*Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (Số bồi thường trừ vào lương)*

*Nợ TK 138 - Phải thu khác (TK1388 - Phải thu khác) (Phần bắt bồi thường)*

*Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Giá trị hụt mất mát)*

của hàng tồn kho sau khi trừ số thu bồi thường theo quyết định xử lý)

Nợ các TK liên quan (theo quyết định xử lý)

Có TK 138 - Phải thu khác (TK 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý)

(5). Trường hợp tài sản phát hiện thiếu đã xác định được nguyên nhân và người chịu trách nhiệm thì căn cứ nguyên nhân hoặc người chịu trách nhiệm bồi thường, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (TK 1388 - Phải thu khác) (Số phải bồi thường)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (Số bồi thường trừ vào lương)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Giá trị hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ số thu bồi thường theo quyết định xử lý)

Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có TK 155 - Thành phẩm

Có TK 156 - Hàng hóa

Có TK 111 - Tiền mặt

(6). Các khoản cho vay, cho mượn vật tư, tiền vốn tạm thời và các khoản phải thu khác, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (TK 1388)

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

(7). Khi đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu chi hộ cho bên uỷ thác xuất khẩu các khoản phí ngân hàng, phí giám định hải quan, phí vận chuyển, bốc vác, ghi:

*Nợ TK 138 - Phải thu khác (TK 1388) (Tổng giá thanh toán)*

*Có các TK 111, 112,...*

(8). Định kỳ khi xác định tiền lãi phải thu và số cổ tức, lợi nhuận được chia, ghi:

*Nợ các TK 111, 112,... (Số đã thu được tiền)*

*Nợ TK 138 - Phải thu khác (TK 1388)*

*Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính*

(9). Khi thu được tiền của các khoản nợ phải thu khác, ghi:

*Nợ TK 111 - Tiền mặt*

*Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng*

*Có TK 138 - Phải thu khác (TK 1388)*

(10). Đối với doanh nghiệp nhà nước, khi có quyết định xử lý nợ phải thu khác không có khả năng thu hồi, ghi:

*Nợ TK 111 - Tiền mặt (Số bồi thường của cá nhân, tập thể có liên quan)*

*Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (Nếu được bù đắp bằng khoản dự phòng phải thu khó đòi)*

*Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (Số bồi thường trừ vào lương)*

*Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (Nếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh)*

*Có TK 138 - Phải thu khác (TK 1388 - Phải thu khác)*

Đồng thời ghi đơn vào bên Nợ TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý (Tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán).

(11). Khi phát sinh chi phí cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, ghi:

*Nợ TK 1385 - Phải thu về cổ phần hóa (Chi tiết chi phí cổ phần hóa)*

*Có các TK 111, 112, 152, 331,...*

(12). Khi thanh toán trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc do chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần, ghi:

*Nợ TK 1385 - Phải thu về cổ phần hóa*

*Có các TK 111, 112,...*

(13). Khi chi trả các khoản về hỗ trợ đào tạo lại người lao động trong doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa để bố trí việc làm mới trong công ty cổ phần, ghi:

*Nợ TK 1385 - Phải thu về cổ phần hóa*

*Có các TK 111, 112, 331,...*

(14). Khi kết thúc quá trình cổ phần hóa, doanh nghiệp phải báo cáo và thực hiện quyết toán các khoản chi về cổ phần hóa với cơ quan quyết định cổ phần hóa. Tổng số chi phí cổ phần hóa, chi trợ cấp cho lao động thôi việc, mất việc, chi hỗ trợ đào tạo lại lao động,... được trừ (-) vào số tiền thu bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước thu được từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, ghi:

*Nợ TK 3385- Phải trả về cổ phần hóa (Chi tiết phần tiền thu bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước)*

*Có TK 1385 - Phải thu về cổ phần hóa*

(15). Các khoản chi cho hoạt động sự nghiệp, dự án, chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sản xuất kinh doanh nhưng không được cấp có thẩm quyền phê duyệt phải thu hồi, ghi:

*Nợ TK 138 - Phải thu khác*

*Có các TK 161, 241, 641, 642,...*

#### **4. Kế toán dự phòng phải thu khó đòi**

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình trích lập, sử dụng và hoàn nhập khoản dự phòng các khoản phải thu

khó đòi hoặc có khả năng không đòi được vào cuối niên độ kế toán.

#### **4.1. Một số quy định cần tôn trọng khi hạch toán Tài khoản 139 - Dự phòng phải thu khó đòi**

- Cuối niên độ kế toán hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ (đối với đơn vị có lập báo cáo tài chính giữa niên độ) doanh nghiệp xác định các khoản nợ phải thu khó đòi hoặc có khả năng không đòi được để trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi tính vào hoặc ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp của kỳ báo cáo.

- Về nguyên tắc, căn cứ lập dự phòng là phải có những bằng chứng đáng tin cậy về các khoản nợ phải thu khó đòi (khách hàng bị phá sản hoặc bị tổn thất, thiệt hại lớn về tài sản,... nên không hoặc khó có khả năng thanh toán, đơn vị đã làm thủ tục đòi nợ nhiều lần vẫn không thu được nợ). Theo quy định hiện hành thì các khoản phải thu được coi là khoản phải thu khó đòi phải có các bằng chứng chủ yếu dưới đây:

+ Số tiền phải thu phải theo dõi được cho từng đối tượng, theo từng nội dung, từng khoản nợ, trong đó ghi rõ số nợ phải thu khó đòi;

+ Phải có chứng từ gốc hoặc giấy xác nhận của khách nợ về số tiền còn nợ chưa trả bao gồm: hợp đồng kinh tế, khế ước vay nợ, bản thanh lý hợp đồng, cam kết nợ, đối chiếu công nợ...

- Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi là:

+ Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được;

+ Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

- Mức lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi theo quy định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

- Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm, doanh nghiệp đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì doanh nghiệp có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ và tài sản tồn đọng hoặc xoá những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán. Nếu làm thủ tục xoá nợ thì đồng thời phải theo dõi chi tiết ở TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý (Tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán). Việc xoá các khoản nợ phải thu khó đòi phải được sự đồng ý của Hội đồng quản trị doanh nghiệp và cơ quan quản lý tài chính (nếu là doanh nghiệp nhà nước) hoặc cấp có thẩm quyền theo quy định trong điều lệ doanh nghiệp. Số nợ này được theo dõi trong thời hạn quy định của chính sách tài chính, chờ khả năng có điều kiện thanh toán số tiền thu được về nợ khó đòi đã xử lý. Nếu sau khi đã xoá nợ, khách hàng có khả năng thanh toán và doanh nghiệp đã đòi được nợ đã xử lý (Được theo dõi trên TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý) thì số nợ thu được sẽ hạch toán vào Tài khoản 711 - Thu nhập khác.

#### **4.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 139 - Dự phòng phải thu khó đòi**

*Bên Nợ:*

- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

- Xoá các khoản nợ phải thu khó đòi.

*Bên Có:*

Số dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

*Số dư bên Có:*

Số dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi hiện có cuối kỳ.

#### **4.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu**

(1). Cuối kỳ kế toán năm hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ (đối với doanh nghiệp có lập báo cáo tài chính giữa niên độ), doanh nghiệp căn cứ các khoản nợ phải thu được xác định là không chắc chắn thu được (Nợ phải thu khó đòi), kế toán tính, xác định số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập hoặc hoàn nhập. Nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết, thì số chênh lệch lớn hơn được hạch toán vào chi phí, ghi:

*Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp*

*Có TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi*

(2). Nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết, thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí, ghi:

*Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi*

*Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (Chi tiết hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi)*

(3). Các khoản nợ phải thu khó đòi khi xác định thực sự là không đòi được được phép xoá nợ. Việc xoá nợ các khoản nợ phải thu khó đòi phải theo chính sách tài chính hiện hành. Căn cứ vào quyết định xoá nợ về các khoản nợ phải thu khó đòi, ghi:

*Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (Nếu đã lập dự phòng)*

*Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (Nếu chưa lập dự phòng)*

*Có TK 131 - Phải thu của khách hàng*

*Có TK 138 - Phải thu khác*

Đồng thời ghi vào bên Nợ TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý (Tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán).

(4). Đối với những khoản nợ phải thu khó đòi đã được xử lý xoá nợ, nếu sau đó lại thu hồi được nợ, kế toán căn cứ vào giá trị thực tế của khoản nợ đã thu hồi được, ghi:

*Nợ các TK 111, 112,...*

*Có TK 711 - Thu nhập khác*

Đồng thời ghi đơn vào bên Có TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý (Tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán).

(5). Các khoản nợ phải thu khó đòi có thể được bán cho công ty mua, bán nợ. Khi doanh nghiệp hoàn thành thủ tục bán các khoản nợ phải thu (đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán) cho công ty mua, bán nợ và thu được tiền, ghi:

*Nợ các TK 111, 112, ... (Số tiền thu được từ việc bán khoản nợ phải thu)*

*Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (Số chênh lệch được bù đắp bằng khoản dự phòng phải thu khó đòi)*

*Nợ các TK liên quan (Số chênh lệch giữa giá gốc khoản nợ phải thu khó đòi với số tiền thu được từ bán khoản nợ và số đã được bù đắp bằng khoản dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của chính sách tài chính hiện hành)*

*Có các TK 131, 138,...*

## **5. Kế toán thuế giá trị gia tăng được khấu trừ**

- Tài khoản này dùng để phản ánh số thuế giá trị gia

tăng đầu vào được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ của doanh nghiệp.

- Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ là thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng.

- Thuế giá trị gia tăng đầu vào bằng (=) Tổng số thuế giá trị gia tăng ghi trên hoá đơn giá trị gia tăng mua hàng hóa, dịch vụ (bao gồm cả tài sản cố định) dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng, số thuế giá trị gia tăng ghi trên chứng từ nộp thuế của hàng hóa nhập khẩu, hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng thay cho phía nước ngoài theo quy định của Bộ Tài chính áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh tại Việt Nam không thuộc các hình thức đầu tư theo Luật đầu tư của Việt Nam.

### **5.1. Một số quy định cần tôn trọng khi hạch toán Tài khoản 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ**

- Tài khoản 133 chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế, không áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp và hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng.

- Đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào dùng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng và không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng thì doanh nghiệp phải hạch toán riêng thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ và thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ.

Trường hợp không thể hạch toán riêng được thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào được hạch toán vào TK 133. Cuối kỳ, kê toán phải xác định số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ được tính vào giá vốn của hàng bán ra hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Trường hợp số thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ có giá trị lớn thì tính vào giá vốn hàng bán ra trong kỳ tương ứng với doanh thu trong kỳ, số còn lại được tính vào giá vốn hàng bán ra của kỳ kế toán sau.

- Trường hợp doanh nghiệp mua hàng hóa, dịch vụ dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng hoặc dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp, dùng vào hoạt động sự nghiệp, dự án được trang trải bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án; hoặc dùng vào hoạt động phúc lợi, khen thưởng được trang trải bằng quỹ phúc lợi, khen thưởng của doanh nghiệp thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ và không hạch toán vào Tài khoản 133. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ được tính vào giá trị của vật tư, hàng hóa, tài sản cố định, dịch vụ mua vào.

- Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào được dùng chứng từ đặc thù (như tem bưu điện, vé cước vận tải...) ghi giá thanh toán là giá đã có thuế giá trị gia tăng thì doanh nghiệp được căn cứ vào giá hàng hóa, dịch vụ mua vào đã có thuế giá trị gia tăng để xác định giá không có thuế và thuế giá trị gia tăng

đầu vào được khấu trừ theo phương pháp tính được quy định trong các thông tư hiện hành của Bộ Tài chính.

- Đối với cơ sở sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp xuất khẩu sản phẩm do mình trực tiếp nuôi, trồng, đánh bắt khai thác, thì chỉ được khấu trừ thuế đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng trực tiếp cho giai đoạn khai thác.

- Hàng hóa mua vào bị tổn thất do thiên tai, hỏa hoạn, bị mất, xác định do trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân phải bồi thường thì thuế giá trị gia tăng đầu vào của số hàng hóa này được tính vào giá trị hàng hóa tổn thất phải bồi thường, không được tính vào số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ khi kê khai thuế giá trị gia tăng phải nộp.

- Thuế giá trị gia tăng đầu vào phát sinh trong tháng nào thì được kê khai khấu trừ khi xác định thuế giá trị gia tăng phải nộp của tháng đó. Nếu số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ lớn hơn số thuế giá trị gia tăng đầu ra thì chỉ khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào bằng (=) số thuế giá trị gia tăng đầu ra của tháng đó, số thuế giá trị gia tăng đầu vào còn lại được khấu trừ tiếp vào kỳ tính thuế sau hoặc được xét hoàn thuế theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng.

Trường hợp hóa đơn giá trị gia tăng hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ mua vào phát sinh trong tháng nhưng chưa kê khai kịp trong tháng thì được kê khai khấu trừ vào các tháng tiếp sau theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng.

- Văn phòng Tổng công ty không trực tiếp hoạt động kinh doanh không thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng thì không được khấu trừ hay hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ mua vào phục vụ cho hoạt động của đơn vị.

Trường hợp Văn phòng Tổng công ty có hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng thì phải đăng ký, kê khai nộp thuế giá trị gia tăng riêng cho các hoạt động này.

- Đối với doanh nghiệp kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng được chuyển sang nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế, được khấu trừ thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào phát sinh kể từ tháng được áp dụng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế; đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào trước tháng được áp dụng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế thì không được tính khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào.

- Theo Luật thuế giá trị gia tăng thì căn cứ để xác định số thuế đầu vào được khấu trừ là số thuế giá trị gia tăng ghi trên Hóa đơn giá trị gia tăng khi mua hàng hóa, dịch vụ hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng thay cho nhà thầu nước ngoài theo quy định. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào không có Hóa đơn giá trị gia tăng hoặc có Hóa đơn giá trị gia tăng nhưng không đúng quy định của pháp luật thì doanh nghiệp không được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp Hóa đơn giá trị gia tăng không ghi thuế giá trị gia tăng (trừ trường hợp đặc thù được dùng Hóa đơn giá trị gia tăng ghi giá thanh toán là giá đã có thuế giá trị gia tăng); không ghi hoặc ghi không đúng tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán nên không xác định được người bán; hóa đơn, chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng giả, hóa đơn bị tẩy xóa, hóa đơn khống (không bán hàng hóa, dịch vụ); hóa đơn ghi giá trị cao hơn giá trị thực tế của hàng hóa, dịch vụ

đã bán thì doanh nghiệp không được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào.

## **5.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ**

*Bên Nợ:*

Số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ.

*Bên Có:*

- Số thuế giá trị gia tăng đầu vào đã khấu trừ;
- Kết chuyển số thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ;
- Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa mua vào nhưng đã trả lại, được giảm giá;
- Số thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được hoàn lại.

*Số dư bên Nợ:*

Số thuế giá trị gia tăng đầu vào còn được khấu trừ, số thuế giá trị gia tăng đầu vào được hoàn lại nhưng ngân sách nhà nước chưa hoàn trả.

*Tài khoản 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, có hai tài khoản cấp 2:*

- Tài khoản 1331 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ: phản ánh thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ của vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua ngoài dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ thuế.

- Tài khoản 1332 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của tài sản cố định: phản ánh thuế giá trị gia tăng đầu vào của quá trình đầu tư, mua sắm tài sản cố định dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng

chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ thuế, của quá trình mua sắm bất động sản đầu tư.

### **5.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu**

(1). Khi mua vật tư, hàng hóa, tài sản cố định dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ, mua bất động sản đầu tư thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhập kho, chi phí thu mua, vận chuyển, bốc xếp, thuê kho bãi... từ nơi mua về đến doanh nghiệp theo giá thực tế bao gồm giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng đầu vào và phản ánh thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, ghi:

*Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu*

*Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ*

*Nợ TK 156 - Hàng hóa*

*Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình*

*Nợ TK 213 - Tài sản cố định vô hình*

*Nợ TK 217 - Bất động sản đầu tư*

*Nợ TK 611 - Mua hàng*

*Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ  
(TK 1331, 1332)*

*Có các TK 111, 112, 331... (Tổng giá thanh toán)*

(2). Khi mua vật tư, hàng hóa, công cụ, dịch vụ dùng ngay vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa, công cụ, dịch vụ tính vào

chi phí theo giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng và phản ánh thuế giá trị gia tăng đầu vào, ghi:

*Nợ các TK 142, 241, 242, 621, 623, 627, 641, 642,...  
(Giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng)*

*Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ  
(TK 1331)*

*Có các TK 111, 112, 331,... (Tổng giá thanh toán)*

(3). Khi mua hàng hoá giao bán ngay (Thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ thuế và doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ) cho khách hàng (không qua nhập kho), ghi:

*Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng)*

*Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ  
(TK 1331)*

*Có các TK 111, 112, 331,... (Tổng giá thanh toán)*

(4). Khi nhập khẩu vật tư, hàng hoá, tài sản cố định, kế toán phản ánh giá trị vật tư, hàng hoá, tài sản cố định nhập khẩu bao gồm tổng số tiền phải thanh toán cho người bán (Theo tỷ giá giao dịch thực tế, hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế), thuế nhập khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp (nếu có), chi phí vận chuyển, ghi:

*Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá chưa có thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu)*

*Nợ TK 156 - Hàng hoá (Giá chưa có thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu)*

*Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình (Giá chưa có thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu)*

*Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 3332, 3333)*

*Có các TK 111, 112, 331,...*

Riêng đối với thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu phản ánh như sau:

- Nếu hàng nhập khẩu dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ thì thuế giá trị gia tăng của hàng nhập khẩu sẽ được khấu trừ, ghi:

*Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (TK 1331, 1332)*

*Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 33312)*

- Nếu hàng nhập khẩu dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng hoặc chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp, hoặc dùng vào hoạt động sự nghiệp, dự án, hoạt động văn hoá, phúc lợi... được trang trải bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án hoặc quỹ khen thưởng, phúc lợi thì thuế giá trị gia tăng phải nộp của hàng nhập khẩu được tính vào giá trị vật tư, hàng hóa, tài sản cố định mua vào, ghi:

*Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá có thuế giá trị gia tăng và thuế nhập khẩu)*

*Nợ TK 156 - Hàng hóa (Giá có thuế giá trị gia tăng và thuế nhập khẩu)*

*Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình (Giá có thuế giá trị gia tăng và thuế nhập khẩu)*

*Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 33312)*

(5). Trường hợp hàng đã mua và đã trả lại hoặc hàng đã mua được giảm giá do kém, mất phẩm chất thuộc đối

tương chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế, căn cứ vào chứng từ xuất hàng trả lại cho bên bán và các chứng từ liên quan, kế toán phản ánh giá trị hàng đã mua và đã trả lại người bán hoặc hàng đã mua được giảm giá, thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ, ghi:

*Nợ các TK 111, 112, 331 (Tổng giá thanh toán)*

*Có TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng mua trả lại hoặc được giảm giá)*

*Có các TK 152, 153, 156, 211,... (Giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng)*

(6). Đối với vật tư, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định mua về dùng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng và không chịu thuế giá trị gia tăng nhưng doanh nghiệp không hạch toán riêng được thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ:

- Khi mua vật tư, hàng hóa, tài sản cố định, ghi:

*Nợ các TK 152, 153, 156, 211, 213 (Giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng)*

*Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Thuế giá trị gia tăng đầu vào)*

*Có các TK 111, 112, 331,...*

- Cuối kỳ, kế toán tính và xác định thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ, không được khấu trừ trên cơ sở phân bổ theo tỷ lệ doanh thu. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào được tính khấu trừ theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ. Đối với số

thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ trong kỳ sẽ phản ánh như sau:

+ Số thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ trong kỳ, tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ, ghi:

*Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán*

*Có TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (TK 1331)*

+ Trường hợp số thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ có trị giá lớn được tính vào giá vốn hàng bán ra của các kỳ kế toán sau, kết chuyển số thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ trong kỳ tính vào giá vốn hàng bán của các kỳ kế toán sau, ghi:

*Nợ TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn*

*Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn*

*Có TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (TK 1331)*

Định kỳ, khi tính số thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán sau, ghi:

*Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán*

*Có các TK 142, 242, ...*

(7). Khi mua tài sản cố định có Hóa đơn giá trị gia tăng dùng chung cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng và không chịu thuế giá trị gia tăng, kế toán phản ánh giá trị tài sản cố định theo giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng, thuế giá trị gia tăng đầu vào được phản ánh vào bên Nợ TK 133 để cuối kỳ tính và xác định số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trên cơ sở tỷ lệ doanh thu bán hàng, cung ứng dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh thu bán hàng và cung ứng dịch vụ phát sinh trong kỳ:

- Số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong kỳ, ghi:

*Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 33311)*

*Có TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (TK 1332)*

- Số thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ được hạch toán vào các tài khoản tập hợp chi phí có liên quan đến việc sử dụng tài sản cố định:

+ Trường hợp số thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ lớn phải phân bổ dần, ghi:

*Nợ TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn*

*Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn*

*Có TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (TK 1332)*

+ Định kỳ, khi phân bổ số thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ tính vào chi phí, ghi:

*Nợ các TK 623, 627, 641, 642,...*

*Có TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn*

*Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (nếu phân bổ dài hạn)*

+ Trường hợp số thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ, ghi:

*Nợ các TK 623, 627, 641, 642,...*

*Có TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (TK 1332)*

(8). Vật tư, hàng hóa, tài sản cố định mua vào bị tổn thất do thiên tai, hỏa hoạn, bị mất, xác định do trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân phải bồi thường thì thuế giá trị gia tăng

đầu vào của số hàng hóa này không được tính vào số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ khi kê khai thuế giá trị gia tăng phải nộp:

- Trường hợp thuế giá trị gia tăng của vật tư, hàng hoá, tài sản cố định mua vào bị tổn thất chưa xác định được nguyên nhân chờ xử lý, ghi:

*Nợ TK 138 - Phải thu khác (TK 1381)*

*Có TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (TK 1331, 1332)*

- Trường hợp thuế giá trị gia tăng của vật tư, hàng hoá, tài sản cố định mua vào bị tổn thất khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền về số thu bồi thường của các tổ chức, cá nhân, ghi:

*Nợ các TK 111, 334,... (Số thu bồi thường)*

*Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Nếu được tính vào chi phí)*

*Có TK 138 - Phải thu khác (TK 1381)*

*Có TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Nếu xác định được nguyên nhân và có quyết định xử lý ngay).*

(9). Đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào để xuất khẩu được khấu trừ, hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào khi bảo đảm có đủ điều kiện, thủ tục và hồ sơ để khấu trừ hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào theo quy định hiện hành:

- Thuế giá trị gia tăng đầu vào phát sinh khi mua vật tư, hàng hoá, dịch vụ, tài sản cố định liên quan đến hoạt động xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ được khấu trừ, hoàn thuế theo chế độ quy định được kế toán như trường hợp mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định trong nước:

*Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (TK 1331, 1332)*

*Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 33312)*

- Khi được hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu (nếu có), ghi:

*Nợ các TK 111, 112,...*

*Có TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (TK 1331)*

(10). Cuối tháng, kế toán xác định số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ vào số thuế giá trị gia tăng đầu ra khi xác định số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ, ghi:

*Nợ TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (TK 33311)*

*Có TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ*

(11). Đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế mà thường xuyên có số thuế giá trị gia tăng đầu vào lớn hơn số thuế giá trị gia tăng đầu ra được cơ quan có thẩm quyền cho phép hoàn lại thuế giá trị gia tăng theo quy định của luật thuế. Khi nhận được tiền ngân sách nhà nước thanh toán về số tiền thuế giá trị gia tăng đầu vào được hoàn lại, ghi:

*Nợ các TK 111, 112,...*

*Có TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (TK 1331, 1332)*

## **6. Kế toán tạm ứng**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tạm ứng của doanh nghiệp cho người lao động trong đơn vị và tình hình thanh toán các khoản tạm ứng đó.

## **6.1. Một số quy định khi hạch toán Tài khoản 141 - Tạm ứng**

- Khoản tạm ứng là một khoản tiền hoặc vật tư do doanh nghiệp giao cho người nhận tạm ứng để thực hiện nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh hoặc giải quyết một công việc nào đó được phê duyệt. Người nhận tạm ứng phải là người lao động làm việc tại doanh nghiệp. Đối với người nhận tạm ứng thường xuyên (thuộc các bộ phận cung ứng vật tư, quản trị, hành chính) phải được Giám đốc chỉ định bằng văn bản.

- Người nhận tạm ứng (có tư cách cá nhân hay tập thể) phải chịu trách nhiệm với doanh nghiệp về số đã nhận tạm ứng và chỉ được sử dụng tạm ứng theo đúng mục đích và nội dung công việc đã được phê duyệt. Nếu số tiền nhận tạm ứng không sử dụng hoặc không sử dụng hết phải nộp lại quỹ. Người nhận tạm ứng không được chuyển số tiền tạm ứng cho người khác sử dụng.

Khi hoàn thành, kết thúc công việc được giao, người nhận tạm ứng phải lập bảng thanh toán tạm ứng (kèm theo chứng từ gốc) để thanh toán toàn bộ, dứt điểm (theo từng lần, từng khoản) số tạm ứng đã nhận, số tạm ứng đã sử dụng và khoản chênh lệch giữa số đã nhận tạm ứng với số đã sử dụng (nếu có). Khoản tạm ứng sử dụng không hết nếu không nộp lại quỹ thì phải tính trừ vào lương của người nhận tạm ứng. Trường hợp chi quá số nhận tạm ứng thì doanh nghiệp sẽ chi bổ sung số còn thiếu.

- Phải thanh toán dứt điểm khoản tạm ứng kỳ trước mới được nhận tạm ứng kỳ sau.

- Kế toán phải mở sổ kế toán chi tiết theo dõi cho từng người nhận tạm ứng và ghi chép đầy đủ tình hình nhận, thanh toán tạm ứng theo từng lần tạm ứng.

## **6.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 141 - Tạm ứng**

*Bên Nợ:*

Các khoản tiền, vật tư đã tạm ứng cho người lao động của doanh nghiệp.

*Bên Có:*

- Các khoản tạm ứng đã được thanh toán;
- Số tiền tạm ứng dùng không hết nhập lại quỹ hoặc tính trừ vào lương;
- Các khoản vật tư sử dụng không hết nhập lại kho.

*Số dư bên Nợ:*

Số tạm ứng chưa thanh toán.

## **6.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu**

(1). Khi tạm ứng tiền hoặc vật tư cho người lao động trong đơn vị, ghi:

*Nợ TK 141 - Tạm ứng*

*Có các TK 111, 112, 152,...*

(2). Khi thực hiện xong công việc được giao, người nhận tạm ứng lập Bảng thanh toán tạm ứng kèm theo các chứng từ gốc đã được ký duyệt để quyết toán khoản tạm ứng, ghi:

*Nợ các TK 152, 153, 156, 241, 331, 621, 623, 627, 642,...*

*Có TK 141 - Tạm ứng*

(3). Các khoản tạm ứng chi (hoặc sử dụng) không hết, phải nhập lại quỹ, nhập lại kho hoặc trừ vào lương của người nhận tạm ứng, ghi:

*Nợ TK 111 - Tiền mặt*

*Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu*

*Nợ TK 334 - Phải trả người lao động*

*Có TK 141 - Tạm ứng*

(4). Trường hợp số thực chi đã được duyệt lớn hơn số đã nhận tạm ứng, kế toán lập phiếu chi để thanh toán thêm cho người nhận tạm ứng, ghi:

*Nợ các TK 152, 153, 156, 241, 621, 622, 627,...*

*Có TK 111 - Tiền mặt*

**Ví dụ: Nhân viên trong công ty tạm ứng tiền di công tác.**

Người ứng tiền làm giấy đề nghị tạm ứng, kế toán căn cứ vào giấy đề nghị tạm ứng được duyệt viết phiếu chi.

CÔNG TY TNHH E.S

Bộ phận: Phòng kinh doanh

Mẫu số 03 - TT

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20-3-2006 của Bộ Tài chính)

### GIẤY ĐỀ NGHỊ TẠM ỨNG

Ngày 18 tháng 02 năm 2014

Số: 06/02

Kính gửi:  
- Giám đốc  
- Kế toán trưởng Công ty TNHH E.S

Tôi tên là: Lê Văn Nhật

Bộ phận (hoặc địa chỉ): Phòng kinh doanh

Đề nghị cho tạm ứng số tiền : 10.000.000 đồng (Viết bằng chữ:  
Mười triệu đồng).

Lý do tạm ứng: Đi công tác tại thành phố Đà Nẵng

Thời hạn thanh toán: 25-02-2014

Người đề nghị thanh toán  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH E.S  
152 Nguyễn Huệ, P. Trần Phú,  
TP. Quy Nhơn

Mẫu số 02 - TT  
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20-3-2006 của Bộ Tài chính)

### PHIẾU CHI

Ngày 18 tháng 02 năm 2014

Quyền số: 01

Số: 09/02

Nợ: .....

Có: .....

Họ và tên người nhận tiền: Lê Văn Nhật

Địa chỉ: Phòng kinh doanh - Công ty TNHH E.S

Lý do chi: Chi tạm ứng cho nhân viên đi công tác

Số tiền: 10.000.000 đồng. (Viết bằng chữ): Mười triệu đồng.

Kèm theo: 01 chứng từ gốc

Đã nhận đủ: Mười triệu đồng.

Ngày 18 tháng 02 năm 2014

Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	Thủ quỹ (Ký, họ tên)	Người lập phiếu (Ký, họ tên)	Người nhận tiền (Ký, họ tên)
---------------------------------------	-----------------------------------	-------------------------	------------------------------------	------------------------------------

### 7. Kế toán các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Tài khoản này phản ánh các khoản tài sản, tiền vốn của doanh nghiệp mang đi cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (thời gian dưới một năm hoặc dưới một chu kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường) tại ngân hàng, công ty tài chính, kho bạc nhà nước, các tổ chức tín dụng trong các quan hệ kinh tế.

Cầm cố là việc doanh nghiệp mang tài sản của mình giao cho người nhận cầm cố cầm giữ để vay vốn hoặc để nhận các loại bảo lãnh. Tài sản cầm cố có thể là vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, ôtô, xe máy... và cũng có thể là những

giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu về nhà, đất hoặc tài sản. Những tài sản đã mang cầm cố; doanh nghiệp có thể không còn quyền sử dụng trong thời gian đang cầm cố. Sau khi thanh toán tiền vay, doanh nghiệp nhận lại những tài sản đã cầm cố.

Nếu doanh nghiệp không trả nợ được tiền vay hoặc bị phá sản thì người cho vay có thể phát mại các tài sản cầm cố để lấy tiền bù đắp lại số tiền cho vay bị mất.

Ký quỹ là việc doanh nghiệp gửi một khoản tiền hoặc kim loại quý, đá quý hay các giấy tờ có giá trị vào tài khoản phong toả tại Ngân hàng để bảo đảm việc thực hiện bảo lãnh cho doanh nghiệp.

Ký cược là việc doanh nghiệp đi thuê tài sản giao cho bên cho thuê một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc các vật có giá trị cao khác nhằm mục đích ràng buộc và nâng cao trách nhiệm của người đi thuê tài sản phải quản lý, sử dụng tốt tài sản đi thuê và hoàn trả tài sản đúng thời gian quy định. Tiền đặt cược do bên có tài sản cho thuê quy định có thể bằng hoặc cao hơn giá trị của tài sản cho thuê.

Tài sản đưa đi cầm cố, ký quỹ, ký cược, được phản ánh vào Tài khoản 144 - Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn theo giá đã ghi sổ kế toán của doanh nghiệp. Khi xuất tài sản mang đi cầm cố, ký quỹ, ký cược ghi theo giá nào thì khi thu về ghi theo giá đó.

### **7.1. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 144 - Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn**

*Bên Nợ:*

Giá trị tài sản mang đi cầm cố và giá trị tài sản hoặc số tiền đã ký quỹ, ký cược ngắn hạn.

*Bên Có:*

Giá trị tài sản cầm cố và giá trị tài sản hoặc số tiền ký quỹ, ký cược ngắn hạn đã nhận lại hoặc đã thanh toán.

*Số dư bên Nợ:*

Giá trị tài sản còn đang cầm cố và giá trị tài sản hoặc số tiền còn đang ký quỹ, ký cược ngắn hạn.

## **7.2. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu**

(1). Dùng tiền mặt, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý hoặc tiền gửi Ngân hàng để ký cược, ký quỹ ngắn hạn, ghi:

*Nợ TK 144 - Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn*

*Có TK 111 - Tiền mặt (TK 1111, 1112, 1113)*

*Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (TK 1121, 1122, 1123)*

(2). Trường hợp dùng tài sản cố định để cầm cố ngắn hạn, ghi:

*Nợ TK 144 - Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (Giá trị còn lại)*

*Nợ TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (Giá trị hao mòn)*

*Có TK 211 - Tài sản cố định hữu hình (Nguyên giá)*

Trường hợp thế chấp bằng giấy tờ (Giấy chứng nhận sở hữu nhà đất, tài sản) thì không phản ánh trên tài khoản này mà chỉ theo dõi trên sổ chi tiết.

(3). Khi nhận lại tài sản cầm cố hoặc tiền ký quỹ, ký cược ngắn hạn:

- Nhận lại tài sản cố định cầm cố, ghi:

*Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình (Nguyên giá khi đưa đi cầm cố)*

*Có TK 144 - Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (Giá trị còn lại khi đưa đi cầm cố)*

*Có TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (Giá trị hao mòn)*

- Nhận lại số tiền hoặc vàng, bạc, kim khí quý, đá quý ký quỹ, ký cược ngắn hạn, ghi:

*Nợ TK 111 - Tiền mặt (TK 1111, 1112, 1113)*

*Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (TK 1121, 1122, 1123)*

*Có TK 144 - Cảm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn*

(4). Trường hợp doanh nghiệp không thực hiện đúng những cam kết, bị phạt vi phạm hợp đồng trừ vào tiền ký quỹ ngắn hạn, ghi:

*Nợ TK 811 - Chi phí khác (Số tiền bị trừ)*

*Có TK 144 - Cảm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn*

(5). Trường hợp đơn vị không thanh toán tiền bán hàng cho người có hàng gửi bán, người bán hàng để nghị trừ vào tiền đã ký quỹ. Khi nhận được thông báo của người có hàng gửi bán hoặc của người bán hàng, ghi:

*Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán*

*Có TK 144 - Cảm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn.*

## CÂU HỎI ÔN TẬP

**Câu 1:** Trình bày nội dung kế toán tiền mặt và kết cấu TK 111?

**Câu 2:** Trình bày nội dung kế toán tiền gửi ngân hàng và kết cấu TK 112?

**Câu 3:** Trình bày nội dung kế toán phải thu của khách hàng và kết cấu TK 131?

**Câu 4:** Trình bày nội dung kế toán phải thu khác và kết cấu TK 138?

**Câu 5:** Trình bày nội dung kế toán dự phòng phải thu khó đòi và kết cấu TK 139?

**Câu 6:** Trình bày nội dung kế toán thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và kết cấu TK 133?

**Câu 7:** Trình bày nội dung kế toán tạm ứng và kết cấu TK 141?

**Câu 8:** Trình bày nội dung kế toán các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược và kết cấu TK 144?

**Câu 9:** Trích tài liệu kế toán tại Công ty TNHH Minh Thu, trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau: (ĐVT: 1.000 đồng)

(1). Khách hàng trả nợ cho công ty bằng tiền mặt nhập quỹ, số tiền 12.000.

(2). Xuất quỹ tiền mặt thanh toán tiền điện thoại cho bộ phận văn phòng theo số tiền chưa thuế giá trị gia tăng là 1.000, thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%.

(3). Chuyển khoản trả nợ cho người bán số tiền 30.000 theo Ủy nhiệm chi số 004.

(4). Mua nguyên vật liệu nhập kho thanh toán bằng tiền mặt với số tiền chưa thuế 12.000, thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%.

(5). Xuất quỹ tiền mặt chi tạm ứng lương đợt 1 cho công nhân viên, số tiền 50.000.

(6). Chuyển khoản mua cổ phiếu ngắn hạn với số tiền 120.000.

(7). Khách hàng trả nợ cho công ty bằng chuyển khoản theo Giấy báo Có, số tiền 40.000.

(8). Trả nợ vay ngắn hạn cho ngân hàng bằng chuyển khoản, số tiền 35.000.

(9). Xuất kho thành phẩm bán cho Công ty TNHH An Kha với giá bán chưa thuế 20.000, thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%, khách hàng chấp nhận thanh toán.

(10). Công ty nhận tiền lãi tiền gửi không kỳ hạn phát sinh trong kỳ theo Giấy báo Có với số tiền 2.000.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên?

Biết rằng: Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, nộp thuế theo phương pháp khấu trừ và các tài khoản có số dư đầu kỳ hợp lý.

**Câu 10:** Trích tài liệu kế toán tại Công ty A, trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau: (ĐVT: 1.000 đồng)

(1). Xuất quỹ tiền mặt trả nợ cho nhà cung cấp, số tiền 12.000.

(2). Chuyển khoản trả tiền điện dùng ở phân xưởng sản xuất theo số tiền chưa thuế giá trị gia tăng là 22.000, thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%.

(3). Chuyển khoản trả tiền lương trong tháng cho cán bộ công nhân viên, số tiền 62.350 theo Ủy nhiệm chi số 008.

(4). Mua nguyên vật liệu nhập kho, với số tiền chưa thuế giá trị gia tăng là 37.000, thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%. Chưa thanh toán tiền cho người bán.

(5). Thu hồi khoản tạm ứng của công nhân viên bằng tiền mặt nhập quỹ, số tiền 4.000.

(6). Thu hồi khoản ký quỹ ngắn hạn bằng tiền mặt nhập quỹ, số tiền 100.000.

(7). Công ty nhận vốn góp kinh doanh bằng chuyển khoản theo Giấy báo Có, số tiền 200.000.

(8). Vay ngắn hạn ngân hàng số tiền 250.000 chuyển vào tài khoản ngân hàng theo Giấy báo Có số 098.

(9). Xuất kho thành phẩm bán cho Công ty TNHH Nguyên Thy với giá bán chưa thuế 15.000, thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%, khách hàng thanh toán ngay bằng tiền mặt nhập quỹ.

(10). Thanh toán tiền công tác phí cho nhân viên bộ phận bán hàng bằng tiền mặt, số tiền 5.000.

(11). Xuất quỹ tiền mặt ký quỹ ngắn hạn, số tiền 120.000.

(12). Khách hàng tạm ứng trước tiền mua hàng bằng tiền mặt nhập quỹ, số tiền 14.000.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên?

Biết rằng: Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, nộp thuế theo phương pháp khấu trừ và các tài khoản có số dư đầu kỳ hợp lý.

**Câu 11:** Công ty A tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, trong tháng có tình hình như sau: (ĐVT: 1.000 đồng)

(1). Thu tiền mặt nhập quỹ từ việc bán hàng hóa, giá bán chưa thuế 12.000, thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%.

(2). Khách hàng trả nợ bằng tiền gửi ngân hàng (Giấy báo Có) số tiền 40.000.

(3). Chi tiền mặt mua hàng nhập kho số tiền chưa thuế 5.000, thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%.

(4). Chi tiền mặt 10.000 trả nợ cho người bán bằng bưu điện, nhưng người bán thông báo chưa nhận được tiền.

(5). Chi tiền mặt thanh toán ngay chi phí vận chuyển hàng đi bán, tổng giá thanh toán 220, thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%.

(6). Chi tiền mặt 5.000 ủng hộ Hội nghị công đoàn cơ sở.

(7). Nhận giấy báo nợ của ngân hàng, trả trước tiền mua hàng cho nhà cung cấp 6.000.

(8). Thu tiền mặt do thanh lý tài sản cố định, tổng số tiền 3.300, thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%.

(9). Nộp thuế giá trị gia tăng bằng chuyển khoản, số tiền 10.000.

(10). Mua công cụ nhập kho, giá mua chưa thuế 10.000, thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%. Chi phí vận chuyển công cụ về công ty 500. Tất cả chi bằng tiền mặt.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên?

### *Chương 3*

## **KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO TRONG DOANH NGHIỆP**

### **I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG**

#### **1. Khái niệm và phân loại**

##### ***1.1. Khái niệm hàng tồn kho***

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - Hàng tồn kho, quy định hàng tồn kho là tài sản:

- Được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kỳ kinh doanh bình thường;
- Đang trong quá trình sản xuất kinh doanh dở dang;
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ để sử dụng trong quá trình sản xuất, kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ.

Hàng tồn kho là một bộ phận của tài sản ngắn hạn và chiếm tỷ trọng lớn; có vai trò quan trọng trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Như vậy, hàng tồn kho trong doanh nghiệp là một bộ phận của tài sản ngắn hạn dự trữ cho sản xuất, lưu thông hoặc đang trong quá trình sản xuất chế tạo ở doanh nghiệp.

##### ***1.2. Phân loại hàng tồn kho***

Hàng tồn kho trong doanh nghiệp bao gồm nhiều loại, đa

dạng về chủng loại, khác nhau về đặc điểm, tính chất thương phẩm, điều kiện bảo quản, nguồn hình thành, có vai trò công dụng khác nhau trong quá trình sản xuất kinh doanh. Để quản lý tốt hàng tồn kho, tính đúng và tính đủ giá gốc hàng tồn kho cần phân loại và sắp xếp hàng tồn kho theo những tiêu thức nhất định.

*Thứ nhất*, phân loại hàng tồn kho theo mục đích sử dụng và công dụng của hàng tồn kho. Theo tiêu thức phân loại này, những hàng tồn kho có cùng mục đích sử dụng và công dụng được xếp vào một nhóm, không phân biệt chúng được hình thành từ nguồn nào, quy cách, phẩm chất ra sao,... Theo đó, hàng tồn kho trong doanh nghiệp được chia thành:

- Hàng tồn kho dự trữ cho sản xuất: là toàn bộ hàng tồn kho được dự trữ để phục vụ trực tiếp hoặc gián tiếp cho hoạt động sản xuất như nguyên vật liệu, bán thành phẩm, công cụ, dụng cụ, gồm cả giá trị sản phẩm dở dang.

- Hàng tồn kho dự trữ cho tiêu thụ: phản ánh toàn bộ hàng tồn kho được dự trữ phục vụ cho mục đích bán ra của doanh nghiệp như hàng hoá, thành phẩm,...

Cách phân loại này giúp cho việc sử dụng hàng tồn kho đúng mục đích, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho nhà quản trị trong quá trình xây dựng kế hoạch, dự toán thu mua, bảo quản và dự trữ hàng tồn kho, bảo đảm hàng tồn kho cung ứng kịp thời cho sản xuất, tiêu thụ với chi phí thu mua, bảo quản thấp nhất nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

*Thứ hai*, phân loại hàng tồn kho theo nguồn hình thành. Theo tiêu thức phân loại này, hàng tồn kho được chia thành:

- Hàng tồn kho được mua vào, bao gồm:

+ Hàng mua từ bên ngoài: là toàn bộ hàng tồn kho được

doanh nghiệp mua từ các nhà cung cấp ngoài hệ thống tổ chức kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Hàng mua nội bộ: là toàn bộ hàng tồn kho được doanh nghiệp mua từ các nhà cung cấp thuộc hệ thống tổ chức kinh doanh của doanh nghiệp như mua hàng giữa các đơn vị trực thuộc trong cùng một Công ty, Tổng công ty, v.v..

- Hàng tồn kho tự gia công: là toàn bộ hàng tồn kho được doanh nghiệp sản xuất, gia công tạo thành.

- Hàng tồn kho được nhập từ các nguồn khác: như hàng tồn kho được nhập từ liên doanh, liên kết, hàng tồn kho được biếu tặng, v.v..

Cách phân loại này giúp cho việc xác định các yếu tố cấu thành trong giá gốc hàng tồn kho, nhằm tính đúng, tính đủ giá gốc hàng tồn kho theo từng nguồn hình thành. Qua đó, giúp doanh nghiệp đánh giá được mức độ ổn định của nguồn hàng trong quá trình xây dựng kế hoạch, dự toán về hàng tồn kho. Đồng thời, việc phân loại chi tiết hàng tồn kho được mua từ bên ngoài và hàng mua nội bộ giúp cho việc xác định chính xác giá trị hàng tồn kho của doanh nghiệp khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

*Thứ ba, phân loại hàng tồn kho theo yêu cầu sử dụng.* Theo tiêu thức phân loại này, hàng tồn kho được chia thành:

- Hàng tồn kho sử dụng cho sản xuất kinh doanh: phản ánh giá trị hàng tồn kho được dự trữ hợp lý bảo đảm cho hoạt động sản xuất kinh doanh được tiến hành bình thường.

- Hàng tồn kho chưa cần sử dụng: phản ánh giá trị hàng tồn kho được dự trữ cao hơn mức dự trữ hợp lý.

- Hàng tồn kho không cần sử dụng: phản ánh giá trị hàng tồn kho kém hoặc mất phẩm chất không được doanh nghiệp sử dụng cho mục đích sản xuất.

Cách phân loại này giúp đánh giá mức độ hợp lý của hàng tồn kho, xác định đối tượng cần lập dự phòng và mức dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần lập.

*Thứ tư*, phân loại hàng tồn kho theo kế hoạch dự trữ, sản xuất và tiêu thụ. Theo tiêu thức phân loại này, hàng tồn kho được chia thành:

- Hàng tồn trữ an toàn: phản ánh hàng tồn trữ an toàn để kinh doanh được tiến hành thường xuyên, liên tục.

- Hàng tồn trữ thực tế.

Cách phân loại này giúp nhà quản trị xác định được mức dự trữ an toàn phù hợp, đồng thời xác định thời điểm mua hàng hợp lý.

*Thứ năm*, phân loại hàng tồn kho theo phẩm chất. Theo tiêu thức phân loại này, tùy thuộc vào chất lượng của hàng tồn kho mà hàng tồn kho được chia thành:

- Hàng tồn kho chất lượng tốt;

- Hàng tồn kho kém phẩm chất;

- Hàng tồn kho mất phẩm chất.

Cách phân loại này giúp cho việc xác định và đánh giá tình trạng hàng tồn kho trong doanh nghiệp, xác định giá trị tổn thất của hàng tồn kho, xác định số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần lập, đồng thời giúp doanh nghiệp có kế hoạch mua vào, bán ra hợp lý.

*Thứ sáu*, phân loại hàng tồn kho theo địa điểm bảo quản. Theo tiêu thức phân loại này, hàng tồn kho được chia thành:

- Hàng tồn kho trong doanh nghiệp: phản ánh toàn bộ hàng tồn kho đang được bảo quản tại doanh nghiệp như hàng trong kho, trong quầy, công cụ, dụng cụ), nguyên vật liệu trong kho và đang sử dụng,...

- Hàng tồn kho bên ngoài doanh nghiệp: phản ánh toàn

bộ hàng tồn kho đang được bảo quản tại các đơn vị, tổ chức, cá nhân ngoài doanh nghiệp như hàng gửi bán, hàng đang đi đường,...

Cách phân loại này giúp cho việc phân định trách nhiệm vật chất liên quan đến hàng tồn kho, làm cơ sở để hạch toán giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát trong quá trình bảo quản.

*Thứ bảy*, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - Hàng tồn kho, được phân thành:

- Hàng hoá mua về để bán: hàng hoá tồn kho, hàng mua đang đi trên đường, hàng gửi đi bán, hàng hoá gửi đi gia công chế biến;
- Thành phẩm tồn kho và thành phẩm gửi đi bán;
- Sản phẩm dở dang là những sản phẩm chưa hoàn thành và sản phẩm đã hoàn thành nhưng chưa làm thủ tục nhập kho thành phẩm;
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ: tồn kho, gửi đi gia công chế biến đã mua đang đi trên đường;
- Chi phí dịch vụ dở dang.

Việc phân loại và xác định những hàng nào thuộc hàng tồn kho của doanh nghiệp ảnh hưởng tới việc tính chính xác của hàng tồn kho phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và ảnh hưởng tới các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh. Vì vậy, việc phân loại hàng tồn kho là cần thiết trong mỗi doanh nghiệp.

*Tóm lại*, mỗi cách phân loại hàng tồn kho đều có ý nghĩa nhất định đối với nhà quản trị doanh nghiệp. Do đó, tuỳ thuộc vào yêu cầu quản lý của nhà quản trị doanh nghiệp mà kế toán thực hiện tổ chức thu thập, xử lý và cung cấp thông tin về hàng tồn kho theo những cách thức nhất định.

## **2. Đặc điểm hàng tồn kho và yêu cầu quản lý hàng tồn kho**

Hàng tồn kho trong doanh nghiệp thường gồm nhiều loại, có vai trò, công dụng khác nhau trong quá trình sản xuất kinh doanh. Do đó, đòi hỏi công tác tổ chức, quản lý và hạch toán hàng tồn kho cũng có những nét đặc thù riêng. Nhìn chung, hàng tồn kho của doanh nghiệp có những đặc điểm cơ bản sau:

*Thứ nhất*, hàng tồn kho là một bộ phận của tài sản ngắn hạn trong doanh nghiệp và chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng tài sản lưu động của doanh nghiệp. Việc quản lý và sử dụng có hiệu quả hàng tồn kho có ảnh hưởng lớn đến việc nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

*Thứ hai*, hàng tồn kho trong doanh nghiệp được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau, với chi phí cấu thành nên giá gốc hàng tồn kho khác nhau. Xác định đúng, đủ các yếu tố chi phí cấu thành nên giá gốc hàng tồn kho sẽ góp phần tính toán và hạch toán đúng, đủ, hợp lý giá gốc hàng tồn kho và chi phí hàng tồn kho làm cơ sở xác định lợi nhuận thực hiện trong kỳ.

*Thứ ba*, hàng tồn kho tham gia toàn bộ vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, trong đó có các nghiệp vụ xảy ra thường xuyên với tần suất lớn, qua đó hàng tồn kho luôn biến đổi về mặt hình thái hiện vật và chuyển hóa thành những tài sản ngắn hạn khác như tiền tệ, sản phẩm dở dang hay thành phẩm,...

*Thứ tư*, hàng tồn kho trong doanh nghiệp bao gồm nhiều loại khác nhau với đặc điểm về tính chất thương phẩm và điều kiện bảo quản khác nhau. Do vậy, hàng tồn kho thường được bảo quản, cất trữ ở nhiều địa điểm, có điều kiện tự nhiên hay nhân tạo không đồng nhất với nhiều người quản lý.

Vì lẽ đó, dễ xảy ra mất mát, công việc kiểm kê, quản lý, bảo quản và sử dụng hàng tồn kho gặp nhiều khó khăn, chi phí lớn.

Thứ năm, việc xác định chất lượng, tình trạng và giá trị hàng tồn kho luôn là công việc khó khăn, phức tạp. Có rất nhiều loại hàng tồn kho rất khó phân loại và xác định giá trị như các tác phẩm nghệ thuật, các loại linh kiện điện tử, đồ cổ, kim khí quý,...

Xuất phát từ những đặc điểm của hàng tồn kho, tuỳ theo điều kiện quản lý hàng tồn kho ở mỗi doanh nghiệp mà yêu cầu quản lý hàng tồn kho có những điểm khác nhau. Song nhìn chung, việc quản lý hàng tồn kho ở các doanh nghiệp phải bao đảm các yêu cầu chủ yếu sau:

Một là, hàng tồn kho phải được theo dõi ở từng khâu thu mua, từng kho bảo quản, từng nơi sử dụng, từng người phụ trách vật chất (thủ kho, cán bộ vật tư, nhân viên bán hàng,...).

+ Trong khâu thu mua, một mặt phải theo dõi nắm bắt thông tin về tình hình thị trường, khả năng cung ứng của nhà cung cấp, các chính sách cạnh tranh tiếp thị được các nhà cung cấp áp dụng, tính ổn định của nguồn hàng,... Mặt khác, phải quản lý chặt chẽ về số lượng, chất lượng, quy cách, phẩm chất, chủng loại giá mua, chi phí mua và tiến độ thu mua, cung ứng phù hợp với kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Trong khâu bảo quản dự trữ, phải tổ chức tốt kho, bến bãi, thực hiện đúng chế độ bảo quản; xác định được định mức dự trữ tối thiểu, tối đa cho từng loại hàng tồn kho bao đảm an toàn, cung ứng kịp thời cho sản xuất, tiêu thụ với chi phí tồn trữ thấp nhất. Đồng thời, cần có những cảnh báo kịp thời khi hàng tồn kho vượt qua định mức tối đa, tối thiểu để có

những điều chỉnh hợp lý, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Trong khâu sử dụng, phải theo dõi, nắm bắt được quá trình sản xuất sản phẩm, tiến độ thực hiện. Đồng thời, phải tuân thủ việc sử dụng hợp lý, tiết kiệm cơ sở định mức tiêu hao, dự toán chi phí, tiến độ sản xuất nhằm giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

*Hai là*, việc quản lý hàng tồn kho phải thường xuyên bảo đảm được quan hệ đôi chiếu phù hợp giữa giá trị và hiện vật của từng thứ, từng loại hàng tồn kho, giữa các số liệu chi tiết với số liệu tổng hợp về hàng tồn kho, giữa số liệu ghi trong sổ kê toán với số liệu thực tế tồn kho.

### **3. Vai trò và yêu cầu quản lý hàng tồn kho trong doanh nghiệp**

#### **3.1. Vai trò của kế toán hàng tồn kho**

Khi nền kinh tế nước ta chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với sự tham gia của các thành phần kinh tế thì số lượng các doanh nghiệp ngày càng nhiều và quy mô ngày càng lớn. Các doanh nghiệp đều hoạt động theo nguyên tắc hạch toán kinh tế, với những nguyên tắc cơ bản là: tự trang trải chi phí và có lợi nhuận, tự chủ về tài chính, nghiệp vụ, tự chịu trách nhiệm về kinh tế, hoạt động kinh doanh, chịu trách nhiệm về thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước và tuân thủ các chế độ, thể lệ về quản lý kinh tế, tài chính của Nhà nước với sự chỉ đạo và kiểm tra của các cơ quan chức năng của Nhà nước. Để tồn tại và phát triển, các doanh nghiệp phải phát huy tính chủ động, sáng tạo, nâng cao trình độ quản lý và khả năng quản trị kinh doanh, quản lý tài sản.

Trong cơ chế quản lý kế toán tài chính hiện nay, vai trò của kế toán ngày càng được coi trọng bởi đó là công cụ không thể thiếu được trong quản lý kinh tế tài chính ở các doanh nghiệp.

Trong các doanh nghiệp, hàng tồn kho là bộ phận tài sản quan trọng nhất trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy, thông tin về hàng tồn kho và tình hình nhập, xuất vật tư hàng hoá là thông tin quan trọng mà người quản lý cần quan tâm. Căn cứ vào báo cáo kế toán hàng tồn kho mà người quản lý có thể đưa ra quyết định kinh tế hữu hiệu hơn như các quyết định về sản xuất, dự trữ và bán ra với số lượng là bao nhiêu... Đặc biệt số liệu hàng tồn kho còn ảnh hưởng đến thông tin trình bày trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Mặt khác, kế toán hàng tồn kho đáp ứng nhu cầu quản lý hàng tồn kho về mặt số lượng, giá trị, chủng loại được chi tiết theo từng địa điểm, thời gian, không gian nhất định, giúp cho việc quản lý tài sản của doanh nghiệp chặt chẽ.

Đặc biệt, kế toán hàng tồn kho cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ về trị giá vốn hàng tiêu thụ để giúp cho việc tính toán kết quả kinh doanh và từ đó nhà quản lý có sách lược sản xuất, kinh doanh phù hợp.

### **3.2. Yêu cầu quản lý hàng tồn kho**

Xuất phát từ những đặc điểm của hàng tồn kho, Chương này đề cập tới các yêu cầu chủ yếu về quản lý hàng tồn kho trong doanh nghiệp, đó là: hàng tồn kho phải được theo dõi từng khâu, từng kho, từng nơi sử dụng, từng người phụ trách vật chất, phải theo dõi nắm bắt thông tin để có được những thông tin phục vụ kịp thời việc điều hành, tránh tình trạng khan hiếm

hàng tồn kho hoặc ứ đọng hàng tồn kho ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, cần phải theo dõi quản lý đối với từng loại hàng tồn kho cả về số lượng và giá trị, việc quản lý hàng tồn kho phải thường xuyên bảo đảm được quan hệ đối chiếu phù hợp giữa giá trị và hiện vật, cần có những cảnh báo kịp thời khi có các dấu hiệu báo động trong những trường hợp đối với từng loại hàng tồn kho vượt quá định mức tối đa và tối thiểu để có những điều chỉnh về hàng tồn kho cho hợp lý, góp phần bảo đảm cho doanh nghiệp hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả cao.

#### **4. Nhiệm vụ của kế toán hàng tồn kho trong doanh nghiệp**

Để cung cấp đầy đủ, kịp thời và chính xác thông tin cho công tác quản lý hàng tồn kho trong các doanh nghiệp, kế toán hàng tồn kho phải thực hiện được các nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Phải tuân thủ nguyên tắc về thủ tục chứng từ nhập, xuất vật tư, hàng hoá, ghi chép, phản ánh trung thực, đầy đủ, kịp thời tình hình biến động của hàng tồn kho, trên cơ sở đó ngăn ngừa và phát hiện kịp thời những hành vi tham ô, thiếu trách nhiệm làm tổn hại đến tài sản của doanh nghiệp.

- Tổ chức hợp lý kế toán chi tiết hàng tồn kho, kết hợp chặt chẽ giữa hạch toán nghiệp vụ ở nơi bảo quản vật tư, hàng hoá với kế toán chi tiết vật tư, hàng hoá ở phòng kế toán.

- Xác định đúng đắn giá gốc của hàng tồn kho để làm cơ sở xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- Kế toán phải cùng với các bộ phận khác trong đơn vị thực hiện nghiêm túc chế độ kiểm kê định kỳ với hàng tồn kho nhằm bảo đảm sự phù hợp giữa số liệu trên sổ sách kế toán với số vật tư, hàng hoá thực tế trong kho.

## II. TÍNH GIÁ HÀNG TỒN KHO

### 1. Nguyên tắc xác định giá trị hàng tồn kho

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### 2. Phương pháp tính giá hàng tồn kho

#### 2.1. Phương pháp tính giá trị nhập hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Chi phí mua:*

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Đối với doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, giá trị vật tư, hàng hoá mua vào dùng cho hoạt

động sản xuất kinh doanh chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ được phản ánh theo giá mua chưa thuế.

Đối với doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp hoặc hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng hoặc dùng cho hoạt động sự nghiệp, phúc lợi, dự án, giá trị vật tư, hàng hoá mua vào được phản ánh theo tổng giá thanh toán (bao gồm cả thuế giá trị gia tăng đầu vào).

- *Chi phí chế biến hàng tồn kho:*

Chi phí chế biến hàng tồn kho bao gồm những chi phí có liên quan trực tiếp đến sản xuất sản phẩm như chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên, vật liệu thành thành phẩm.

Chi phí sản xuất chung cố định là những chi phí sản xuất gián tiếp, thường không thay đổi theo số lượng sản phẩm sản xuất như chi phí khấu hao, chi phí bảo dưỡng máy móc, thiết bị, nhà xưởng... và chi phí quản lý hành chính ở các phân xưởng sản xuất.

Chi phí sản xuất chung cố định phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm được dựa trên công suất bình thường của máy móc sản xuất. Công suất bình thường là số lượng sản phẩm đạt được ở mức trung bình trong các điều kiện sản xuất bình thường.

+ Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra cao hơn công suất bình thường thì chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh.

+ Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường thì chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo công suất bình

thường. Khoản chi phí sản xuất chung không phân bổ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Chi phí sản xuất chung biến đổi là những chi phí sản xuất gián tiếp, thường thay đổi trực tiếp hoặc gần như trực tiếp theo số lượng sản phẩm sản xuất như chi phí nguyên vật liệu gián tiếp, chi phí nhân công gián tiếp. Chi phí sản xuất chung biến đổi được phân bổ hết vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh.

Trường hợp một quy trình sản xuất ra nhiều loại sản phẩm trong cùng một khoảng thời gian mà chi phí chế biến của mỗi loại sản phẩm không được phản ánh một cách tách biệt, thì chi phí chế biến được phân bổ cho các loại sản phẩm theo tiêu thức phù hợp và nhất quán giữa các kỳ kế toán.

Trường hợp có sản phẩm phụ thì giá trị sản phẩm phụ được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được và giá trị này được trừ (-) khỏi chi phí chế biến đã tập trung cho sản phẩm chính.

## **2.2. Phương pháp tính trị giá xuất hàng tồn kho**

Tính giá hàng tồn kho là dùng thước đo giá trị để biểu hiện hàng tồn kho nhằm phản ánh, cung cấp các thông tin tổng hợp cần thiết về hàng tồn kho, từ đó có thể đánh giá được hiệu quả của hàng tồn kho. Hàng tồn kho trong các doanh nghiệp tăng từ nhiều nguồn gốc khác nhau với các đơn giá khác nhau, vì vậy doanh nghiệp cần lựa chọn phương pháp tính giá thực tế hàng xuất kho. Việc lựa chọn phương pháp nào tuỳ thuộc vào đặc điểm của hàng tồn kho, yêu cầu và trình độ quản lý của doanh nghiệp. Việc doanh nghiệp áp dụng phương pháp nào đòi hỏi theo nguyên tắc nhất quán.

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - Hàng tồn kho,

việc tính giá trị thực tế hàng xuất kho có thể áp dụng một trong các phương pháp sau:

- *Phương pháp tính theo giá đích danh:*

Theo phương pháp này, khi xuất kho vật tư, hàng hoá căn cứ vào số lượng xuất kho thuộc lô nào và đơn giá thực tế của lô đó để tính trị giá vốn thực tế của vật tư, hàng hoá xuất kho. Phương pháp này được áp dụng đối với doanh nghiệp có ít loại mặt hàng hoặc mặt hàng ổn định và nhận diện được.

- *Phương pháp bình quân gia quyền:*

Theo phương pháp này giá trị của từng loại hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của từng loại hàng tồn kho tương tự đầu kỳ và giá trị từng loại hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trong kỳ. Giá trị trung bình có thể được tính theo thời kỳ hoặc vào mỗi khi nhập một lô hàng về, phụ thuộc vào tình hình của doanh nghiệp.

Trị giá thực tế xuất kho của vật tư, hàng hoá được căn cứ vào số lượng vật tư, hàng hoá xuất kho và đơn giá bình quân gia quyền, theo công thức:

$$\text{Đơn giá bình quân} = \frac{\text{Giá trị thực tế vật liệu tồn đầu kỳ} + \text{Giá thực tế vật liệu nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng vật liệu tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng vật liệu nhập trong kỳ}}$$

cả kỳ  
dự trữ

$$\text{Trị giá vật tư hàng hóa} = \frac{\text{Số lượng vật tư}}{\text{hàng hóa xuất dùng}} \times \text{Đơn giá thực tế bình quân}$$

Đơn giá bình quân thường được tính cho từng vật tư, hàng hoá. Đơn giá bình quân có thể xác định cho cả kỳ được gọi là đơn giá bình quân cả kỳ hay đơn giá bình quân cố định.

Theo cách này, khối lượng tính toán giảm nhưng chỉ tính được trị giá vốn thực tế của vật tư, hàng hoá vào thời điểm cuối kỳ nên không thể cung cấp thông tin kịp thời.

Đơn giá bình quân có thể xác định sau mỗi lần nhập được gọi là đơn giá bình quân di động, theo cách tính này xác định được trị giá vốn thực tế vật tư, hàng hoá hàng ngày cung cấp thông tin được kịp thời. Tuy nhiên, khối lượng công việc sẽ nhiều lên nên phương pháp này rất thích hợp với những doanh nghiệp làm kế toán máy.

- *Phương pháp nhập trước, xuất trước:*

Phương pháp này áp dụng dựa trên giả định là hàng tồn kho được mua trước hoặc sản xuất trước thì được tính trước và hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất gần thời điểm cuối kỳ. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập kho ở thời điểm đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ, giá trị của hàng tồn kho được tính theo giá của hàng nhập kho ở thời điểm cuối kỳ hoặc gần cuối kỳ còn tồn kho.

- *Phương pháp nhập sau, xuất trước:*

Phương pháp này áp dụng dựa trên giả định là hàng tồn kho được mua sau hoặc sản xuất sau thì được xuất trước và hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trước đó. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập sau hoặc gần sau cùng, giá trị của hàng tồn kho được tính theo giá của hàng nhập kho đầu kỳ còn tồn kho.

### III. KẾ TOÁN CHI TIẾT HÀNG TỒN KHO

Hạch toán chi tiết hàng tồn kho là việc hạch toán kết hợp

giữa thủ kho và phòng kế toán trên cùng cơ sở các chứng từ nhập, xuất kho, loại, nhóm hàng tồn kho về số lượng và giá trị. Các doanh nghiệp phải tổ chức hệ thống chứng từ, mở các sổ kế toán chi tiết và vận dụng phương pháp hạch toán chi tiết hàng tồn kho phù hợp để góp phần tăng cường quản lý hàng tồn kho.

Tổ chức chứng từ kế toán hàng tồn kho là quá trình tổ chức việc lập, ghi chép chứng từ, kiểm tra, luân chuyển chứng từ, bảo quản, sử dụng lại chứng từ và lưu trữ tất cả chứng từ kế toán liên quan tới hàng tồn kho trong doanh nghiệp nhằm phản ánh và giám đốc các thông tin về hàng tồn kho trong doanh nghiệp, phục vụ cho việc lãnh đạo nghiệp vụ, ghi sổ kế toán và tổng hợp số liệu kế toán.

Trên cơ sở yêu cầu chung về tổ chức chứng từ kế toán, dựa vào đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý cụ thể, mỗi doanh nghiệp cần tổ chức chứng từ kế toán cho phù hợp, cung cấp thông tin kịp thời và hiệu quả cho quá trình quản lý.

Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính, chứng từ về kế toán hàng tồn kho bao gồm:

- Phiếu nhập kho (Mẫu số 01-VT)
- Phiếu xuất kho (Mẫu số 02-VT)
- Biên bản kiểm nghiệm vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hoá (Mẫu số 03-VT)
- Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ (Mẫu số 04-VT)
- Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ, sản phẩm hàng hoá (Mẫu số 05-VT)
- Bảng kê mua hàng (Mẫu số 06-VT)
- Bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (Mẫu số 07-VT)

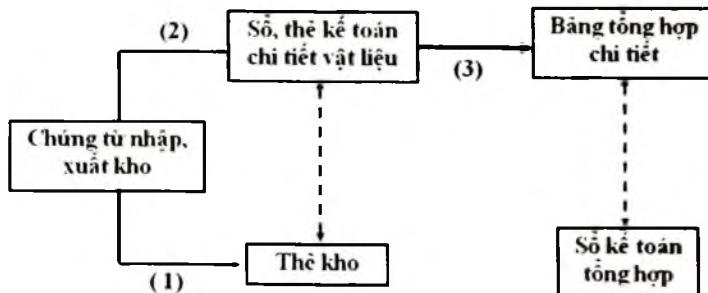
## 1. Phương pháp thẻ song song

- Tại kho: thủ kho dùng “thẻ kho” để ghi chép hàng ngày tình hình nhập, xuất, tồn kho của từng thứ vật tư, hàng hoá theo chỉ tiêu số lượng. Thẻ kho do phòng kế toán mở và được mở cho từng thứ vật tư, hàng hoá. Sau khi ghi những chỉ tiêu ở phần trên, kế toán giao cho thủ kho giữ.

- Tại phòng kế toán: kế toán sử dụng sổ kế toán chi tiết để ghi chép hàng ngày tình hình nhập - xuất cho từng vật tư, hàng hoá theo chỉ tiêu số lượng và giá trị của từng loại vật tư, hàng hoá. Cuối tháng, thủ kho và kế toán tiến hành đối chiếu số liệu giữa thẻ kho và sổ chi tiết. Mặt khác, căn cứ vào sổ chi tiết kế toán lập bảng kê tổng hợp nhập - xuất - tồn để đối chiếu với kế toán tổng hợp.

Phương pháp này chỉ phù hợp với những doanh nghiệp có ít chủng loại vật tư, hàng hoá, khôi lượng các nghiệp vụ nhập, xuất ít diễn ra không thường xuyên.

Sơ đồ kế toán chi tiết hàng tồn kho theo phương pháp thẻ song song:



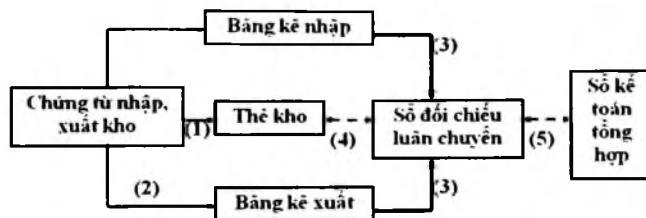
## 2. Phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển

- Tại kho, thủ kho sử dụng “thẻ kho” để ghi chép giống như phương pháp ghi thẻ song song.

- Tại phòng kế toán: kế toán sử dụng “sổ đối chiếu luân chuyển” để ghi chép theo chỉ tiêu số lượng và giá trị cho từng loại vật tư, hàng hoá theo từng tháng. Cuối tháng, sổ liệu trên sổ đối chiếu với sổ kế toán tổng hợp.

Phương pháp này được áp dụng thích hợp với các doanh nghiệp có chủng loại vật liệu ít, không nhiều nghiệp vụ nhập - xuất - tồn vật tư, hàng hoá, không bố trí riêng nhân viên kế toán chi tiết vật tư, hàng hoá, do vậy không có điều kiện ghi chép theo dõi tình hình nhập, xuất hàng ngày.

Sơ đồ kế toán chi tiết hàng tồn kho theo phương pháp đối chiếu luân chuyển:



### 3. Phương pháp sổ số dư

Theo phương pháp này thủ kho chỉ ghi chép phần số lượng, còn kế toán chỉ ghi chép phần giá trị.

- Tại kho: thủ kho vẫn mở thẻ kho và ghi chép như phương pháp thẻ song song. Cuối tháng thủ kho phải ghi chuyển sổ tồn kho trên thẻ kho vào sổ số dư ở cột số lượng.

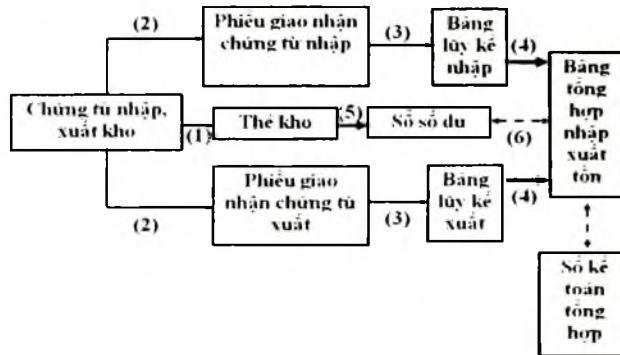
- Tại phòng kế toán: kế toán sử dụng bảng luỹ kế nhập, luỹ kế xuất để ghi chép định kỳ hoặc hàng ngày theo chỉ tiêu giá trị. Cuối tháng lập bảng tổng nhập - xuất - tồn.

Khi nhập được sổ số dư do thủ kho gửi đến, kế toán phải tính và ghi vào cột số tiền trên sổ số dư.

Cuối tháng kế toán đối chiếu giữa sổ số dư và bảng tổng hợp nhập - xuất - tồn.

Phương pháp này được áp dụng trong các đơn vị có chủng loại vật tư, hàng hoá, trình độ chuyên môn cán bộ kế toán vững vàng và đã xây dựng được hệ thống danh điểm vật tư, hàng hoá.

Sơ đồ kế toán chi tiết hàng tồn kho theo phương pháp sổ số dư:



**Ví dụ:** Có tài liệu về tình hình biến động vật liệu K tại một doanh nghiệp sản xuất như sau (ĐVT: 1.000 đồng):

I. Tình hình đầu tháng 1/N: tồn kho 2.000 kg vật liệu K, đơn giá 60.

II. Trong tháng 1/N, vật liệu K biến động như sau:

1. Phiếu nhập kho số 01, ngày 3/1/N: Nhập kho 2.000 kg, đơn giá 62.

2. Phiếu xuất kho số 01, ngày 5/1/N: Xuất 3.000 kg để sản xuất sản phẩm.

3. Phiếu nhập kho số 02, ngày 7/1/N: Nhập kho 1.000 kg, đơn giá 60.

4. Phiếu xuất kho số 02, ngày 15/1/N: Xuất 2.000 kg để sản xuất sản phẩm.

5. Phiếu nhập kho số 03, ngày 20/1/N: Nhập kho 3.000 kg, đơn giá 61.

6. Phiếu xuất kho số 03, ngày 24/1/N: Xuất 2.000 kg để sản xuất sản phẩm.

7. Phiếu nhập kho số 04, ngày 27/1/N: Nhập kho 1.000 kg, đơn giá 62.

8. Phiếu xuất kho số 04, ngày 29/1/N: Xuất 1.000 kg để sản xuất sản phẩm.

*Yêu cầu:* Lập sổ chi tiết vật liệu. Biết rằng doanh nghiệp tính giá thực tế vật liệu K xuất kho trong kỳ theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn (bình quân sau mỗi lần nhập).

### SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU

Tháng 1/N

Tên: Vật liệu K

Đơn vị tính: Kg

ĐVT: 1.000đ

TS. Trần Thị Cẩm Thanh	Diễn giải	Nhập			Xuất			Tồn			
		SH	NT	SL	ĐG	TT	SL	ĐG	TT	SL	ĐG
	Tồn kho									2.000	60
01	3/1	Nhập kho	2.000	62	124.000					4.000	61
01	5/1	Xuất kho				3.000	61	183.000	1.000	61	61.000
02	7/1	Nhập kho	1.000	60	60.000					2.000	60,5
02	15/1	Xuất kho				2.000	60,5	121.000			-
03	20/1	Nhập kho	3.000	61	183.000					3.000	61
03	24/1	Xuất kho				2.000	61	122.000	1.000	61	61.000
04	27/1	Nhập kho	1.000	62	62.000					2.000	61,5
04	29/1	Xuất kho				1.000	61,5	61.500	1.000	61,5	61.500
Công phát sinh		7.000	x	429.000	8.000	x	487.500	-	-	-	-
Tồn kho								1.000	61,5	61.500	

#### **IV. PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN TỔNG HỢP HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho là một bộ phận của tài sản ngắn hạn trong doanh nghiệp dưới hình thái vật chất. Hàng tồn kho của doanh nghiệp có thể được mua từ bên ngoài, có thể do doanh nghiệp sản xuất để dùng cho mục đích sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, cung cấp dịch vụ hoặc để bán. Như vậy, hàng tồn kho xuất hiện ở cả ba khâu: cung cấp, sản xuất và tiêu thụ của quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho là một bộ phận quan trọng của tài sản ngắn hạn trong doanh nghiệp, thường rất đa dạng, việc xác định chất lượng, tình trạng và giá trị hàng tồn kho luôn là công việc khó khăn, phức tạp, hàng tồn kho thường được bảo quản ở nhiều địa điểm khác nhau do nhiều người quản lý. Do đó dễ xảy ra mất mát, công việc kiểm kê, quản lý và bảo quản, sử dụng gấp nhiều khó khăn, chi phí lớn. Đồng thời, hàng tồn kho thường có các nghiệp vụ nhập, xuất xảy ra với tần suất nhiều, luôn biến đổi về mặt hình thái hiện vật.

Theo chế độ kế toán hiện hành, kế toán hàng tồn kho được tiến hành theo một trong hai phương pháp sau:

- Phương pháp kê khai thường xuyên;
- Phương pháp kiểm kê định kỳ.

Doanh nghiệp chỉ được áp dụng một phương pháp hạch toán hàng tồn kho và phải quán triệt nguyên tắc nhất quán sử dụng trong suốt niên độ kế toán. Việc lựa chọn phương pháp hạch toán hàng tồn kho trong doanh nghiệp phải căn cứ vào đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, yêu cầu quản lý, tính chất sản phẩm, số lượng, chủng loại vật tư hàng hoá,... để có sự vận dụng thích hợp.

## **1. Phương pháp kê khai thường xuyên**

Phương pháp kê khai thường xuyên theo dõi và phản ánh thường xuyên liên tục có hệ thống tình hình nhập - xuất - tồn kho hàng tồn kho trên sổ kế toán.

Với phương pháp kê khai thường xuyên, các tài khoản hàng tồn kho được dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của vật tư, hàng hoá. Do vậy, giá trị hàng tồn kho trên sổ kế toán có thể xác định tại bất cứ thời điểm nào trong kỳ kế toán. Cuối kỳ kế toán, căn cứ vào số liệu kiểm kê thực tế vật tư, hàng hoá tồn kho, so sánh với số liệu vật tư, hàng hoá tồn kho trên sổ kế toán. Về nguyên tắc, số liệu tồn kho thực tế luôn luôn phù hợp với số liệu trên sổ kế toán. Nếu có chênh lệch phải xác định nguyên nhân và xử lý theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

*Ưu điểm của phương pháp kê khai thường xuyên:*

Phương pháp kê khai thường xuyên theo dõi và phản ánh thường xuyên liên tục có hệ thống tình hình nhập - xuất - tồn kho vật tư, hàng hoá giúp cho việc giám sát chặt chẽ tình hình biến động của hàng tồn kho trên cơ sở đó bảo quản hàng tồn kho cả về số lượng và giá trị.

*Nhược điểm của phương pháp kê khai thường xuyên:*

Do ghi chép thường xuyên liên tục nên khối lượng ghi chép của kế toán lớn vì vậy chi phí hạch toán cao.

*Điều kiện áp dụng của phương pháp kê khai thường xuyên:*

Phương pháp kê khai thường xuyên thường được áp dụng cho các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, doanh nghiệp xây lắp và các doanh nghiệp thương mại kinh doanh những mặt hàng có giá trị lớn: máy móc, thiết bị...

## 2. Phương pháp kiểm kê định kỳ

Phương pháp kiểm kê định kỳ là phương pháp hạch toán căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế để phản ánh giá trị hàng hoá, vật tư tồn kho cuối kỳ trên sổ kế toán, từ đó xác định giá trị vật tư, hàng hoá xuất kho trong kỳ theo công thức:

$$\begin{array}{cccc} \text{Trị giá vật tư,} & \text{Trị giá vật tư,} & \text{Trị giá vật tư,} & \text{Trị giá vật tư,} \\ \text{hàng hóa xuất} & = & \text{hàng hóa} & + \text{hàng hóa nhập} - \text{hàng hóa tồn kho} \\ \text{kho trong kỳ} & & \text{tồn kho đầu kỳ} & \text{kho trong kỳ} \\ & & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

Công tác kiểm kê hàng hoá, vật tư được tiến hành cuối mỗi kỳ kế toán để xác định trị giá hàng tồn kho thực tế làm căn cứ ghi sổ kế toán các tài khoản hàng tồn kho. Đồng thời, căn cứ vào trị giá vật tư, hàng hoá tồn kho để xác định trị giá hàng hoá, vật tư xuất kho trong kỳ.

Như vậy, khi áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ, các tài khoản kế toán nhóm hàng tồn kho chỉ sử dụng để phản ánh trị giá hàng hoá, vật tư tồn kho đầu kỳ và cuối kỳ kế toán. TK 611 dùng để phản ánh tình hình biến động tăng, giảm hàng tồn kho.

Phương pháp kê khai định kỳ có ưu điểm là giảm nhẹ công việc hạch toán. Nhược điểm là độ chính xác về giá trị hàng hoá, vật tư xuất dùng trong kỳ không cao, nó phụ thuộc vào công tác quản lý hàng hoá, vật tư của doanh nghiệp. Phương pháp kê khai định kỳ thường áp dụng cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh những mặt hàng có nhiều chủng loại, có giá trị nhỏ, thường xuyên phát sinh nghiệp vụ nhập, xuất.

## V. KẾ TOÁN HÀNG TÔN KHO

### 1. Kế toán hàng mua đang đi đường

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá của các loại hàng hóa, vật tư (nguyên liệu, vật liệu; công cụ, dụng cụ; hàng hóa) mua ngoài đã thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp còn đang trên đường vận chuyển, ở bến cảng, bến bãi hoặc đã về đến doanh nghiệp nhưng đang chờ kiểm nhận nhập kho.

#### 1.1. Một số quy định khi hạch toán Tài khoản 151 - Hàng mua đang đi đường

- Hàng hóa, vật tư được coi là thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng chưa nhập kho, bao gồm:

+ Hàng hóa, vật tư mua ngoài đã thanh toán tiền hoặc đã chấp nhận thanh toán nhưng còn để ở kho người bán, ở bến cảng, bến bãi hoặc đang trên đường vận chuyển.

+ Hàng hóa, vật tư mua ngoài đã về đến doanh nghiệp nhưng đang chờ kiểm nghiệm, kiểm nhận nhập kho.

- Kế toán hàng mua đang đi đường được ghi nhận trên Tài khoản 151 theo nguyên tắc giá gốc quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - Hàng tồn kho.

- Hàng ngày, khi nhận được hóa đơn mua hàng, nhưng hàng chưa về nhập kho, kế toán chưa ghi sổ mà tiến hành đối chiếu với hợp đồng kinh tế và lưu hóa đơn vào tập hồ sơ riêng: “Hàng mua đang đi đường”.

Trong tháng, nếu hàng về nhập kho, kế toán căn cứ vào phiếu nhập kho và hóa đơn mua hàng ghi sổ trực tiếp vào các Tài khoản 152 - Nguyên liệu, vật liệu; Tài khoản 153 - Công cụ, dụng cụ; Tài khoản 156 - Hàng hóa; Tài khoản 158 - Hàng hóa kho bảo thuế.

Nếu cuối tháng hàng vẫn chưa về thì căn cứ hóa đơn mua hàng kế toán ghi vào Tài khoản 151 - Hàng mua đang đi đường.

- Kế toán phải mở chi tiết để theo dõi hàng mua đang đi đường theo từng chủng loại hàng hóa, vật tư, từng lô hàng, từng hợp đồng kinh tế.

### **1.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 151 - Hàng mua đang đi đường**

*Bên Nợ:*

- Trị giá hàng hóa, vật tư đã mua đang đi đường;
- Kết chuyển trị giá thực tế của hàng hóa, vật tư đã mua đang đi đường cuối kỳ (Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

*Bên Có:*

- Trị giá hàng hóa, vật tư đã mua đang đi đường đã về nhập kho hoặc đã chuyển giao thẳng cho khách hàng;
- Kết chuyển trị giá thực tế của hàng hóa, vật tư đã mua đang đi đường đầu kỳ (Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

*Số dư bên Nợ:*

Trị giá hàng hóa, vật tư đã mua nhưng còn đang đi đường (Chưa về nhập kho đơn vị).

### **1.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu**

a) Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

(1). Cuối kỳ kế toán, căn cứ vào hóa đơn mua hàng của các loại hàng mua chưa về nhập kho dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

*Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường (Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)*

*Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ*

*Có TK 331 - Phải trả cho người bán*

*Có các TK 111, 112, 141,...*

Nếu hàng chưa về nhập kho dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng hoặc thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp, ghi:

*Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường (Tổng giá thanh toán)*

*Có các TK 111, 112, 331,...*

(2). Sang tháng sau, khi hàng về nhập kho, căn cứ hóa đơn và phiếu nhập kho, ghi:

*Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu*

*Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ*

*Nợ TK 156 - Hàng hóa*

*Có TK 151 - Hàng mua đang đi đường*

(3). Trường hợp sang tháng sau hàng hóa, vật tư đã mua đang đi đường không nhập kho mà giao thẳng cho khách hàng theo hợp đồng kinh tế tại phương tiện, tại kho người bán, tại bến cảng, bến bãi, hoặc gửi thẳng cho khách hàng, gửi bán đại lý, ký gửi, ghi:

*Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán*

*Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán*

*Có TK 151 - Hàng mua đang đi đường*

(4). Trường hợp hàng mua đang đi đường bị hao hụt, mất mát phát hiện ngay khi phát sinh hoặc khi kiểm kê cuối kỳ, căn cứ vào biên bản về mất mát, hao hụt, kế toán phản ánh giá trị hàng tồn kho bị mất mát, hao hụt, ghi:

*Nợ TK 1381 - Tài sản thiếu chò xử lý  
Có TK 151 - Hàng mua đang đi đường*

**Ví dụ về doanh nghiệp mua vật tư đã nhận được hóa đơn nhưng cuối tháng vật tư vẫn chưa về:**

<b>HÓA ĐƠN</b> <b>GIÁ TRỊ GIA TĂNG</b> Liên 2: Giao khách hàng Ngày 10 tháng 01 năm 2014	Mẫu số: 01/GTKT3/001 Ký hiệu: TA/13P Số: 0000075				
Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN MINH ANH					
Mã số thuế: 3100506213					
Địa chỉ: 17 Trường Chinh, TP. Đồng Hới, Quảng Bình					
Số tài khoản: 02100001756					
Điện thoại: 052.3412376 Fax: 052.3412374					
Webside: minhanh@vnn.vn; Email: contact@minhanh.com.vn					
Đơn vị mua hàng: Công ty TNHH E.S					
Mã số thuế: 4101407695					
Địa chỉ: 152 Nguyễn Huệ, TP. Quy Nhơn, Bình Định					
Số tài khoản: 58010000773629					
Hình thức thanh toán: CK					
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Thạch cao	Tấn	2.000	600.000	1.200.000.000
Cộng tiền hàng:					1.200.000.000

Thuế suất giá trị gia tăng: 10 %, Tiền thuê giá trị gia tăng: 120.000.000	
Tổng cộng tiền thanh toán:	1.320.000.000
Số tiền viết bằng chữ: Một tỷ ba trăm hai mươi triệu đồng.	
Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên)	Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)	

In tại công ty TNHH MTV Quảng Bình. MST: 0311487631. ĐT: (052)3412321.

Căn cứ vào hóa đơn nhận được, kế toán tiến hành ghi định khoản như sau:

Nợ TK 151: 1.200.000.000

Nợ TK 133: 120.000.000

Có TK 331: 1.320.000.000

b) Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

(1). Đầu kỳ, kế toán căn cứ trị giá thực tế hàng hoá, vật tư đang đi đường đã kết chuyển cuối kỳ trước kết chuyển trị giá thực tế của hàng hóa, vật tư đang đi đường đầu kỳ, ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng

Có TK 151 - Hàng mua đang đi đường

(2). Cuối kỳ, kế toán căn cứ vào kết quả kiểm kê xác định trị giá thực tế của hàng hóa, vật tư đã mua nhưng chưa về nhập kho (Còn đang đi đường cuối kỳ), ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường

Có TK 611 - Mua hàng

## 2. Kế toán nguyên liệu, vật liệu theo phương pháp kê khai thường xuyên

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình

hình biến động tăng, giảm của các loại nguyên liệu, vật liệu trong kho của doanh nghiệp.

Nguyên liệu, vật liệu của doanh nghiệp là những đối tượng lao động mua ngoài hoặc tự chế biến dùng cho mục đích sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Nguyên liệu, vật liệu phản ánh vào Tài khoản 152 được phân loại như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu chính;
- Vật liệu phụ;
- Nhiên liệu;
- Phụ tùng thay thế;
- Vật liệu và thiết bị xây dựng cơ bản.

a. *Nguyên liệu, vật liệu chính*: là những loại nguyên liệu và vật liệu khi tham gia vào quá trình sản xuất thì cấu thành thực thể vật chất, thực thể chính của sản phẩm. Vì vậy, khái niệm nguyên liệu, vật liệu chính gắn liền với từng doanh nghiệp sản xuất cụ thể. Trong các doanh nghiệp kinh doanh thương mại, dịch vụ,... không đặt ra khái niệm vật liệu chính, vật liệu phụ. Nguyên liệu, vật liệu chính cũng bao gồm cả nửa thành phẩm mua ngoài với mục đích tiếp tục quá trình sản xuất, chế tạo ra thành phẩm.

b. *Vật liệu phụ*: là những loại vật liệu khi tham gia vào quá trình sản xuất, không cấu thành thực thể chính của sản phẩm nhưng có thể kết hợp với vật liệu chính làm thay đổi màu sắc, mùi vị, hình dáng bề ngoài, tăng thêm chất lượng của sản phẩm hoặc tạo điều kiện cho quá trình chế tạo sản phẩm được thực hiện bình thường, hoặc phục vụ cho nhu cầu công nghệ, kỹ thuật, bảo quản đóng gói; phục vụ cho quá trình lao động.

c. *Nhiên liệu*: là những thứ có tác dụng cung cấp nhiệt lượng trong quá trình sản xuất, kinh doanh tạo điều kiện cho

quá trình chế tạo sản phẩm diễn ra bình thường. Nguyên liệu có thể tồn tại ở thể lỏng, thể rắn và thể khí.

d. *Phụ tùng thay thế*: là những vật tư dùng để thay thế, sửa chữa máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, công cụ, dụng cụ sản xuất...

e. *Vật liệu và thiết bị xây dựng cơ bản*: là những loại vật liệu và thiết bị được sử dụng cho công việc xây dựng cơ bản. Đôi với thiết bị xây dựng cơ bản bao gồm cả thiết bị cần lắp, không cần lắp, công cụ, khí cụ và vật kết cấu dùng để lắp đặt vào công trình xây dựng cơ bản.

## **2.1. Một số quy định khi hạch toán Tài khoản 152 - Nguyên liệu, vật liệu**

- Kế toán nhập, xuất, tồn kho nguyên liệu, vật liệu trên Tài khoản 152 phải được thực hiện theo nguyên tắc giá gốc quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - Hàng tồn kho. Nội dung giá gốc của nguyên liệu, vật liệu được xác định tuỳ theo từng nguồn nhập.

+ *Giá gốc của nguyên liệu, vật liệu mua ngoài*, bao gồm giá mua ghi trên hóa đơn, thuế nhập khẩu phải nộp, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu phải nộp (nếu có), chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, phân loại, bảo hiểm.... nguyên liệu, vật liệu từ nơi mua về đến kho của doanh nghiệp, công tác phí của cán bộ thu mua, chi phí của bộ phận thu mua độc lập, các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc thu mua nguyên, vật liệu và số hao hụt tự nhiên trong định mức (nếu có):

\* Trường hợp doanh nghiệp mua nguyên liệu, vật liệu dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ thì giá trị

của nguyên liệu, vật liệu mua vào được phản ánh theo giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng. Thuế giá trị gia tăng đầu vào khi mua nguyên liệu, vật liệu và thuế giá trị gia tăng đầu vào của dịch vụ vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, chi phí gia công,... được khấu trừ và hạch toán vào Tài khoản 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (TK 1331).

\* Trường hợp doanh nghiệp mua nguyên liệu, vật liệu dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng, hoặc dùng cho hoạt động sự nghiệp, phúc lợi, dự án thì giá trị của nguyên liệu, vật liệu mua vào được phản ánh theo tổng giá thanh toán bao gồm cả thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ (nếu có).

\* Đối với nguyên liệu, vật liệu mua bằng ngoại tệ thì phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ để ghi tăng giá trị nguyên liệu, vật liệu nhập kho.

+ Giá gốc của nguyên liệu, vật liệu tự chế biến, bao gồm giá thực tế của nguyên liệu xuất chế biến và chi phí chế biến.

+ Giá gốc của nguyên liệu, vật liệu thuê ngoài gia công chế biến, bao gồm giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu xuất thuê ngoài gia công chế biến, chi phí vận chuyển vật liệu đến nơi chế biến và từ nơi chế biến về đơn vị, tiền thuê ngoài gia công chế biến.

+ Giá gốc của nguyên liệu nhận góp vốn liên doanh, cổ phần là giá trị được các bên tham gia góp vốn liên doanh thống nhất đánh giá chấp thuận.

- Việc tính trị giá của nguyên liệu, vật liệu tồn kho, được thực hiện theo một trong bốn phương pháp quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - Hàng tồn kho:
  - + Phương pháp giá đích danh;
  - + Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập hoặc cuối kỳ;
  - + Phương pháp nhập trước, xuất trước;
  - + Phương pháp nhập sau, xuất trước.
- Doanh nghiệp lựa chọn phương pháp tính giá nào thì phải bảo đảm tính nhất quán trong cả niên độ kế toán.
- Kế toán chi tiết nguyên liệu, vật liệu phải thực hiện theo từng kho, từng loại, từng nhóm, thứ nguyên liệu, vật liệu.

## **2.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 152 - Nguyên liệu, vật liệu**

*Bên Nợ:*

- Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu nhập kho do mua ngoài, tự chế, thuê ngoài gia công, chế biến, nhận góp vốn hoặc từ các nguồn khác;
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu thừa phát hiện khi kiểm kê;
- Kết chuyển trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu tồn kho cuối kỳ (trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

*Bên Có:*

- Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu xuất kho dùng vào sản xuất, kinh doanh, để bán, thuê ngoài gia công chế biến, hoặc đưa đi góp vốn;
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu trả lại người bán hoặc được giảm giá hàng mua;
- Chiết khấu thương mại nguyên liệu, vật liệu khi mua được hưởng;

- Trị giá nguyên liệu, vật liệu hao hụt, mất mát phát hiện khi kiểm kê;
- Kết chuyên trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu tồn kho đầu kỳ (trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

*Số dư bên Nợ:*

Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu tồn kho cuối kỳ.

### **2.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu**

a) Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên:

(1). Khi mua nguyên liệu, vật liệu về nhập kho đơn vị, căn cứ vào hóa đơn, phiếu nhập kho và các chứng từ có liên quan phản ánh giá trị nguyên liệu, vật liệu nhập kho:

- Đối với nguyên liệu, vật liệu mua vào dùng để sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

*Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng)*

*Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (TK 1331)*

*Có các TK 111, 112, 141, 331,... (Tổng giá thanh toán)*

- Đối với nguyên liệu, vật liệu mua vào dùng để sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp hoặc dùng để sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng hoặc phục vụ cho hoạt động sự nghiệp, phúc lợi, dự án, ghi:

*Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Tổng giá thanh toán)*

*Có các TK 111, 112, 141, 311, 331,... (Tổng giá thanh toán)*

(2). Trường hợp mua nguyên, vật liệu được hưởng chiết khấu thương mại thì phải ghi giảm giá gốc nguyên liệu, vật liệu đã mua đối với khoản chiết khấu thương mại thực tế được hưởng, ghi:

*Nợ các TK 111, 112, 331,....*

*Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu*

*Có TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (TK 1331) (nếu có)*

(3). Trường hợp nguyên liệu, vật liệu mua về nhập kho nhưng đơn vị phát hiện không đúng quy cách, phẩm chất theo hợp đồng ký kết phải trả lại người bán hoặc được giảm giá, kế toán phản ánh giá trị hàng mua xuất kho trả lại hoặc được giảm giá, ghi:

*Nợ các TK 111, 112, 331,....*

*Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng)*

*Có TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (TK 1331) (nếu có)*

(4). Trường hợp doanh nghiệp đã nhận được hóa đơn mua hàng nhưng nguyên liệu, vật liệu chưa về nhập kho đơn vị thì kế toán lưu hóa đơn vào một tập hồ sơ riêng “Hàng mua đang đi đường”.

- Nếu trong tháng hàng về thì căn cứ vào hóa đơn, phiếu nhập kho để ghi vào Tài khoản 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

- Nếu đến cuối tháng nguyên liệu, vật liệu vẫn chưa về thì căn cứ vào hóa đơn (Trường hợp nguyên liệu, vật liệu dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu

thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ), kế toán ghi:

*Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường*

*Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ  
(TK 1331)*

*Có TK 331 - Phải trả cho người bán; hoặc*

*Có các TK 111, 112, 141,...*

Sang tháng sau, khi nguyên liệu, vật liệu về nhập kho, căn cứ vào hóa đơn và phiếu nhập kho, ghi:

*Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu*

*Có TK 151 - Hàng mua đang đi đường*

(5). Khi trả tiền cho người bán, nếu được hưởng chiết khấu thanh toán, thì khoản chiết khấu thanh toán thực tế được hưởng được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, ghi:

*Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán*

*Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính  
(Chiết khấu thanh toán)*

(6). Đối với nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu:

- Nếu nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu về dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh vào giá gốc nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu theo giá có thuế nhập khẩu, ghi:

*Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá có thuế nhập khẩu)*

*Có TK 331 - Phải trả cho người bán*

*Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế nhập khẩu)*

Đồng thời phản ánh thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu phải nộp được khấu trừ, ghi:

*Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ*

*Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp  
(TK 33312 - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu)*

- Đối với nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu về để dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp hoặc dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng hoặc dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án (kể toán phản ánh giá gốc nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu theo giá có thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu), ghi:

*Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá có thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu)*

*Có TK 331 - Phải trả cho người bán*

*Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế nhập khẩu)*

*Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp  
(TK 33312)*

- Nếu nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu phải chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thì số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp được phản ánh vào giá gốc nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu, ghi:

*Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá có thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu)*

*Có TK 331 - Phải trả cho người bán*

*Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt*

(7). Các chi phí về thu mua, bốc xếp, vận chuyển nguyên liệu, vật liệu từ nơi mua về kho doanh nghiệp, trường hợp nguyên liệu, vật liệu mua về dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

*Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu*

*Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (TK 1331)*

*Có các TK 111, 112, 141, 331,...*

(8). Đối với nguyên liệu, vật liệu nhập kho do thuê ngoài  
gia công, chế biến:

- Khi xuất nguyên liệu, vật liệu đưa đi gia công, chế biến, ghi:

*Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang*

*Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu*

- Khi phát sinh chi phí thuê ngoài gia công, chế biến, ghi:

*Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang*

*Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (TK 1331) (nếu có)*

*Có các TK 111, 112, 131, 141,...*

- Khi nhập lại kho số nguyên liệu, vật liệu thuê ngoài gia  
công, chế biến xong, ghi:

*Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu*

*Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang*

(9). Đối với nguyên liệu, vật liệu nhập kho do tự chế:

- Khi xuất kho nguyên liệu, vật liệu để tự chế biến, ghi:

*Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang*

*Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu*

- Khi nhập kho nguyên liệu, vật liệu đã tự chế, ghi:

*Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu*

*Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang*

(10). Đối với nguyên liệu, vật liệu thừa phát hiện khi  
kiểm kê đã xác định được nguyên nhân thì căn cứ nguyên  
nhân thừa để ghi sổ, nếu chưa xác định được nguyên nhân  
thì căn cứ vào giá trị nguyên liệu, vật liệu thừa, ghi:

*Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu*

*Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (TK 3381 - Tài sản thừa chờ giải quyết)*

- Khi có quyết định xử lý nguyên liệu, vật liệu thừa phát hiện trong kiểm kê, căn cứ vào quyết định xử lý, ghi:

*Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (TK 3381)*

*Có các tài khoản có liên quan*

- Nếu xác định ngay khi kiểm kê số nguyên liệu, vật liệu thừa là của các đơn vị khác khi nhập kho chưa ghi tăng TK 152 thì không ghi vào bên Có TK 338 (TK 3381) mà ghi vào bên Nợ TK 002 - Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công. Khi trả lại nguyên liệu, vật liệu cho đơn vị khác ghi vào bên Có TK 002 (Tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán).

(11). Khi xuất kho nguyên liệu, vật liệu sử dụng vào sản xuất, kinh doanh, ghi:

*Nợ TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp*

*Nợ các TK 623, 627, 641, 642, ...*

*Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu*

(12). Xuất nguyên liệu, vật liệu sử dụng cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sửa chữa lớn tài sản cố định, ghi:

*Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang*

*Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu*

(13). Đối với nguyên liệu, vật liệu đưa đi góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

*Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh (Theo giá đánh giá lại)*

*Nợ TK 811 - Chi phí khác (Chênh lệch giữa giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị ghi sổ)*

*Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Theo giá trị ghi sổ)*

*Có TK 711 - Thu nhập khác (Chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của nguyên*

*liệu, vật liệu tương ứng với phần lợi ích của các bên khác trong liên doanh)*

(14). Khi xuất nguyên liệu, vật liệu đưa đi góp vốn vào công ty liên kết, ghi:

*Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết (Theo giá đánh giá lại)*

*Nợ TK 811 - Chi phí khác (Chênh lệch giữa giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị ghi sổ)*

*Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu*

*Có TK 711 - Thu nhập khác (Chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ).*

(15). Đối với nguyên liệu, vật liệu thiếu hụt phát hiện khi kiểm kê:

Mọi trường hợp thiếu hụt nguyên liệu, vật liệu trong kho hoặc tại nơi quản lý, bảo quản phát hiện khi kiểm kê phải lập biên bản và truy tìm nguyên nhân, xác định người phạm lỗi. Căn cứ vào biên bản kiểm kê và quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền để ghi sổ kế toán:

- Nếu do nhầm lẫn hoặc chưa ghi sổ phải tiến hành ghi bổ sung hoặc điều chỉnh lại số liệu trên sổ kế toán;

- Nếu giá trị nguyên liệu, vật liệu hao hụt nằm trong phạm vi hao hụt cho phép (Hao hụt vật liệu trong định mức), ghi:

*Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán*

*Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu*

- Nếu số hao hụt, mất mát chưa xác định rõ nguyên nhân phải chờ xử lý, căn cứ vào giá trị hao hụt, ghi:

*Nợ TK 138 - Phải thu khác (TK 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý)*

*Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu*

Khi có quyết định xử lý, căn cứ vào quyết định, ghi:

*Nợ TK 111 - Tiền mặt (Người phạm lỗi nộp tiền bồi thường)*

*Nợ TK 138 - Phải thu khác (TK 1388) (Phải thu tiền bồi thường của người phạm lỗi)*

*Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (Nếu trừ vào tiền lương của người phạm lỗi)*

*Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Phần giá trị hao hụt, mất mát nguyên liệu, vật liệu còn lại phải tính vào giá vốn hàng bán)*

Có TK 138 - Phải thu khác (TK 1381 - Tài sản thiếu chò xử lý).

**Ví dụ về vật tư và hóa đơn cùng về (nội dung giống ví dụ trước):**

Căn cứ vào hóa đơn và các thủ tục kiểm nghiệm (nếu có), bộ phận phụ trách vật tư tiến hành lập phiếu nhập kho.

CÔNG TY TNHH E.S  
152 Nguyễn Huệ, P. Trần Phú,  
TP. Quy Nhơn - Bình Định

Mẫu số: 01 - VT  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20-3-2006 của Bộ Tài chính)

### PHIẾU NHẬP KHO

Nợ .....

Số: 06/01

Có .....

Họ và tên người giao: Đặng Long Bảo

Theo HĐ giá trị gia tăng số 0000075 ngày 10 tháng 01 năm 2014  
của Công ty Cổ phần Minh Anh.

Nhập tại kho: Công ty

Địa điểm: 152 Nguyễn Huệ - TP. Quy Nhơn

STT	Tên nhãn hiệu, quy cách sản phẩm, hàng hóa	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo Chứng từ	Thực nhập		
01	Thạch cao		Tấn	2.000	2.000	600.000	1.200.000.000
	<b>Cộng</b>						<b>1.200.000.000</b>

Ngày 14 tháng 01 năm 2014

Người lập phiếu	Người giao hàng	Thủ kho	Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên),	(Ký, họ tên)

Căn cứ vào chứng từ trên, kế toán ghi định khoản như sau:

Nợ TK 152: 1.200.000.000

Nợ TK 133: 120.000.000

Có TK 331: 1.320.000.000

b) Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ:

(1). Đầu kỳ, kết chuyển trị giá nguyên liệu, vật liệu tồn kho đầu kỳ, ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

(2). Cuối kỳ, căn cứ vào kết quả kiểm kê xác định giá trị nguyên liệu, vật liệu tồn kho cuối kỳ, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 611 - Mua hàng

### **3. Kế toán công cụ, dụng cụ theo phương pháp kiểm kê định kỳ**

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các loại công cụ, dụng cụ của doanh nghiệp. Công cụ, dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định. Vì vậy, công cụ, dụng cụ được quản lý và hạch toán như nguyên liệu, vật liệu.

Theo quy định hiện hành, những tư liệu lao động sau đây nếu không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định thì được ghi nhận là công cụ, dụng cụ:

- Các đà giáo, ván khuôn, công cụ, dụng cụ gá lắp chuyên dùng cho sản xuất lắp ráp;
- Các loại bao bì bán kèm theo hàng hóa có tính tiền riêng, nhưng trong quá trình bảo quản hàng hóa vận chuyển trên đường và dự trữ trong kho có tính giá trị hao mòn để trừ dần giá trị của bao bì;
- Những dụng cụ, đồ nghề bằng thuỷ tinh, sành, sứ;
- Phương tiện quản lý, đồ dùng văn phòng;
- Quần áo, giày dép chuyên dùng để làm việc,...

#### **3.1. Một số quy định khi hạch toán kế toán Tài khoản 153 - Công cụ, dụng cụ**

- Kế toán nhập, xuất, tồn kho công cụ, dụng cụ trên TK 153 được thực hiện theo giá gốc. Nguyên tắc xác định giá gốc nhập kho công cụ, dụng cụ được thực hiện như quy định đối với nguyên liệu, vật liệu (Xem giải thích ở TK 152).

- Việc tính giá trị công cụ, dụng cụ tồn kho cũng được thực hiện theo một trong bốn phương pháp quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - Hàng tồn kho.

- Kế toán chi tiết công cụ, dụng cụ phải thực hiện theo từng kho, từng loại, từng nhóm, từng thứ công cụ, dụng cụ.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê phải được theo dõi về hiện vật và giá trị trên sổ kế toán chi tiết theo nơi sử dụng, theo đối tượng thuê và người chịu trách nhiệm vật chất. Đối với công cụ, dụng cụ có giá trị lớn, quý hiếm phải có thể thức bảo quản đặc biệt.

- Đối với các công cụ, dụng cụ có giá trị nhỏ khi xuất dùng cho sản xuất, kinh doanh phải ghi nhận toàn bộ một lần vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

- Trường hợp xuất dùng công cụ, dụng cụ một lần có giá trị lớn và có thời gian sử dụng vào sản xuất, kinh doanh dưới một năm thì giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được ghi vào TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho các kỳ kế toán tháng hoặc quý trong năm.

- Trường hợp công cụ, dụng cụ xuất dùng vào sản xuất, kinh doanh có giá trị lớn và có thời gian sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên một năm thì giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được ghi vào TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

### **3.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 153 - Công cụ, dụng cụ**

*Bên Nợ:*

- Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ nhập kho do mua ngoài, tự chế, thuê ngoài gia công chế biến, nhận góp vốn;
- Trị giá công cụ, dụng cụ cho thuê nhập lại kho;
- Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ thừa phát hiện khi kiểm kê;

- Kết chuyển trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ tồn kho cuối kỳ (Trường hợp doanh nghiệp kê toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

#### Bên Có:

- Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ xuất kho sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê hoặc góp vốn;

- Chiết khấu thương mại khi mua công cụ, dụng cụ được hưởng;

- Trị giá công cụ, dụng cụ trả lại cho người bán hoặc được người bán giảm giá;

- Trị giá công cụ, dụng cụ thiếu phát hiện trong kiểm kê;

- Kết chuyển trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ tồn kho đầu kỳ (Trường hợp doanh nghiệp kê toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

#### Số dư bên Nợ:

Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ tồn kho.

#### Tài khoản 153 - Công cụ, dụng cụ, có ba tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1531 - Công cụ, dụng cụ: phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động các loại công cụ, dụng cụ.

- Tài khoản 1532 - Bao bì luân chuyển: phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động các loại bao bì luân chuyển sử dụng cho sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Bao bì luân chuyển là các loại bao bì sử dụng nhiều lần, cho nhiều chu kỳ sản xuất, kinh doanh. Trị giá của bao bì luân chuyển khi xuất dùng được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán.

- Tài khoản 1533 - Đồ dùng cho thuê: phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động các loại công cụ, dụng cụ doanh nghiệp chuyên dùng để cho thuê.

Chỉ hạch toán vào tài khoản này những công cụ, dụng cụ

doanh nghiệp mua vào với mục đích cho thuê, trường hợp không phân biệt được thì hạch toán vào Tài khoản 1531. Trường hợp cho thuê công cụ, dụng cụ dùng trong sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp thì ngoài việc hạch toán trên tài khoản cấp 1 còn phải hạch toán chuyển công cụ, dụng cụ trên tài khoản cấp 2.

### **3.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu**

a) Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên:

(1). Mua công cụ, dụng cụ nhập kho dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ thì giá trị của công cụ, dụng cụ được phản ánh theo giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng, căn cứ vào hóa đơn, phiếu nhập kho và các chứng từ có liên quan, ghi:

*Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)*

*Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Số thuế giá trị gia tăng đầu vào) (TK 1331)*

*Có các TK 111, 112, 141, 331,... (Tổng giá thanh toán)*

Đối với công cụ, dụng cụ mua vào dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp hoặc dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng hoặc phục vụ cho hoạt động sự nghiệp, phúc lợi, dự án, ghi:

*Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Tổng giá thanh toán)*

*Có các TK 111, 112, 331,... (Tổng giá thanh toán)*

(2). Trường hợp công cụ, dụng cụ mua về đã nhập kho được hưởng chiết khấu thương mại, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331,...

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Số chiết khấu thương mại được hưởng)

Có TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (TK 1331)

(3). Công cụ, dụng cụ mua về được người bán giảm giá do không đúng quy cách, phẩm chất theo hợp đồng, khoản được giảm giá, ghi:

Nợ TK 111, 112

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Số được giảm giá)

Có TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (nếu có).

(4). Trả lại công cụ, dụng cụ đã mua cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Giá trị công cụ, dụng cụ trả lại)

Có TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (nếu có) (Thuế giá trị gia tăng đầu vào của công cụ, dụng cụ trả lại cho người bán)

(5). Phản ánh chiết khấu thanh toán được hưởng (nếu có), ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính  
(Số chiết khấu thanh toán được hưởng)

(6). Xuất công cụ, dụng cụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh:

- Nếu giá trị công cụ, dụng cụ không lớn, tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh một lần, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công

*Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (TK 6273)*

*Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (TK 6412, 6413)*

*Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (TK 6423)*

*Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ (TK 1531, 1532)*

- Nếu giá trị công cụ, dụng cụ lớn, sử dụng cho nhiều kỳ sản xuất, kinh doanh hoặc xuất dùng bao bì luân chuyển, phải phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh, khi xuất kho công cụ, dụng cụ, ghi:

*Nợ TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn (Công cụ, dụng cụ có giá trị lớn và có thời gian sử dụng dưới một năm)*

*Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng trên một năm và có giá trị lớn)*

*Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ (TK 1531, 1532)*

- Khi phân bổ giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng cho từng kỳ kế toán, ghi:

*Nợ các TK 623, 627, 641, 642,...*

*Có TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn*

*Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn*

(7). Đối với công cụ, dụng cụ cho thuê:

- Khi xuất kho công cụ, dụng cụ cho thuê, ghi:

*Nợ TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn*

*Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn*

*Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ (TK 1533)*

- Phân bổ giá trị công cụ, dụng cụ cho thuê vào chi phí, ghi:

*Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung*

*Có TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn*

*Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn*

- Đối với doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh doanh thu về cho thuê công cụ, dụng cụ, ghi:

*Nợ các TK 111, 112, 131,...*

*Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5113)*

*Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (TK 33311)*

- Nhận lại công cụ, dụng cụ cho thuê, ghi:

*Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (TK 1533)*

*Có TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn (Giá trị còn lại chưa tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh)*

*Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Giá trị còn lại chưa tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh).*

(8). Khi kiểm kê phát hiện công cụ, dụng cụ thừa, thiếu, mất, hư hỏng, kế toán phải căn cứ vào nguyên nhân hoặc quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền để xử lý như sau:

- Nếu thừa, thiếu do nhầm lẫn hoặc chưa ghi sổ phải tiến hành ghi bổ sung hoặc điều chỉnh lại số liệu trên sổ kế toán.

- Trường hợp phát hiện thiếu khi kiểm kê chưa xác định được nguyên nhân và người phạm lỗi, ghi:

*Nợ TK 138 - Phải thu khác (TK 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý)*

*Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ*

Khi có quyết định xử lý, nếu người làm mất, hỏng phải bồi thường, ghi:

*Nợ TK 111 - Tiền mặt*

*Nợ TK 334 - Phải trả người lao động*

*Nợ TK 138 - Phải thu khác (TK 1388) (Phải thu tiền bồi thường của người phạm lỗi)*

*Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Phần thiếu hụt, mất, hư hỏng công cụ, dụng cụ còn lại phải tính vào giá vốn hàng bán)*

*Có TK 138 - Phải thu khác (TK 1381)*

- Trường hợp phát hiện thừa chưa xác định được nguyên nhân phải chờ xử lý, ghi:

*Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ*

*Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (TK 3381)*

Khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, ghi:

*Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (TK 3381)*

*Có các tài khoản liên quan.*

**Ví dụ về thủ tục chứng từ xuất vật tư:**

CÔNG TY TNHH E.S  
152 Nguyễn Huệ, P. Trần Phú,  
TP. Quy Nhơn - Bình Định

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY ĐỀ NGHỊ XUẤT VẬT TƯ**

Ngày 15 tháng 01 năm 2014

Kính gửi: Giám đốc Công Ty TNHH E.S

Họ và tên: Nguyễn Hoàng Nam

Bộ phận: Phân xưởng sản xuất

Lý do: Xuất để sản xuất sản phẩm

STT	Tên nhãn hiệu, quy cách vật tư	Mã số	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
01	Clinker		Tấn	10.000	

**Giám đốc**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Người đề nghị**

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán căn cứ vào giấy đề nghị xuất vật tư được duyệt, tiến hành lập phiếu xuất kho như sau:

CÔNG TY TNHH E.S  
 152 Nguyễn Huệ, P. Trần Phú, TP. Quy Nhơn - Bình Định  
 Mẫu số: 02-VT  
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC  
 ngày 20-3-2006 của Bộ Tài chính)

### PHIẾU XUẤT KHO

Nợ .....

Số: 04/01

Có .....

Họ và tên người nhận: Nguyễn Hoàng Nam

Bộ phận: Phân xưởng sản xuất

Lý do xuất kho: Dùng cho sản xuất sản phẩm.

Xuất tại kho: Công ty

Địa điểm: 152 Nguyễn Huệ - TP. Quy Nhơn

STT	Tên nhãn hiệu, quy cách sản phẩm, hàng hóa	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo Chứng từ	Thực xuất		
01	Clinker		Tấn	10.000	10.000	840.000	8.400.000.000
	<b>Cộng</b>						<b>8.400.000.000</b>

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Tám tỷ bốn trăm triệu đồng.

Số chứng từ gốc kèm theo: 01

Ngày 15 tháng 01 năm 2014

Người lập phiếu (Ký, họ tên)	Người nhận hàng (Ký, họ tên)	Thủ kho (Ký, họ tên )	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)
------------------------------------	------------------------------------	--------------------------	-----------------------------------	---------------------------------------

Căn cứ vào chứng từ trên, kế toán ghi định khoản như sau:

*Nợ TK 621: 8.400.000.000*

*Có TK 152: 8.400.000.000*

*b) Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ*

(1). Đầu kỳ kế toán, kết chuyển trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ tồn kho đầu kỳ, ghi:

*Nợ TK 611 - Mua hàng*

*Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ*

(2). Cuối kỳ kế toán, căn cứ vào kết quả kiểm kê xác định trị giá công cụ, dụng cụ tồn kho cuối kỳ, ghi:

*Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ*

*Có TK 611 - Mua hàng*

#### **4. Kế toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự giảm giá của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Dự phòng là khoản dự tính trước để đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh phần giá trị bị giảm xuống thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do vật tư, sản phẩm, hàng hóa tồn kho bị giảm giá; đồng thời cũng để phản ánh đúng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho của doanh nghiệp khi lập báo cáo tài chính vào cuối kỳ hạch toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán chúng.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phản ánh trên Tài khoản 159 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho sử dụng để điều chỉnh giá gốc hàng tồn kho của các tài khoản hàng tồn kho.

#### **4.1. Một số quy định khi hạch toán Tài khoản 159 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối kỳ kế toán năm khi lập báo cáo tài chính. Khi lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải được thực hiện theo đúng các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - Hàng tồn kho và quy định của chế độ tài chính hiện hành. Đối với các doanh nghiệp phải lập và công khai báo cáo tài chính giữa niên độ như công ty niêm yết thì khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ (báo cáo quý) có thể xem xét và điều chỉnh số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập cho phù hợp với tình hình thực tế theo nguyên tắc giá trị hàng tồn kho phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được (nếu giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc) của hàng tồn kho.

- Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải tính theo từng thứ vật tư, hàng hóa, sản phẩm tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

- Cuối niên độ kế toán, căn cứ vào số lượng, giá gốc, giá trị thuần có thể thực hiện được của từng thứ vật tư, hàng hóa, từng loại dịch vụ cung cấp dở dang, xác định khoản dự

phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập cho niên độ kế toán tiếp theo:

+ Trường hợp khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán này lớn hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập ở cuối kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch lớn hơn được ghi tăng dự phòng và ghi tăng giá vốn hàng bán.

+ Trường hợp khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán năm nay nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đang ghi trên sổ kế toán thì số chênh lệch nhỏ hơn được hoàn nhập ghi giảm dự phòng và ghi giảm giá vốn hàng bán.

#### **4.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 159 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

*Bên Nợ:*

Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hoàn nhập ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

*Bên Có:*

Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

*Số dư bên Có:*

Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho hiện có cuối kỳ.

#### **4.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu**

(1). Cuối kỳ kế toán năm (hoặc quý), khi lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lần đầu tiên, ghi:

*Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán*

*Có TK 159 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

(2). Cuối kỳ kế toán năm (hoặc quý) tiếp theo:

- Nếu khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán năm nay lớn hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập ở cuối kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch lớn hơn, ghi:

*Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Chi tiết dự phòng giảm giá hàng tồn kho)*

*Có TK 159 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

- Nếu khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán năm nay nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập ở cuối kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch nhỏ hơn, ghi:

*Nợ TK 159 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

*Có TK 632 - Giá vốn hàng bán (Chi tiết dự phòng giảm giá hàng tồn kho)*

## CÂU HỎI ÔN TẬP

**Câu 1:** Trình bày và phân tích nội dung nhiệm vụ kế toán hàng tồn kho?

**Câu 2:** Trình bày nội dung, ưu nhược điểm các phương pháp tính giá hàng xuất kho?

**Câu 3:** Trình bày nội dung, ưu nhược điểm các phương pháp hạch toán hàng tồn kho? So sánh sự giống và khác nhau giữa các phương pháp đó?

**Câu 4:** Căn cứ vào xu hướng giá cả vật tư, hàng hóa hiện tại thì phương pháp tính giá hàng tồn kho nào làm cho lợi ích về kinh tế của doanh nghiệp lớn nhất? Vì sao?

**Câu 5:** Trình bày nội dung kế toán hàng đang đi đường và kết cấu TK 151?

**Câu 6:** Trình bày nội dung kế toán nguyên liệu, vật liệu và kết cấu TK 152?

**Câu 7:** Trình bày nội dung kế toán công cụ, dụng cụ và kết cấu TK 153?

**Câu 8:** Trình bày nội dung kế toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho và kết cấu TK 159?

**Câu 9:** Có tài liệu về tình hình biến động vật liệu X tại một doanh nghiệp sản xuất như sau (ĐVT: 1.000 đồng):

I. Tình hình đầu tháng 1/N: tồn kho 3.000 kg vật liệu X, đơn giá 50

II. Trong tháng 1/N vật liệu X biến động như sau:

1. Phiếu nhập kho số 01, ngày 3/1/N: Nhập kho 1.000 kg, đơn giá 51.

2. Phiếu xuất kho số 01, ngày 5/1/N: Xuất 3.500 kg để sản xuất sản phẩm.

3. Phiếu nhập kho số 02, ngày 7/1/N: Nhập kho 2.000 kg, đơn giá 49.

4. Phiếu xuất kho số 02, ngày 15/1/N: Xuất 2.200 kg để sản xuất sản phẩm.

5. Phiếu nhập kho số 03, ngày 20/1/N: Nhập kho 1.900 kg, đơn giá 50.

6. Phiếu xuất kho số 03, ngày 24/1/N: Xuất 2.000 kg để sản xuất sản phẩm.

7. Phiếu nhập kho số 04, ngày 27/1/N: Nhập kho 1.200 kg, đơn giá 51.

8. Phiếu xuất kho số 04, ngày 29/1/N: Xuất 1.250 kg để sản xuất sản phẩm.

**Yêu cầu:** Lập sổ chi tiết vật liệu trong trường hợp: Doanh nghiệp tính giá xuất kho theo phương pháp bình quân cả kỳ dự trữ?

**Câu 10:** Trích tài liệu kế toán tại một doanh nghiệp sản xuất, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau (ĐVT: 1.000 đồng):

1. Mua ngoài nhập kho một số nguyên, vật liệu chưa thanh toán tiền cho người bán, theo hóa đơn giá mua chưa thuế giá trị gia tăng 20.000, thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%.
2. Xuất kho nguyên, vật liệu dùng cho sản xuất sản phẩm, trị giá xuất kho 40.000.
3. Mua ngoài nhập kho một số nguyên, vật liệu thanh toán bằng tiền tạm ứng của nhân viên thu mua, theo tổng giá thanh toán là 16.500, thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%.
4. Xuất kho nguyên, vật liệu dùng cho phân xưởng sản xuất sản phẩm, trị giá xuất kho 2.000.
5. Số nguyên, vật liệu đang đi đường kỳ này đã về nhập kho, giá trị chưa thuế 32.000, thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%.
6. Xuất kho nguyên, vật liệu thuê ngoài gia công, trị giá xuất kho 60.000.
7. Công ty H góp vốn kinh doanh bằng nguyên, vật liệu nhập kho, trị giá nguyên, vật liệu do Hội đồng liên doanh đánh giá là 100.000.
8. Nhập lại kho nguyên, vật liệu do sản xuất sản phẩm sử dụng không hết, trị giá 6.000.
9. Xuất kho nguyên, vật liệu góp vốn liên doanh ngắn hạn với công ty K, trị giá xuất kho 20.000, giá do Hội đồng liên doanh đánh giá là 21.000.
10. Xuất kho nguyên, vật liệu cho công ty Q mượn tạm, trị giá xuất kho 10.000.

*Yêu cầu:* Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh?

Biết rằng doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**Câu 11:** Có tài liệu về tình hình biến động vật liệu H tại một doanh nghiệp sản xuất như sau (ĐVT: 1.000 đồng):

I. Tình hình đầu tháng 2/N: tồn kho 2.800 kg vật liệu H, đơn giá 40.

II. Trong tháng 2/N vật liệu X biến động như sau:

1. Phiếu nhập kho số 01, ngày 4/2/N: Nhập kho 1.000 kg, đơn giá chưa thuế 39, thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%, doanh nghiệp chưa thanh toán tiền cho người bán.

2. Phiếu xuất kho số 01, ngày 7/2/N: Xuất 3.000 kg để sản xuất sản phẩm.

3. Phiếu nhập kho số 02, ngày 10/2/N: Nhập kho 1.200 kg, đơn giá chưa thuế 40, thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%, đã thanh toán bằng tiền tạm ứng của nhân viên thu mua.

4. Phiếu xuất kho số 02, ngày 14/2/N: Xuất 1.400 kg để sản xuất sản phẩm.

5. Phiếu nhập kho số 03, ngày 18/2/N: Nhập kho 400 kg, đơn giá chưa thuế 39, thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%, doanh nghiệp thanh toán ngay bằng tiền mặt.

6. Phiếu xuất kho số 03, ngày 23/2/N: Xuất 700 kg để thuế ngoài giá công.

7. Phiếu nhập kho số 04, ngày 25/2/N: Nhập kho 1.200 kg, đơn giá chưa thuế 41, thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%, doanh nghiệp chưa thanh toán tiền cho nhà cung cấp.

8. Phiếu xuất kho số 04, ngày 28/2/N: Xuất 1.240 kg để sản xuất sản phẩm.

*Yêu cầu:* Tính toán và định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh?

Biết rằng doanh nghiệp tính giá xuất kho theo phương pháp nhập trước, xuất trước và hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

*Chương 4*  
**KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ**

**I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG**

**1. Định nghĩa, điều kiện ghi nhận và phân loại nợ phải trả**

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, trong phạm vi doanh nghiệp cũng như giữa các doanh nghiệp với nhau, giữa doanh nghiệp với các đơn vị, các tổ chức xã hội phát sinh các quan hệ kinh tế rất phong phú và đa dạng. Trong các quan hệ đó, doanh nghiệp có thể vừa là chủ nợ vừa là khách nợ. Các khoản nợ mà doanh nghiệp phải trả cho các đơn vị, các tổ chức kinh tế - xã hội chính là nguồn hình thành nên một bộ phận tài sản của doanh nghiệp. Xét trên góc độ tài chính thì các khoản nợ phải trả và các khoản nợ doanh nghiệp tự đầu tư được cấp phát lần đầu hoặc liên doanh, liên kết hay từ kết quả kinh doanh đem lại là nguồn vốn hình thành nên toàn bộ tài sản của doanh nghiệp, gồm các khoản nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả là các khoản nợ phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh mà doanh nghiệp phải trả cho các đơn vị, các tổ chức kinh tế, xã hội hoặc cá nhân như: nợ tiền vay, nợ phải trả cho người bán, nợ phải trả, phải nộp cho Nhà nước, cho công nhân viên, cho cơ quan cấp trên và

các khoản phải trả khác. Theo tính chất và thời hạn thanh toán, các khoản nợ phải trả được chia thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn

- Nợ ngắn hạn là các khoản tiền nợ mà doanh nghiệp phải trả cho các chủ nợ trong một thời gian ngắn (không quá một năm). Nợ ngắn hạn bao gồm các khoản như:

- + Vay ngắn hạn;
- + Nợ dài hạn đến hạn trả;
- + Phải trả cho người bán, người nhận thầu;
- + Người mua trả tiền trước;
- + Thuế và các khoản còn phải nộp Nhà nước;
- + Lương, phụ cấp phải trả cho công nhân viên;
- + Các khoản phải trả nội bộ;
- + Các khoản phải trả, phải nộp khác.

- Nợ dài hạn là khoản tiền mà doanh nghiệp nợ các đơn vị, cá nhân, các tổ chức kinh tế có thời hạn trên một năm mới phải hoàn trả, nợ dài hạn của doanh nghiệp bao gồm các khoản như:

- + Vay dài hạn cho đầu tư phát triển;
- + Nợ thuê mua tài sản cố định (thuê tài chính);
- + Doanh nghiệp phát hành trái phiếu.

## 2. Nhiệm vụ kế toán các khoản nợ phải trả

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, các khoản nợ phải trả luôn biến động, do đó cần phải được quản lý một cách chặt chẽ, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả và theo dõi chi tiết riêng cho từng khoản.

Để thỏa mãn nhu cầu về vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đáp ứng yêu cầu quản lý tài chính của doanh nghiệp, kế toán thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ sau đây:

- Tổ chức ghi chép, phản ánh chính xác, đầy đủ, kịp thời các khoản nợ phải trả và tình hình thanh toán từng khoản cho từng chủ nợ nhằm thực hiện tốt các quy định tín dụng hiện hành và chế độ quản lý tài chính.
- Tổ chức ghi chép, phản ánh tình hình phát hành trái phiếu thanh toán, trái phiếu của doanh nghiệp và việc thanh toán lãi trái phiếu.

## II. KẾ TOÁN PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tài khoản này cũng được dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

### 1. Một số quy định khi hạch toán Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán

- Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp vật tư, hàng hóa, dịch vụ, hoặc cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.
- Không phản ánh vào tài khoản này các nghiệp vụ mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ trả tiền ngay (bằng tiền mặt, tiền séc hoặc đã trả qua ngân hàng).

- Những vật tư, hàng hóa, dịch vụ đã nhận, nhập kho nhưng đến cuối tháng vẫn chưa có hóa đơn thì sử dụng giá tạm tính để ghi sổ và phải điều chỉnh về giá thực tế khi nhận được hóa đơn hoặc thông báo giá chính thức của người bán.
- Khi hạch toán chi tiết các khoản này, kế toán phải hạch toán rõ ràng, rành mạch các khoản chiết khấu thanh toán, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán của người bán, người cung cấp ngoài hóa đơn mua hàng.

## **2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán**

*Bên Nợ:*

- Số tiền đã trả cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người nhận thầu xây lắp;
- Số tiền ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được vật tư, hàng hóa, dịch vụ, khối lượng sản phẩm xây lắp hoàn thành bàn giao;
- Số tiền người bán chấp thuận giảm giá hàng hóa hoặc dịch vụ đã giao theo hợp đồng;
- Chiết khấu thanh toán và chiết khấu thương mại được người bán chấp thuận cho doanh nghiệp giảm trừ vào khoản nợ phải trả cho người bán;
- Giá trị vật tư, hàng hóa thiếu hụt, kém phẩm chất khi kiểm nhận và trả lại người bán.

*Bên Có:*

- Số tiền phải trả cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ và người nhận thầu xây lắp;
- Điều chỉnh số chênh lệch giữa giá tạm tính nhỏ hơn giá thực tế của số vật tư, hàng hóa, dịch vụ đã nhận, khi có hóa đơn hoặc thông báo giá chính thức.

### **Số dư bên Có:**

Số tiền còn phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ (nếu có) phản ánh số tiền đã ứng trước cho người bán hoặc số tiền đã trả nhiều hơn số phải trả cho người bán theo chi tiết của từng đối tượng cụ thể. Khi lập Bảng cân đối kế toán, phải lấy số dư chi tiết của từng đối tượng phản ánh ở Tài khoản này để ghi hai chỉ tiêu bên “Tài sản” và bên “Nguồn vốn”.

### **3. Phương pháp hạch toán kê toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu**

(1). Mua vật tư, hàng hóa chưa trả tiền người bán về nhập kho, hoặc gửi đi bán thẳng không qua kho trong trường hợp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên:

- Đối với doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ:

+ Nếu vật tư, hàng hóa mua vào dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

*Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)*

*Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)*

*Nợ TK 156 - Hàng hóa (Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)*

*Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán (Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)*

*Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (TK 1331)*

*Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)*

+ Nếu vật tư, hàng hoá mua vào dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng hoặc thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp, thì giá trị vật tư, hàng hóa bao gồm cả thuế giá trị gia tăng (Tổng giá thanh toán), ghi:

*Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu*

*Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ*

*Nợ TK 156 - Hàng hóa*

*Có TK 331 - Phải trả cho người bán*

- Đối với doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp, thì giá trị vật tư, hàng hóa mua vào bao gồm cả thuế giá trị gia tăng (Tổng giá thanh toán), ghi:

*Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu*

*Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ*

*Nợ TK 156 - Hàng hóa*

*Có TK 331 - Phải trả cho người bán*

(2). Mua vật tư, hàng hoá chưa trả tiền người bán về nhập kho, hoặc gửi đi bán thẳng không qua kho trong trường hợp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ:

- Đối với doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ:

+ Nếu vật tư, hàng hoá mua vào dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

*Nợ TK 611 - Mua hàng (Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)*

*Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ  
(TK 1331)*

*Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá  
thanh toán)*

- Nếu vật tư, hàng hoá mua vào dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng hoặc thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp thì giá trị vật tư, hàng hoá mua vào bao gồm cả thuế giá trị gia tăng, ghi:

*Nợ TK 611 - Mua hàng*

*Có TK 331 - Phải trả cho người bán*

- Đối với doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp thì giá trị vật tư, hàng hoá mua vào là tổng giá thanh toán, ghi:

*Nợ TK 611 - Mua hàng (Tổng giá thanh toán)*

*Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)*

(3). Mua tài sản cố định chưa trả tiền cho người bán đưa vào sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, căn cứ vào hoá đơn của người bán, biên bản giao nhận tài sản cố định và các chứng từ liên quan, trường hợp doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ:

- Nếu tài sản cố định mua vào sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

*Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình (Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)*

*Nợ TK 213 - Tài sản cố định vô hình (Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)*

*Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (TK 1332)*

*Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)*

- Nếu tài sản cố định mua vào dùng cho hoạt động sản

xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng hoặc thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp, thì nguyên giá tài sản cố định mua vào bao gồm cả thuế giá trị gia tăng (Tổng giá thanh toán), ghi:

*Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình*

*Nợ TK 213 - Tài sản cố định vô hình*

*Có TK 331 - Phải trả cho người bán*

(4). Trường hợp đơn vị có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu, khi nhận khối lượng xây, lắp hoàn thành bàn giao của bên nhận thầu xây lắp, căn cứ hợp đồng giao thầu và biên bản bàn giao khối lượng xây lắp, hoá đơn khối lượng xây lắp hoàn thành:

- Nếu đầu tư xây dựng cơ bản hình thành tài sản cố định sử dụng để sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

*Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)*

*Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ*

*Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)*

- Nếu đầu tư xây dựng cơ bản hình thành tài sản cố định sử dụng để sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng hoặc chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp, thì giá trị đầu tư xây dựng cơ bản gồm cả thuế giá trị gia tăng (Tổng giá thanh toán), ghi:

*Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang*

*Có TK 331 - Phải trả cho người bán.*

- Đối với doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp, thì giá trị đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm cả thuế giá trị gia tăng (Tổng giá thanh toán), ghi:

*Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang*

*Có TK 331 - Phải trả cho người bán*

(5). Nhận dịch vụ cung cấp (chi phí vận chuyển hàng hoá, điện, nước, điện thoại, kiểm toán, tư vấn, quảng cáo, dịch vụ khác) của người bán, giá trị dịch vụ mua vào sẽ bao gồm cả thuế giá trị gia tăng, hoặc không bao gồm thuế giá trị gia tăng đầu vào - tùy theo phương pháp xác định thuế giá trị gia tăng phải nộp, ghi:

*Nợ TK 156 - Hàng hóa (TK 1562)*

*Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang*

*Nợ TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn*

*Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn*

*Nợ các TK 623, 627, 635, 641, 642, 811*

*Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (TK 1331) (nếu có)*

*Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)*

(6). Khi thanh toán số tiền phải trả cho người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ, người nhận thầu xây lắp, ghi:

*Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán*

*Có các TK 111, 112, 311, 341, ...*

(7). Khi ứng trước tiền cho người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ, người nhận thầu xây lắp, ghi:

*Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán*

*Có các TK 111, 112, ...*

(8). Khi nhận lại tiền do người bán hoàn lại số tiền đã ứng trước vì không có hàng, ghi:

*Nợ các TK 111, 112,...*

*Có TK 331 - Phải trả cho người bán*

(9). Chiết khấu thanh toán mua vật tư, hàng hoá doanh nghiệp được hưởng do thanh toán trước thời hạn phải thanh toán và tính trừ vào khoản nợ phải trả người bán, người cung cấp, ghi:

*Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán*

*Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính*

(10). Trường hợp vật tư, hàng hoá mua vào đã nhập kho, phải trả lại do không đúng quy cách, phẩm chất được tính trừ vào khoản nợ phải trả cho người bán, ghi:

*Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán*

*Có TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (TK 1331) (nếu có)*

*Có các TK 152, 153, 156, 611,...*

(11). Trường hợp người bán chấp thuận giảm giá cho số vật tư, hàng hoá doanh nghiệp đã mua vì không đúng quy cách, phẩm chất và hàng hoá vẫn còn trong kho, ghi:

*Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán*

*Có các TK 152, 153, 156,... (Giá trị được giảm giá)*

*Có TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (TK 1331) (nếu có).*

(12). Trường hợp các khoản nợ phải trả cho người bán không tìm ra chủ nợ hoặc chủ nợ không đòi và được xử lý ghi tăng thu nhập khác của doanh nghiệp, ghi:

*Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán*

*Có TK 711 - Thu nhập khác*

(13). Khi xác định giá trị khối lượng xây lắp phải trả cho

nhà thầu phụ theo hợp đồng kinh tế ký kết giữa nhà thầu chính và nhà thầu phụ (đã khấu trừ thuế tính trên khôi lượng xây lắp mà nhà thầu phụ đã thực hiện (hoặc không khấu trừ thuế), căn cứ vào hóa đơn, phiếu giá công trình, biên bản nghiệm thu khôi lượng xây lắp hoàn thành và hợp đồng giao thầu phụ, ghi:

*Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)*

*Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (TK 1331)*

*Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng số tiền phải trả cho nhà thầu phụ gồm cả thuế giá trị gia tăng đầu vào).*

(14). Trường hợp doanh nghiệp nhận bán hàng đại lý, bán đúng giá, hưởng hoa hồng.

- Khi nhận hàng bán đại lý, ghi đơn bên Nợ TK 003 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược (Tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán) (Theo giá giao bán đại lý số hàng đã nhận).

- Khi bán hàng nhận đại lý, ghi:

*Nợ các TK 111, 112, 131,...*

*Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Theo giá giao bán đại lý)*

Đồng thời ghi đơn bên Có TK 003 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược (Tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán) (Theo giá giao bán đại lý số hàng đã xuất bán).

- Khi xác định hoa hồng đại lý được hưởng, tính vào doanh thu hoa hồng về bán hàng đại lý, ghi:

*Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán*

*Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

*Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp  
(nếu có)*

- Khi thanh toán tiền cho bên giao hàng đại lý, ghi:

*Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Giá bán trừ (-) hoa hồng đại lý)*

*Có các TK 111, 112, ...*

**Ví dụ về trả nợ cho nhà cung cấp bằng chuyển khoản**

*C004/O 2013 (14.8 cm x 21 cm)*

<b>BIDV</b> 		<b>UỶ NHIỆM CHI</b> <b>PAYMENT ORDER</b>	Số/ Seq No: 0037 Ngày/ Date: 22/01/2014
Tên Tài khoản trích Nợ/ Dr A/c Name : CTY TNHH E.S	Người hưởng/ Beneficiary: BÌ VINH	.....	
Số TK trích Nợ/ Dr A/C No: 580-10-00-077362-9	Số CMND/ HC/ ID/PP: ..... Ngày cấp/ Date: ...../...../.....	.....	
Tại NH/ At Bank: TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Nơi cấp/ Place: .....	.....	
Chi nhánh/ Branch: BÌNH ĐỊNH	Số TK/ A/C No: 360-02-01-00541-9 Tại NH/ At Bank: AGRIBANK NGHỆ AN	.....	
Số tiền bằng số/ Amount in figures: 8.250.000.000 đồng chữ/ Amount in words: Tám tỷ, hai trăm năm chục triệu đồng.		Số tiền bằng	
Demand NH quy đổi ra loại tiền/ Request for changing into: ..... Tỷ giá/ Ex rate: ..... Nội dung/ Remarks: Thanh toán tiền mua vỏ bao theo HD 13/2013/HDMB/ES	Phí Ngân hàng/ Charges: <input type="checkbox"/> Phí trong/ Charge included <input type="checkbox"/> Phí ngoài/ Charge excluded		

580 THUY53056 HANG22075 580-17-00-019623-3 VND  
 CTY TNHH E.S  
 22/01/2014 10:30:26 1353 1321 TRF 360-02-01-00511-9 VND  
 CTY CP BAO BI VINH  
 DR 8.250.000.000.00 VND 1.0000000 CR 8.250.000.000.00 VND  
 1.0000000  
 Phi: 4.125.000.00 VND VAT: 412.500.00 VND 1.0000000 MST:  
 4101407695  
 T. Toán Phi: 1.537.500.00 VND 1.0000000 TK thu phi: 580-10-00-  
 077362-9 VND  
 CTY TNHH E.S TT TIEN MUA VO BAO XI MANG

KHÁCH HÀNG/ CLIENT		NGÂN HÀNG/ BANK SENDER (BIDV)
Kế toán trưởng/ Chief Accountant (Ký và ghi rõ họ tên/ Signature & full name)	Chú tài khoản/ Account Holder (Ký và ghi rõ họ tên/ Signature & full name)	Giao dịch viên/Received by Kiểm soát/Verified by

Căn cứ vào chứng từ trên, kế toán ghi định khoản như sau:

Nợ TK 331: 8.250.000.000

Có TK 112: 8.250.000.000

Nợ TK 642: 4.125.000

Nợ TK 133: 412.500

Có TK 112: 4.537.500

### III. KẾ TOÁN KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho người lao động

của doanh nghiệp về tiền lương, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động.

### **1. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 334 - Phải trả người lao động**

*Bên Nợ:*

- Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội và các khoản khác đã trả, đã chi, đã ứng trước cho người lao động;

- Các khoản khấu trừ vào tiền lương, tiền công của người lao động.

*Bên Có:*

Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội và các khoản khác phải trả, phải chi cho người lao động.

*Số dư bên Có:*

Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương và các khoản khác còn phải trả cho người lao động.

Tài khoản 334 có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ Tài khoản 334 rất cá biệt - nếu có phản ánh số tiền đã trả lớn hơn số phải trả về tiền lương, tiền công, tiền thưởng và các khoản khác cho người lao động.

Tài khoản 334 phải hạch toán chi tiết theo hai nội dung: thanh toán lương và thanh toán các khoản khác.

*Tài khoản 334 - Phải trả người lao động, có hai tài khoản cấp 2:*

- Tài khoản 3341 - Phải trả công nhân viên: phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho công nhân viên của doanh nghiệp về tiền lương, tiền

thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của công nhân viên.

- Tài khoản 3348 - Phải trả người lao động khác: phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho người lao động khác ngoài công nhân viên của doanh nghiệp về tiền công, tiền thưởng (nếu có) có tính chất về tiền công và các khoản khác thuộc về thu nhập của người lao động.

## **2. Phương pháp hạch toán kê toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu**

(1). Tính tiền lương, các khoản phụ cấp theo quy định phải trả cho người lao động, ghi:

*Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang*

*Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp*

*Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công (TK 6231)*

*Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (TK 6271)*

*Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (TK 6411)*

*Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (TK 6421)*

*Có TK 334 - Phải trả người lao động (TK 3341, 3348)*

(2). Tiền thưởng trả cho công nhân viên:

- Khi xác định số tiền thưởng trả công nhân viên từ quỹ khen thưởng, ghi:

*Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (TK 3531)*

*Có TK 334 - Phải trả người lao động (TK 3341)*

- Khi xuất quỹ chi trả tiền thưởng, ghi:

*Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (TK 3341)*

*Có các TK 111, 112, ...*

(3). Tính tiền bảo hiểm xã hội (ôm đau, thai sản, tai nạn,...) phải trả cho công nhân viên, ghi:

*Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (TK 3383)*

*Có TK 334 - Phải trả người lao động (TK 3341)*

(4). Tính tiền lương nghỉ phép thực tế phải trả cho công nhân viên, ghi:

*Nợ các TK 623, 627, 641, 642*

*Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Doanh nghiệp có trích trước tiền lương nghỉ phép)*

*Có TK 334 - Phải trả người lao động (TK 3341)*

(5). Các khoản phải khấu trừ vào lương và thu nhập của công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp như tiền tạm ứng chưa chi hết, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, tiền thu bồi thường về tài sản thiểu theo quyết định xử lý... ghi:

*Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (TK 3341, 3348)*

*Có TK 141 - Tạm ứng*

*Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác*

*Có TK 138 - Phải thu khác*

(6). Tính tiền thuế thu nhập cá nhân của công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp phải nộp Nhà nước, ghi:

*Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (TK 3341, 3348)*

*Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 3335)*

(7). Khi ứng trước hoặc thực trả tiền lương, tiền công cho công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp, ghi:

*Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (TK 3341, 3348)*

*Có các TK 111, 112,...*

(8). Thanh toán các khoản phải trả cho công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp, ghi:

*Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (TK 3341, 3348)*

*Có các TK 111, 112,...*

(9). Trường hợp trả lương hoặc thưởng cho công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp bằng sản phẩm, hàng hoá:

- Đối với sản phẩm, hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng nội bộ theo giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng, ghi:

*Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (TK 3341, 3348)*

*Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (TK 33311)*

*Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng)*

- Đối với sản phẩm, hàng hoá không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng hoặc thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng nội bộ theo giá thanh toán, ghi:

*Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (TK 3341, 3348)*

*Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá thanh toán)*

(10). Xác định và thanh toán tiền ăn ca phải trả cho công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp:

- Khi xác định được số tiền ăn ca phải trả cho công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp, ghi:

*Nợ các TK 622, 623, 627, 641, 642*

*Có TK 334 - Phải trả người lao động (TK 3341, 3348)*

- Khi chi tiền ăn ca cho công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp, ghi:

*Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (TK 3341, 3348)*

*Có các TK 111, 112,...*

#### IV. KẾ TOÁN CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này.

Tài khoản này dùng để hạch toán những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để bảo đảm khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

*Chi phí phải trả bao gồm các khoản sau:*

- Trích trước chi phí tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất trong thời gian nghỉ phép.

- Chi phí sửa chữa lớn của những tài sản cố định đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, doanh nghiệp được phép trích trước chi phí sửa chữa cho năm kế hoạch hoặc một số năm tiếp theo.

- Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất. Kế toán tiến hành tính trước và hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ những chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh.

- Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau (khi trái phiếu đáo hạn).

## **1. Một số quy định khi hạch toán Tài khoản 335 - Chi phí phải trả**

- Chỉ được hạch toán vào tài khoản này những nội dung chi phí phải trả theo quy định trên. Ngoài các nội dung quy định này, nếu phát sinh những khoản khác phải tính trước và hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, doanh nghiệp phải có giải trình về những khoản chi phí phải trả đó.

- Việc trích trước và hạch toán những chi phí chưa phát sinh vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ (lập dự toán chi phí và dự toán trích trước) và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để bảo đảm số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh. Nghiêm cấm việc trích trước vào chi phí những nội dung không được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

- Về nguyên tắc, cuối kỳ kế toán năm, các khoản chi phí phải trả phải được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế phải xử lý theo chính sách tài chính hiện hành.

- Những khoản chi phí trích trước chưa sử dụng cuối năm phải giải trình trong bản thuyết minh báo cáo tài chính.

## **2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 335 - Chi phí phải trả**

*Bên Nợ:*

- Các khoản chi trả thực tế phát sinh được tính vào chi phí phải trả;

- Số chênh lệch về chi phí phải trả lớn hơn số chi phí thực tế được ghi giảm chi phí.

*Bên Có:*

Chi phí phải trả dự tính trước và ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

*Số dư bên Có:*

Chi phí phải trả đã tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng thực tế chưa phát sinh.

### **3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu**

(1). Trích trước vào chi phí về tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất, ghi:

*Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp*

*Có TK 335 - Chi phí phải trả*

(2). Khi tính tiền lương nghỉ phép thực tế phải trả cho công nhân sản xuất, ghi:

*Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp (Nếu số phải trả lớn hơn số trích trước)*

*Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Số đã trích trước)*

*Có TK 334 - Phải trả người lao động (Tổng tiền lương nghỉ phép thực tế phải trả)*

*Có TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp (Nếu số phải trả nhỏ hơn số trích trước)*

(3). Trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh số chi sửa chữa lớn tài sản cố định dự tính sẽ phát sinh, ghi:

*Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công*

*Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung*

*Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng*

*Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp*

*Có TK 335 - Chi phí phải trả*

(4). Khi công việc sửa chữa lớn hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, kế toán kết chuyển chi phí thực tế phát sinh thuộc khối lượng công việc sửa chữa lớn tài sản cố định đã được trích trước vào chi phí, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642 (Nếu số đã chi lớn hơn số trích trước)

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Số đã trích trước)

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (TK 2413) (Tổng chi phí thực tế phát sinh)

Có các TK 623, 627, 641, 642 (Nếu số đã chi nhỏ hơn số trích trước)

(5). Trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh những chi phí dự tính phải chi trong thời gian ngừng việc theo thời vụ, hoặc ngừng việc theo kế hoạch, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 335 - Chi phí phải trả

(6). Chi phí thực tế phát sinh trong thời gian ngừng sản xuất theo thời vụ, ghi:

Nợ các TK 623, 627 (Nếu số đã chi lớn hơn số trích trước)

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Số đã trích trước)

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 334 - Phải trả người lao động

Có các TK 623, 627 (Nếu số đã chi nhỏ hơn số trích trước)

(7). Trường hợp lãi vay trả sau, cuối kỳ tính lãi tiền vay phải trả trong kỳ, ghi:

*Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh)*

*Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (Lãi tiền vay tính vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)*

*Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (Lãi tiền vay tính vào giá trị tài sản đầu tư xây dựng dở dang)*

*Có TK 335 - Chi phí phải trả*

(8). Trường hợp doanh nghiệp phát hành trái phiếu theo mệnh giá, nếu trả lãi sau (khi trái phiếu đáo hạn), từng kỳ doanh nghiệp phải tính trước chi phí lãi vay phải trả trong kỳ vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc vốn hoá, ghi:

*Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (Nếu tính lãi vay vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)*

*Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu tính lãi vay vào chi phí tài chính trong kỳ)*

*Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (Nếu tính lãi vay vào giá trị tài sản đầu tư xây dựng dở dang)*

*Có TK 335 - Chi phí phải trả (Phần lãi trái phiếu phải trả trong kỳ)*

Cuối thời hạn của trái phiếu, doanh nghiệp thanh toán gốc và lãi trái phiếu cho người mua trái phiếu, ghi:

*Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Tổng số tiền lãi trái phiếu)*

*Nợ TK 343 - Trái phiếu phát hành (TK 3353 - Mệnh giá trái phiếu)*

*Có các TK 111, 112,...*

(9). Trường hợp doanh nghiệp phát hành trái phiếu có chiết khấu, nếu trả lãi sau (khi trái phiếu đáo hạn), từng kỳ

doanh nghiệp phải tính trước chi phí lãi vay phải trả trong kỳ vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc vốn hoá, ghi:

*Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (Nếu tính lãi vay vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)*

*Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu tính lãi vay vào chi phí tài chính trong kỳ)*

*Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (Nếu tính lãi vay vào giá trị tài sản đầu tư xây dựng dở dang)*

*Có TK 335 - Chi phí phải trả (Phần lãi trái phiếu phải trả trong kỳ)*

*Có TK 3432 - Chiết khấu trái phiếu (Số phân bổ chiết khấu trái phiếu trong kỳ)*

Cuối thời hạn của trái phiếu, doanh nghiệp thanh toán gốc và lãi trái phiếu cho người mua trái phiếu, ghi:

*Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Tổng số tiền lãi trái phiếu)*

*Nợ TK 343 - Trái phiếu phát hành (TK 3353 - Mệnh giá trái phiếu)*

*Có các TK 111, 112,...*

(10). Trường hợp doanh nghiệp phát hành trái phiếu có phụ trội, nếu trả lãi sau (khi trái phiếu đáo hạn), từng kỳ doanh nghiệp phải tính trước chi phí lãi vay phải trả trong kỳ vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc vốn hoá, ghi:

*Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (Nếu tính lãi vay vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)*

*Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu tính lãi vay vào chi phí tài chính trong kỳ)*

*Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (Nếu tính lãi vay vào giá trị đầu tư xây dựng dở dang)*

*Có TK 335 - Chi phí phải trả (Phần lãi trái phiếu phải trả trong kỳ)*

Cuối thời hạn của trái phiếu, doanh nghiệp thanh toán gốc và lãi trái phiếu cho người mua trái phiếu, ghi:

*Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Tổng số tiền lãi trái phiếu)*

*Nợ TK 3353 - Mệnh giá trái phiếu*)

*Có các TK 111, 112,...*

## V. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phải trả, phải nộp ngoài nội dung đã phản ánh ở các tài khoản khác thuộc nhóm TK 33 (từ TK 331 đến TK 337). Tài khoản này cũng được dùng để hạch toán doanh thu nhận trước về các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, chênh lệch đánh giá lại các tài sản đưa đi góp vốn liên doanh và các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán thuê lại tài sản là thuê tài chính hoặc thuê hoạt động.

*Nội dung và phạm vi phản ánh của tài khoản này gồm các nghiệp vụ chủ yếu sau:*

- Giá trị tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.

- Giá trị tài sản thừa phải trả cho cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) theo quyết định của cấp có thẩm quyền ghi trong biên bản xử lý, nếu đã xác định được nguyên nhân.

- Số tiền trích và thanh toán bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn.

- Các khoản khấu trừ vào tiền lương của công nhân viên theo quyết định của tòa án (tiền nuôi con khi ly dị, con ngoài giá thú, lệ phí tòa án, các khoản thu hộ, đền bù...).

- Các khoản phải trả cho các đơn vị bên ngoài do nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn. Trường hợp nhận ký quỹ, ký cược

ngắn hạn bằng hiện vật không phản ánh ở tài khoản này mà được theo dõi ở tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán (TK 003 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược).

- Các khoản lãi phải trả cho các bên tham gia liên doanh, cổ tức phải trả cho các cổ đông.
- Các khoản đi vay, đi mượn vật tư, tiền vốn có tính chất tạm thời.
- Các khoản tiền nhận từ đơn vị uỷ thác xuất, nhập khẩu hoặc nhận đại lý bán hàng để nộp các loại thuế xuất, nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu.
- Số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, hạ tầng cơ sở (Gọi là doanh thu nhận trước).
  - Khoản chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả ngay.
  - Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ.
  - Số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư chưa xử lý tại thời điểm cuối năm tài chính.
  - Phần lãi hoãn lại do đánh giá lại tài sản đưa đi góp vốn vào cơ sở liên doanh đồng kiểm soát tương ứng với phần lợi ích của bên liên doanh.
  - Số phải trả về tiền thu bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước, tiền thu hộ nợ phải thu và tiền thu về nhượng bán tài sản được loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp.
  - Khoản chênh lệch giá bán cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại là thuê tài chính.

- Khoản chênh lệch giá bán cao hơn giá trị hợp lý của tài sản cố định bán và thuê lại là thuê hoạt động.
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

## **1. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác**

*Bên Nợ:*

- Kết chuyển giá trị tài sản thừa vào các tài khoản liên quan theo quyết định ghi trong biên bản xử lý;
- Bảo hiểm xã hội phải trả cho công nhân viên;
- Kinh phí công đoàn chi tại đơn vị;
- Số bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn đã nộp cho cơ quan quản lý quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn;
- Doanh thu chưa thực hiện tính cho từng kỳ kê toán; trả lại tiền nhận trước cho khách hàng khi không tiếp tục thực hiện việc cho thuê tài sản;
- Số phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (trường hợp lãi tỷ giá) của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư để phân bổ dần vào doanh thu tài chính;
- Số phân bổ chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản đưa đi góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tương ứng với phần lợi ích của bên góp vốn liên doanh.
- Số phân bổ khoản chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay (lãi trả chậm) vào chi phí tài chính;
- Kết chuyển chênh lệch giá bán lớn hơn giá trị còn lại

của tài sản cố định bán và thuê lại là thuê tài chính ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh;

- Kết chuyển chênh lệch giá bán lớn hơn giá trị hợp lý của tài sản cố định bán và thuê lại là thuê hoạt động ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh;

- Kết chuyển số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hoá đưa đi góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tương ứng với phần lợi ích của bên góp vốn liên doanh được ghi tăng thu nhập khác khi cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bán số vật tư, hàng hoá này cho bên thứ ba.

- Nộp vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp số tiền thu hồi nợ phải thu đã thu được và tiền thu về nhượng bán, thanh lý tài sản được loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước;

- Kết chuyển chi phí cổ phần hoá trừ (-) vào số tiền Nhà nước thu được từ cổ phần hoá công ty Nhà nước;

- Các khoản đã trả và đã nộp khác.

#### Bên Có:

- Giá trị tài sản thừa chờ xử lý (chưa xác định rõ nguyên nhân);

- Giá trị tài sản thừa phải trả cho cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) theo quyết định ghi trong biên bản xử lý do xác định ngay được nguyên nhân;

- Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn vào chi phí sản xuất, kinh doanh;

- Trích bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội khấu trừ vào lương của công nhân viên;

- Các khoản thanh toán với công nhân viên về tiền nhà, điện, nước ở tập thể;

- Kinh phí công đoàn vượt chi được cấp bù;
- Số bảo hiểm xã hội đã chi trả công nhân viên khi được cơ quan bảo hiểm xã hội thanh toán;
- Doanh thu chưa thực hiện phát sinh trong kỳ;
- Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (trường hợp lãi tỷ giá) của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư để phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính;
- Số chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả ngay;
- Số chênh lệch giữa giá bán cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại của giao dịch bán và thuê lại tài sản cố định là thuê tài chính;
- Số chênh lệch giữa giá bán cao hơn giá trị hợp lý của tài sản cố định bán và thuê lại của giao dịch bán và thuê lại tài sản cố định là thuê hoạt động;
- Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản do đánh giá lại tài sản cố định đưa đi góp vốn vào cơ sở liên doanh đồng kiểm soát tương ứng với phần lợi ích của bên góp vốn liên doanh;
- Số tiền phải trả về toàn bộ số tiền thu hồi nợ phải thu và tiền thu về nhượng bán, thanh lý tài sản được loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi xác định giá để cổ phần hoá doanh nghiệp;
- Công ty cổ phần phản ánh số tiền phải trả về tổng số tiền thu được về tiền thu hộ nợ phải thu và tiền thu từ nhượng bán tài sản giữ hộ Nhà nước (được loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp);
- Phản ánh tổng số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước;

- Các khoản phải trả khác.

#### *Số dư bên Có:*

- Số tiền còn phải trả, còn phải nộp;
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn đã trích chưa nộp cho cơ quan quản lý hoặc kinh phí công đoàn được để lại cho đơn vị chưa chi hết;
- Giá trị tài sản phát hiện thừa còn chờ giải quyết;
- Doanh thu chưa thực hiện ở thời điểm cuối kỳ kế toán;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi tỷ giá) của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư chưa xử lý tại thời điểm cuối năm tài chính;
- Số chênh lệch giá bán cao hơn giá trị hợp lý hoặc giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại chưa kết chuyển;
- Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản đưa đi góp vốn vào cơ sở liên doanh đồng kiểm soát chưa kết chuyển;
- Phản ánh số tiền còn phải trả về số tiền thu hộ các khoản nợ phải thu và số tiền thu từ nhượng bán tài sản giữ hộ được loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán;
- Phản ánh số tiền công ty cổ phần còn phải trả về tiền thu hộ các khoản nợ phải thu và tiền thu từ nhượng bán tài sản giữ hộ Nhà nước đến cuối kỳ kế toán;
- Phản ánh số tiền thu về bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước còn phải trả đến cuối kỳ kế toán.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ phản ánh số đã trả, đã nộp nhiều hơn số phải trả, phải nộp hoặc số bảo hiểm xã hội đã chi trả công nhân viên chưa được thanh toán và kinh phí công đoàn vượt chi chưa được cấp bù.

*Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác, có 8 tài khoản cấp 2:*

- Tài khoản 3381 - Tài sản thừa chờ giải quyết: phản ánh giá trị tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.

Trường hợp giá trị tài sản thừa đã xác định được nguyên nhân và có biên bản xử lý thì được ghi ngay vào các tài khoản liên quan, không hạch toán qua Tài khoản 338 (TK 3381).

- Tài khoản 3382 - Kinh phí công đoàn: phản ánh tình hình trích và thanh toán kinh phí công đoàn ở đơn vị.

- Tài khoản 3383 - Bảo hiểm xã hội: phản ánh tình hình trích và thanh toán bảo hiểm xã hội của đơn vị.

- Tài khoản 3384 - Bảo hiểm y tế: phản ánh tình hình trích và thanh toán bảo hiểm y tế theo quy định.

- Tài khoản 3385 - Phải trả về cổ phần hoá: phản ánh số phải trả về tiền thu bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước, tiền thu hộ các khoản phải thu và tiền thu về nhượng bán tài sản được loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp và các khoản phải trả khác theo quy định.

- Tài khoản 3386 - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn: phản ánh số tiền mà đơn vị nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài đơn vị với thời gian dưới 1 năm, để bảo đảm cho các dịch vụ liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết.

- Tài khoản 3387 - Doanh thu chưa thực hiện: phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Hạch toán vào tài khoản này số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Khoản chênh lệch giữa giá

bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư để phân bổ dần; Khoản chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản đưa đi góp vốn liên doanh tương ứng với phần lợi ích của bên góp vốn liên doanh;

Không hạch toán vào tài khoản này số tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ.

- Tài khoản 3388 - Phải trả, phải nộp khác: phản ánh các khoản phải trả khác của đơn vị ngoài nội dung các khoản phải trả đã phản ánh trên các tài khoản từ TK 3381 đến TK 3387.

## **2. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu**

(1). Trường hợp tài sản cố định phát hiện thừa chưa xác định rõ nguyên nhân phải chờ giải quyết, ghi:

*Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình (Nguyên giá)*

*Có TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (Giá trị hao mòn)*

*Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (TK 3381) (Giá trị còn lại)*

Đồng thời, căn cứ vào hồ sơ tài sản cố định để ghi tăng tài sản cố định trên sổ tài sản cố định.

(2). Trường hợp vật tư, hàng hóa, tiền mặt tại quỹ phát hiện thừa qua kiểm kê chưa xác định rõ nguyên nhân phải chờ giải quyết, ghi:

*Nợ TK 111 - Tiền mặt*

*Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu*

*Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ*

*Nợ TK 155 - Thành phẩm*

*Nợ TK 156 - Hàng hóa*

*Nợ TK 158 - Hàng hóa kho bảo thuế*

*Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (TK 3381)*

(3). Khi có biên bản xử lý của cấp có thẩm quyền về số tài sản thừa, kế toán căn cứ vào quyết định xử lý ghi vào các tài khoản liên quan, ghi:

*Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (TK 3381)*

*Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh*

*Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản*

*Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (TK 3388)*

*Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp*

(4). Hàng tháng trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn vào chi phí sản xuất, kinh doanh, ghi:

*Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp*

*Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công*

*Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung*

*Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng*

*Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp...*

*Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (TK 3382, 3383, 3384)*

(5). Tính số tiền bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội trừ vào lương của công nhân viên, ghi:

*Nợ TK 334 - Phải trả người lao động*

*Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (TK 3383, 3384)*

(6). Nộp bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn cho cơ quan quản lý quỹ và khi mua thẻ bảo hiểm y tế cho công nhân viên, ghi:

*Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác*

*Có các TK 111, 112,...*

(7). Tính bảo hiểm xã hội phải trả cho công nhân viên khi nghỉ ốm đau, thai sản..., ghi:

*Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (TK 3383)*

*Có TK 334 - Phải trả người lao động*

(8). Chi tiêu kinh phí công đoàn tại đơn vị, ghi:

*Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (TK 3382)*

*Có các TK 111, 112,...*

(9). Kinh phí công đoàn chi vượt được cấp bù, khi nhận được tiền, ghi:

*Nợ TK 111 - Tiền mặt*

*Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng*

*Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác*

(10). Hạch toán nhận ký quỹ, ký cược:

- Khi nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của các đơn vị khác bằng tiền, ghi:

*Nợ các TK 111 (TK 1111, 1113), 112,...*

*Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (TK 3386)*

- Trường hợp đơn vị ký quỹ, ký cược vi phạm hợp đồng kinh tế đã ký kết với doanh nghiệp bị phạt theo thoả thuận trong hợp đồng kinh tế:

+ Đôi với khoản tiền phạt khấu trừ vào tiền ký quỹ, ký cược của người ký quỹ, ký cược, ghi:

*Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (TK 3386) (Đôi với khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn)*

*Có TK 711 - Thu nhập khác*

+ Khi thực trả khoản ký quỹ, ký cược cho người ký quỹ, ký cược, ghi:

*Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (TK 3386) (Đã trừ khoản tiền phạt) (Nếu có)*

*Có các TK 111, 112,...*

(11). Xác định số lãi phải trả cho các bên tham gia liên doanh, cổ tức phải trả cho các cổ đông theo quyết định của đại hội cổ đông, ghi:

*Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối*

*Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (TK 3388)*

(12). Kế toán khoản phải trả về thu bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước:

- Từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm doanh nghiệp nhà nước chính thức chuyển sang công ty cổ phần, nếu thu được các khoản nợ phải thu và tiền thu về nhượng bán tài sản được loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp, kế toán phản ánh toàn bộ số tiền thu được phải nộp hộ vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp, ghi:

*Nợ các TK 111, 112,...*

*Có TK 3385 - Phải trả về cổ phần hóa*

Đồng thời hạch toán vào bên Có TK 002 - Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công (Tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán) giá trị về vật tư, hàng hóa, tài sản giữ hộ Nhà nước được loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp đã bán được.

- Khi nộp tiền thu hồi các khoản nợ phải thu và tiền thu về nhượng bán tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.

*Nợ TK 3385 - Phải trả về cổ phần hóa*

*Có các TK 111, 112,...*

- Khi bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước cho các cổ đông, ghi:

*Nợ các TK 111, 112,...*

*Có TK 3385 - Phải trả về cổ phần hóa*

- Khi kết thúc quá trình cổ phần hoá, doanh nghiệp phải báo cáo và thực hiện quyết toán chi phí cổ phần hoá với cơ quan quyết định cổ phần hoá. Tổng chi phí được trừ (-) vào tiền thu từ bán cổ phần thuộc phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, kế toán kết chuyển chi phí cổ phần hoá đã được duyệt, ghi:

*Nợ TK 3385 - Phải trả về cổ phần hóa (Chi tiết tiền thu bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước)*

*Có TK 1385 - Phải thu về cổ phần hóa (Chi tiết chi phí cổ phần hóa)*

- Khi nộp tiền chênh lệch giữa tổng số thu về bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước lớn hơn so với chi phí cổ phần hóa vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp, ghi:

*Nợ TK 3385 - Phải trả về cổ phần hóa*

*Có các TK 111, 112,...*

**Ví dụ, căn cứ vào bảng chấm công, kế toán lập bảng thanh toán lương, căn cứ vào bảng thanh toán lương lập Bảng phân bổ tiền lương và Bảo hiểm xã hội**

CÔNG TY TNHH E.S

Mã số thuế: 4101407695

**BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI**

Tháng 01 năm 2014

Số TT	Ghi Có tài khoản Đối tượng sử dụng (Ghi Nợ các Tài khoản)	TK 334 Lương	TK 338					TK 3335	Cộng
			Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm y tế	Bảo hiểm thất nghiệp	Kinh phí công đoàn	Tổng Cộng		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp	205.100.000	29.184.750	5.150.250	1.716.750	3.433.500	39.485.250		244.585.250
2	TK 627 - Chi phí sản xuất chung	19.010.000	3.109.470	548.730	182.910	365.820	4.206.930		23.216.930
3	TK 641 - Chi phí bán hàng	25.384.615	2.695.350	475.650	158.550	317.100	3.646.650		29.031.265
4	TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	144.480.769	14.554.890	2.568.510	856.170	1.712.340	19.691.910		164.172.679

	TK 334 - Phải trả người lao động	0	20 400.660	4 371.570	2.914.380	0	27.686.610	1 998.773	29.685.383
5	Cộng	393.975.384	69.945.120	13.114.710	5.828.760	5.828.760	94.717.350	1.998.773	490.691.508

Quy Nhơn, Ngày 31 tháng 01 năm 2012

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Kế toán căn cứ vào chứng từ trên, ghi định khoản như sau:

Nợ TK 622: 205.100.000 Nợ TK 622: 39.485.250 Nợ TK 334: 1.998.773

Nợ TK 627: 19.010.000 Nợ TK 627: 4.206.930 Có TK 338: 1.998.773

Nợ TK 641: 25.384.615 Nợ TK 641: 3.646.650

Nợ TK 642: 144.480.769 Nợ TK 642: 19.691.910

Nợ TK 334: 27.686.610

Có TK 334: 393.975.384 Có TK 338: 94.717.350

## CÂU HỎI ÔN TẬP

**Câu 1:** Trình bày nội dung kết cấu TK 331?

**Câu 2:** Trình bày nội dung kết cấu TK 334?

**Câu 3:** Trình bày nội dung kết cấu TK 335?

**Câu 4:** Trình bày nội dung kết cấu TK 338?

**Câu 5:** Trích tài liệu kế toán tại một doanh nghiệp sản xuất - thương mại, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau (ĐVT: 1.000 đồng):

1. Mua 5.000 hàng hóa nhập kho, theo hóa đơn giá mua đơn vị chưa thuế 35, thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%, doanh nghiệp chưa thanh toán tiền cho người bán.
2. Chuyển khoản 50.000 tạm ứng trước tiền mua hàng cho Công ty Khanh Mi, theoUNC số 057.
3. Tiền điện thoại phải trả trong kỳ ở bộ phận bán hàng, theo hóa đơn giá chưa thuế là 200, thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%.
4. Mua một tài sản cố định hữu hình dùng ngay cho phân xưởng sản xuất với giá mua chưa thuế 120.000, thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%, doanh nghiệp sẽ thanh toán tiền cho người bán ở kỳ sau.
5. Doanh nghiệp mua giấy photo nhập kho để phục vụ cho bộ phận văn phòng, theo hóa đơn giá chưa thuế 8.000, thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%, doanh nghiệp chưa thanh toán cho người bán.
6. Doanh nghiệp tiến hành trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định trong kỳ ở phân xưởng sản xuất, số tiền 40.000.

7. Chi tiền mặt thanh toán tiền mua giấy ở nghiệp vụ 5 cho người bán.

8. Doanh nghiệp trả nợ trước hạn nên người bán cho doanh nghiệp hưởng chiết khấu thanh toán trừ vào nợ phải trả với số tiền 4.000.

9. Doanh nghiệp chuyển khoản trả nợ tiền điện kỳ trước của phân xưởng sản xuất, theo hóa đơn số tiền chưa thuế 50.000, thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%.

10. Doanh nghiệp chuyển trả lại một số vật tư do không đảm bảo chất lượng cho người bán với số tiền chưa thuế 8.000, thuế suất thuế giá trị gia tăng 10% trừ vào nợ phải trả.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

**Câu 6:** Có tài liệu kế toán tại một doanh nghiệp sản xuất - thương mại như sau (ĐVT: 1.000 đồng):

1. Tiền lương của công nhân sản xuất là 200.000.
2. Tiền lương của bộ phận quản lý phân xưởng là 10.000.
3. Tiền lương của bộ phận bán hàng là 30.000.
4. Tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp là 60.000.

5. Chuyển khoản nộp các khoản trích theo lương theo quy định cho cơ quan bảo hiểm xã hội (số tiền tự tính).

6. Chuyển khoản thanh toán toàn bộ lương cho cán bộ công nhân viên (số tiền tự tính).

7. Trích trước tiền lương nghỉ phép cho công nhân sản xuất số tiền 60.000.

8. Tiền thưởng định kỳ phải trả cho cán bộ công nhân viên trong kỳ là 20.000.

9. Chuyển khoản nộp kinh phí công đoàn cho cấp trên số tiền 15.000.

10. Xuất quỹ tiền mặt chi tiền thưởng kỳ trước cho cán bộ công nhân viên là 18.000.

Yêu cầu: a. Lập Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội.

b. Tính toán và định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Giả sử rằng tiền lương trên cũng chính là tiền lương đăng ký nộp các khoản trích theo lương và doanh nghiệp không còn nợ các khoản trích theo lương ở kỳ trước.

**Câu 7:** Doanh nghiệp TH kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Tháng 5/N có các tài liệu sau: (Đơn vị tính 1.000 đồng)

I. Số dư ngày 1/5/N của một số tài khoản như sau:

1. Tài khoản 331: dư Có: 144.500. Trong đó:

- Công ty A dư Có 152.000
- Công ty B dư Có: 27.500
- Công ty C dư Nợ: 35.000

2. Tài khoản 152 dư Nợ: 175.000

3. Tài khoản 151 dư Nợ 25.000. (Hoá đơn giá trị gia tăng số 002015 ngày 26/4 của công ty B: giá chưa có thuế giá trị gia tăng là 25.000, thuế giá trị gia tăng 10%).

II. Các nghiệp vụ phát sinh tháng 5/N

1. Ngày 3/5: Nhập kho nguyên vật liệu mua của Công ty A theo hoá đơn giá trị gia tăng số 0001354 ngày 2/5: giá chưa có thuế giá trị gia tăng 135.000, thuế giá trị gia tăng 10% (Phiếu nhập kho số NK01/5).

2. Ngày 5/5: nhập kho nguyên vật liệu mua của Công ty B theo hoá đơn giá trị gia tăng số 0002015 ngày 26/4 đã nhận từ tháng trước (Phiếu nhập kho số NK02/5).

3. Ngày 7/5 nhập kho nguyên vật liệu mua của đơn vị T theo hoá đơn giá trị gia tăng số 0052124 ngày 29/4: giá chưa thuế là 50.000, thuế giá trị gia tăng 10% (Phiếu nhập kho số NK03/5).

4. Ngày 10/5: nhập kho nguyên vật liệu mua của Công ty A theo hoá đơn giá trị gia tăng số 0012387 ngày 8/5 : giá chưa có thuế là 40.000, thuế giá trị gia tăng 10% (Phiếu nhập kho số NK04/5).

5. Ngày 12/5: Giấy báo Nợ số 289 của ngân hàng thanh toán cho đơn vị T tiền hàng của hoá đơn giá trị gia tăng số 005124 ngày 29/4 sau khi trừ chiết khấu thanh toán 1% trên tổng số tiền thanh toán.

6. Ngày 15/5: Nhập kho nguyên vật liệu mua của Công ty C theo hoá đơn giá trị gia tăng số 0052433 ngày 15/5: giá mua chưa thuế giá trị gia tăng là 120.000, thuế giá trị gia tăng 10% (Phiếu nhập kho số NK05/5).

7. Ngày 18/5: Nhận được công văn của Công ty C chấp thuận đề nghị của doanh nghiệp giảm giá 10% trị giá số hàng mua ngày 15/5 do không đúng quy cách.

8. Ngày 20/5: Giấy báo Nợ số 290 của ngân hàng, trả nợ cho Công ty A: 100.000; Công ty B: 27.500.

9. Ngày 28/5: Nhận được hoá đơn giá trị gia tăng số 0002038 ngày 28-5, mua nguyên vật liệu của công ty B. Tổng giá thanh toán là 57.200, trong đó bao gồm cả thuế giá trị gia tăng thuế suất 10%, nhưng cuối tháng hàng vẫn chưa về.

10. Tổng hợp các phiếu xuất kho nguyên vật liệu trong tháng theo giá thực tế:

- Dùng cho sản xuất sản phẩm: 135.000.
- Dùng cho bộ phận quản lý phân xưởng: 12.500.
- Dùng cho bộ phận bán hàng: 7.000.

- Dùng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp: 8.500.
  - Dùng để góp vốn liên doanh dài hạn với đơn vị Q: 48.000;
- Hội đồng liên doanh xác định trị giá vốn góp là 50.000.
- Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ môn Kế toán tài chính - Khoa Kế toán Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh: *Giáo trình kế toán tài chính phần 1 & 2*, Nxb. Lao Động, 2009.
2. Bộ Tài chính: *Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006-QĐ-BTC ngày 20-3-2006*, Nxb. Tài chính, Hà Nội.
3. Bộ Tài chính: *Chuẩn mực kế toán Việt Nam* (đã ban hành qua các đợt).
4. TS. Hà Xuân Thạch - PGS.TS. Võ Văn Nhị: *Hướng dẫn học và làm kế toán tài chính*, Nxb. Lao Động, 2009.
5. PGS.TS Nguyễn Văn Công: *Lý thuyết và thực hành kế toán tài chính*, Nxb. Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 2006.
6. PGS.TS. Bùi Văn Dương: *Giáo trình kế toán tài chính doanh nghiệp*, Nxb. Lao Động, 2009.
7. TS. Phan Đức Dũng: *Bài tập kế toán tài chính*, Nxb. Thông kê, Thành phố Hồ Chí Minh, 2009.
8. PGS. TS. Phạm Thị Đông, PGS. TS. Nguyễn Văn Công: *Hệ thống ngân hàng câu hỏi và bài tập kế toán tài chính*, Khoa Kế toán - Trường đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
9. Khoa Kế toán, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng: *Giáo trình Kế toán tài chính doanh nghiệp*. Nxb. Đà Nẵng, 2008.

# MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
<i>Chương 1</i>	
<b>TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN TÀI CHÍNH</b>	7
I. VAI TRÒ, NHIỆM VỤ CỦA KẾ TOÁN TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP	7
1. Vai trò của kế toán tài chính trong công tác quản lý	7
2. Nội dung và yêu cầu của kế toán tài chính	11
3. Nhiệm vụ kế toán tài chính doanh nghiệp	14
II. NHỮNG KHÁI NIỆM, NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TÀI CHÍNH	15
1. Các khái niệm sử dụng trong kế toán	15
2. Các nguyên tắc kế toán	16
III. TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP	22
1. Tổ chức vận dụng hệ thống chứng từ kế toán	24
2. Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán	24
3. Tổ chức lựa chọn, vận dụng hình thức kế toán	36
4. Tổ chức lựa chọn, vận dụng mô hình tổ chức bộ máy kế toán	38
5. Tổ chức công tác kiểm tra kế toán	39
6. Tổ chức lập và phân tích báo cáo tài chính	41
CÂU HỎI ÔN TẬP	43
<i>Chương 2</i>	
<b>KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU</b>	44
I. KẾ TOÁN TIỀN	44
1. Những quy định chung	44
2. Kế toán tiền mặt	46
3. Kế toán tiền gửi ngân hàng	57

4. Kế toán tiền đang chuyển	66
<b>II. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU</b>	<b>69</b>
1. Những vấn đề chung	69
2. Kế toán phải thu của khách hàng	69
3. Kế toán phải thu khác	77
4. Kế toán dự phòng phải thu khó đòi	83
5. Kế toán thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	87
6. Kế toán tạm ứng	100
7. Kế toán các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	104
<b>CÂU HỎI ÔN TẬP</b>	<b>107</b>

### *Chương 3*

<b>KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO TRONG DOANH NGHIỆP</b>	<b>112</b>
<b>I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG</b>	<b>112</b>
1. Khái niệm và phân loại	112
2. Đặc điểm hàng tồn kho và yêu cầu quản lý hàng tồn kho	117
3. Vai trò và yêu cầu quản lý hàng tồn kho trong doanh nghiệp	119
4. Nhiệm vụ của kế toán hàng tồn kho trong doanh nghiệp	121
<b>II. TÍNH GIÁ HÀNG TỒN KHO</b>	<b>122</b>
1. Nguyên tắc xác định giá trị hàng tồn kho	122
2. Phương pháp tính giá hàng tồn kho	122
<b>III. KẾ TOÁN CHI TIẾT HÀNG TỒN KHO</b>	<b>126</b>
1. Phương pháp thẻ song song	128
2. Phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển	128
3. Phương pháp sổ số dư	129
<b>IV. PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN TỔNG HỢP HÀNG TỒN KHO</b>	<b>132</b>
1. Phương pháp kê khai thường xuyên	133
2. Phương pháp kiểm kê định kỳ	134
<b>V. KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO</b>	<b>135</b>
1. Kế toán hàng mua đang đi đường	135
2. Kế toán nguyên liệu, vật liệu theo phương pháp kê khai thường xuyên	139
3. Kế toán công cụ, dụng cụ theo phương pháp kiểm kê định kỳ	153

4. Kế toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho	162
CÂU HỎI ÔN TẬP	165
 <i>Chương 4</i>	
<b>KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ</b>	170
I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG	170
1. Định nghĩa, điều kiện ghi nhận và phân loại nợ phải trả	77
2. Nhiệm vụ kế toán các khoản nợ phải trả	171
II. KẾ TOÁN PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN	172
1. Một số quy định khi hạch toán Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán	172
2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán	173
3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu	174
III. KẾ TOÁN KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LUƠNG	182
1. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 334 - Phải trả người lao động	183
2. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu	184
IV. KẾ TOÁN CHI PHÍ PHẢI TRẢ	187
1. Một số quy định khi hạch toán Tài khoản 335 - Chi phí phải trả	188
2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 335 - Chi phí phải trả	188
3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu	189
V. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC	193
1. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác	195
2. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu	200
CÂU HỎI ÔN TẬP	207
Tài liệu tham khảo	212

Chịu trách nhiệm xuất bản  
Q. GIÁM ĐỐC – TÔNG BIÊN TẬP  
TS. HOÀNG PHONG HÀ  
Chịu trách nhiệm nội dung  
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP  
TS. ĐỖ QUANG DŨNG

Biên tập nội dung: ThS. PHẠM THỊ KIM HUẾ  
Trình bày, bìa: THÚY LIỄU  
Chế bản vi tính: NGUYỄN THU THẢO  
Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT  
Đọc sách mẫu: ThS. VŨ VĂN NÂM

---

In 1.000 cuốn, khổ 14,5x20,5 cm, tại Nhà in Sư Thật.  
A2CN4 Cụm công nghiệp Từ Liêm - Hà Nội.  
Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 837-2014/CXB/10-76/CTQG.  
Giấy phép xuất bản số: 4672-QĐ/NXBCTQG ngày 17-7-2014.  
In xong nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2014.  
Mã số ISBN: 978-604-57-0856-9.